

MỘT SỐ BÀI VĂN HAY ĐẠT GIẢI QUỐC GIA

Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bêlinxki đã viết:

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

Bài làm

Những vần thơ Andécxen, những vần thơ ngân vang từ thung lũng Ôđenzơ, nơi có những hẻm núi sương giăng mờ ảo và những vòm hoa thạch thảo tím tím nên thơ đã gieo vào tâm hồn nhà văn Pauxtôpxki niềm xúc cảm mãnh liệt: “Andécxen đã lượm lặt hạt thơ trên luống đất của người dân cày, ấp ủ chúng nơi trái tim ông rồi gieo vào những túp lều, từ đó lớn lên và nảy nở những bó hoa thơ tuyệt đẹp, chúng an ủi trái tim những người cùng khổ”. Thơ ca, hai chữ kì diệu mà muôn đời vẫn chưa tìm ra một định nghĩa trọn vẹn, hoàn chỉnh. Thơ là gì? Thơ bắt nguồn từ đâu? Thơ có mãnh lực gì khiến cung đàn cảm xúc của triệu triệu con người trên trái đất này không ngừng lay động, thổ thức, xuyên xao? Phải chăng “thơ” ở đây như trong lời bình của nhà văn học Nga V.Bêlinxki vào thế kỉ mười chín:

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”

Từ thừa thơ ca xuất hiện mang đến hơi thở ấm áp cho hành tinh xanh xanh những đại dương và điệp trùng những cánh rừng tươi thắm của chúng ta, có thể nói chưa bao giờ tổng kết được những định nghĩa về thơ. Có người cho thơ là “lơ tơ mơ”, “thơ là sự tuôn trào bột phát những tình cảm mãnh liệt”, thậm chí “thơ là một cái gì mà người ta không định nghĩa được”. Phải chăng vì thế mà thơ thuộc về cõi huyền nhiệm, mông lung, xa vời vợi? Không, theo quan niệm của Bêlinxki, thơ là một khái niệm hết sức gần gũi: “Thơ trước hết là cuộc đời”. Trong câu nói của Bêlinxki, chữ “cuộc đời” như một vì sao được chiếc đèn bầy “trước hết” bật vào từ thơ, làm sáng lên một ánh sáng lung linh, rạng rỡ. Thơ ca bắt nguồn từ cuộc sống.

Cuộc sống bao giờ cũng là nguồn cảm hứng mênh mông bất tận của những tâm hồn nghệ sĩ. Thơ ca cũng như văn chương và các loại hình nghệ thuật khác, nếu không bám rễ vào cuộc đời, nếu không hút nguồn nhựa sống dạt dào ngấm chảy trong lòng cuộc sống thì nó sẽ mãi mãi là một cây non ẻo lả, không mang trên mình những cành cây sần chắc, những phiến lá xanh tươi phơi phới dưới ánh nắng mặt trời. Là nhà thơ, ngòi bút của anh phải chắm vào nghiên mực cuộc đời thì thơ anh mới tươi màu neo chặt trong bên tâm hồn người thưởng thức. anh sĩ Lê Quý Đôn từng nói: “Trong bụng không có ba vạn quyển sách, trong mắt không có cảnh núi non kì lạ của thiên hạ thì không thể làm thơ được”. Có thể nói cuộc đời là mạch sữa ngọt ngào tuôn chảy không ngừng từ thế hệ này sang thế hệ khác để nuôi dưỡng thi ca. đến với Chế Lan Viên, một “triết gia thi sĩ”, ta không quên giây phút con người ấy rơi vào hố sâu tuyệt vọng của sự chán chường:

“Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh

Một vì sao trơ trọi giữa trời xa

Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh

Những ưu phiền, đau khổ với buồn lo”

Thế mà cuộc sống mới chan hoà hơi thở nồng ấm của cách mạng đã làm tan mọi băng giá trong trái tim thi sĩ. Người sà vào lòng nhân dân, sung sướng đón nhận nguồn cảm hứng thi ca từ cuộc đời:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”

(Tiếng hát con tàu).

Cuộc sống mên mông và kì diệu làm sao ! Cuộc sống là nơi cung cấp chất liệu cho thơ. Thơ ca bắt nguồn từ cuộc sống, cho nên thơ bao giờ cũng chứa đựng bóng hình cuộc sống, bóng hình con người. Thơ ca là nơi con người gửi gắm tâm tình, ước mơ, khát vọng, những băn khoăn, rạo rực, ưu tư. Thơ ca không thể tách rời cuộc đời. Cuộc đời ban truyền nguồn nhựa sống mãnh liệt cho thơ và thơ nở hoa làm đẹp cuộc đời, cống hiến cho con người những phút giây tuyệt vời lắng đọng nhiều nỗi suy tư. đến với thơ, người đọc trước hết sẽ bắt gặp tâm tư, nỗi lòng của người cầm bút, sau đó sẽ gặp chính tâm tư của mình bởi thơ là “tiếng nói đồng ý, đồng tình, đồng chí”. Cùng với văn chương, thơ ca trở nên những nhịp cầu vô hình dẫn dắt những tâm hồn đến với tâm hồn., những trái tim đến với trái tim để con người cùng sẻ niềm vui, nỗi buồn, ước mơ, hi vọng.

Cuộc đời vốn bao la, vô tận kia như một bức tranh với ba chiều không gian trải dài đến vô cùng. Nhà thơ cũng như những con ong cần mẫn bay lượn trong khu vườn cuộc đời ấy:

“Nhà thơ như con ong biển trăm hoa thành một mật

Một mật ngọt thành, đời vạn chuyển ong bay

(Chế Lan Viên)

Thơ ca “là cuộc đời”, nhưng thơ ca không phải là những trang giấy in nguyên vẹn bóng hình của cuộc đời rộng lớn. Người nghệ sĩ phải tìm đến cuộc đời để hút lấy chất mật tinh túy nhất, ngọt ngào nhất để tạo nên những vần thơ thật sự có giá trị. Nhà thơ phải biết chắt lọc chất liệu mà cuộc đời cung cấp, từ đó mới tạo nên những vần thơ hay, làm rung động lòng người đọc. Thi ca gắn liền với cảm xúc. Nhà thơ không thể hiện cuộc đời qua những tình huống, qua những sự kiện như các nhà văn. Nhà thơ giải bày bằng cảm xúc, bằng ngôn ngữ thi ca, bằng cả “khoảng trắng giữa các ngôn từ”. Thơ ca có giá trị không tách rời sự thoát li, tách rời khỏi cuộc sống, cũng như sự photocopi cuộc sống một cách cứng nhắc, khuôn mẫu. Đọc thơ mà chẳng tìm thấy nỗi lòng nhà thơ, đây chẳng phải là thơ ca đích thực ! Nếu không có một thiên tài như Nguyễn Du uyên bác, ta không thể có “Truyện Kiều”. Nhưng nếu không có những làm than cơ cực, đắng cay, tủ nhục cùng với những ước mơ cháy bỏng của nhân dân trong xã hội phong kiến, trong buổi suy vong đầy ngột ngạt, ta cũng không thể có những trang Kiều thấm đượm dòng lệ đầy chất nhân bản sâu xa.

Nếu không có một vùng quê Kinh Bắc êm ả, bình dị với những con người chăm chỉ, hiền hoà, mãi mãi ta không thể nào có được nỗi nhớ rạo rực thiết tha của thi sĩ Hoàng Cầm trong bài “Bên kia sông Đuống:

“Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về bên kia sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì
...Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nuôi tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay”

Thơ bao giờ cũng in đậm chữ “đời” trước hết. Cuộc đời không chỉ ban cho nhà thơ nguồn cảm hứng mà cuộc đời còn là nơi khai thác “chất quặng” nguồn từ để tạo nên thơ:

“Vật áo của nhà thơ không bọc hết bạc vàng mà cuộc đời rơi vãi

Hãy nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang”

(Chế Lan Viên)

Thơ ca là hoa thơm của cuộc đời. Nếu chỉ được kiến tạo từ trí tưởng tượng và “cái tôi” nhỏ bé của người nghệ sĩ, thơ ca chỉ là những bông hoa làm bằng “vỏ bào”(Pauxtôpxki). Nhà thơ phải nhặt những hạt “bụi quý” trong cuộc đời mệnh mông vô tận để làm nên những “bông hồng vàng” quý giá, đem lại niềm vui và cái đẹp cho tâm hồn người đọc thơ, hiểu thơ và yêu thơ, theo cách diễn đạt của Pauxtôpxki.

Trở lại câu nói của nhà phê bình Bêlinxki, ta thấy đó không phải là cái nhìn phiến diện. “Thơ trước hết là cuộc đời” nhưng cuộc đời chưa phải là tất cả. Bêlinxki rời phím nhấn “cuộc đời” ấn tay vào phím cạnh bên “nghệ thuật”. Như vậy, Bêlinxki đã không phủ nhận vai trò quan trọng của yếu tố làm nên thi ca này. Thiếu nghệ thuật, thơ chỉ còn là hòn ngọc thô không mài không giũa, không thể khơi dậy trong trái tim con người những rung động sâu xa. Thơ có thể ví như cánh diều, cuộc đời tạo cho cánh diều là hình hài sắc vóc còn nghệ thuật là làn gió nâng cánh diều bay bổng trên bầu trời cao rộng, nâng cảm xúc đến mức thăng hoa. Ta yêu “Truyện Kiều” đâu chỉ vì “đoạn trường tân thanh” xé ruột cắt lên từ quãng đời mười lăm năm lưu lạc truân chuyên của cánh hoa Thuý Kiều tài sắc. Người Việt Nam yêu “Truyện Kiều” vì những “ngôn ngữ gấm hoa” giàu sức biểu cảm, vì âm hưởng ca dao dịu dàng, man mác trong lục bát thân thương:

Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc non phôi bóng vàng

Cảnh mùa thu long lanh, mỹ lệ đọng đầy chất thơ ấy có lẽ còn sống mãi trong lòng người dân đất Việt đến nhiều thế kỉ mai sau.

Thơ cất lên từ biển cuộc đời và bay cao từ nguồn gió nghệ thuật. Nghệ thuật làm cho thơ trở nên đẹp đẽ, gieo vào lòng người đọc những cảm xúc thâm mỹ tuyệt vời. Một nhà thơ tài năng phải là một người thợ lặn lạnh nghề lặn sâu vào đại dương cuộc sống, không phải để nhặt nhanh mảnh san hô tầm thường mà để tìm những viên ngọc trai lấp lánh, những “khối tình con” kết từ máu huyết của loài trai nhả nài, cặn cù (một ý của Nguyễn Tuân trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà”). Nhà thơ chỉ cần rung động trước lớp sóng của cuộc đời thôi ư ? Chưa đủ, như thế anh chỉ có cái tâm mà chưa có cái tài để xứng đáng mang danh hiệu “thi sĩ”.

Để viết nên những vần thơ có sức lay động thực sự, có khả năng vượt qua mọi định luật băng hoại của thời gian không thừa nhận cái chết (Satukhốp Sêđrin), nhà thơ phải vừa có tài năng và tâm huyết, vừa đắm mình vào cuộc đời, vừa không ngừng tìm tòi khám phá, “khơi những nguồn chưa ai khơi”. Một nhà thơ nước ngoài đã từng thẩm thía giá trị cao quý của lao động thi ca:

“Phí tốn ngàn cân quặng chữ

Để thu về một chữ mà thôi

Những chữ ấy làm cho rung động

Triệu trái tim trong hàng triệu năm dài”

Nhà thơ phải “trả giá cắt cổ” cho ngôn ngữ thơ ca nếu muốn những vần thơ ấy trở nên bất tử. Lao động nghệ thuật là hình thức lao động của trí óc và trái tim. Phải có những rung động mãnh liệt trước cuộc đời và những khám phá, sáng tạo độc đáo ta mới có thơ ca chân chính.

Viết về mùa thu, thi sĩ từ cổ chí kim đã dùng bao hình ảnh tuyệt đẹp, từ “Ngô đồng nhất diệp lạc” đến “cúc vàng lưng giậu”, từ “non phôi bóng vàng đèn” “trắng sáng như gương”... Thế mà cậu bé Trần

Đăng Khoa lại cảm nhận mùa thu theo một cách riêng qua hình ảnh hoa cau giản dị:

“Nửa đêm nghe ếch học bài
Lừa thừa vài hạt mưa ngoài hàng cây
Nghe trời trở gió heo may
Sáng ra vại nước rụng đầy hoa cau”

(Hoa cau)

Những cánh hoa cau trắng muốt mỏng manh rụng đầy vại nước làng quê phải chăng là “hoa cau cuộc đời” hoá thành “hoa cau nghệ thuật” trong thế giới thơ phong phú đầy tưởng tượng bay bổng của nhà thơ tí hon dễ yêu, dễ mến? Hoa cau thoang thoang thơm mãi con đường thi ca trải rộng, quần quýt êm đềm trong trái tim những người yêu thơ...

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”. Ý kiến của Bêlinxki thật xúc động và đầy giá trị! Đến với thơ nghĩa là ta đến với cuộc đời qua lăng kính nghệ thuật của nhà thơ. Thơ ca khơi dậy trong lòng ta lớp lớp những đợt sóng cuộn trào và muôn vàn cung bậc tình cảm: yêu thương, căm giận xót xa, ghen ngào, xao xuyến, băng khuâng,... bởi thơ là đời, thơ là hoa nảy nở từ mảnh đất cuộc đời dào dạt nhựa sống. Thơ không phải là thứ tôn giáo cao siêu huyền bí, cũng không phải là những ghi chép tũn mủn, vật vãnh vô giá trị về cuộc đời, về con người quanh ta. Thi sĩ không thể làm nên thơ nếu cửa lòng đóng khép, nếu không “mở hờn ra đón lấy tất cả những vang động của đời” (Nam Cao). Cuộc sống cuộn xoay không một giây dừng lại, thơ ca cũng không ngừng nảy nở sinh sôi, cống hiến cho đời những đoá hoa đẹp nhất.

Thi sĩ ơi, anh hãy sáng tác bằng cả nhiệt huyết và tình yêu cháy bỏng của trái tim mình.

Cuộc sống đánh vào thơ trăm ngàn lớp sóng
Chớ ngồi trong phòng ăn bột bề anh ơi!

(Chế Lan Viên)

Bắt nguồn từ cuộc sống, qua lăng kính cảm nhận của thi nhân, thơ ca lại trở về với đời, tạo dòng chảy trong trái tim người thưởng thức. Thơ ca mang đến cho con người những gì? Thơ ca phải chăng chỉ để giết thời gian hoặc làm cho người ta bị mê hoặc? Thơ ca chân chính không phải là một loại hình nghệ thuật mang tính chất giải trí đơn thuần. Song hành cùng người bạn cốt văn chương, thơ ca mở ra những ngã đường hướng triệu triệu con người tới cõi chân - thiện - mỹ. Thơ ca đích thực phải là thơ ca khơi dậy những rung động sâu sắc trong tâm hồn con người, làm phong phú thế giới cảm xúc của con người, khiến con người vươn tới ước mơ sống tốt hơn, đẹp hơn. Nhà thơ Thanh Hải đến phút cuối đời trên giường bệnh vẫn khát khao cống hiến cho đời những giọt xuân trong trẻo:

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

(Mùa xuân nho nhỏ)

Làm sao lòng ta không rạo rực trước sức sống mãnh liệt, dào dạt của một nhà thơ yêu đời, yêu người tha thiết đến nhường ấy! Nhà thơ đã vượt qua chính mình để làm *một nốt trầm lặng lẽ*. Mình có ích giữa muôn vàn âm thanh sôi động của cuộc đời muôn màu, muôn vẻ này chưa?

Thơ ca khơi dậy trong con người những cảm xúc thẩm mỹ tuyệt đẹp, “thanh lọc” tâm hồn con người, chấp cánh cho con người bay tới những ước mơ, khát vọng. Trên cõi hành trình dài đằng đẵng

đầy chông gai của đời người, có những lúc dừng chân ngồi nghỉ, ta không thể không nghĩ về cuộc đời, về những điều tốt đẹp. Bao giờ ta còn đồng cảm với tấm lòng thi nhân, khi ấy thơ ca vẫn còn tồn tại sức sống bất diệt, vĩnh cửu.

Andecxen không chỉ là bậc thần tiên tạo nên những trang cổ tích làm say mê biết bao thế hệ con người mà còn là nhà thơ chân chính mà “thơ của ông làm náo nức trái tim người dân chẳng khác gì triệu triệu những hạt bụi nước li ti làm bão hoà không khí trên đất đai Đan Mạch. Người nói vì thế mà không ở đâu có câu vồng rộng lớn và rạo rực như ở nơi này” (Pauptôpxki).

Thơ ca thật kì diệu và đáng quý! Đã là thi sĩ, một khi cầm bút, anh không được phép phân biệt giữa mình và người, mà phải “viết hết mình cho người” (Tố Hữu). Có như thế thơ ca của anh mới sống mãi mãi với cõi đời này.

Thơ là cuộc đời cho nên thơ không chỉ khơi dậy những cảm xúc êm đềm, dịu dàng, êm ái; không chỉ làm lòng ta quặn đau trước những nỗi “đoạn trường”. Thơ ca đồng thời phải mang chức năng “thức tỉnh lương tri đang ngủ” (Eptusencô), phải khiến con người biết căm giận và biết ước mơ. Có những lúc thơ ca biến thành vũ khí độc đáo giúp con người đấu tranh với cái ác để bảo vệ chính nghĩa và cái đẹp của cuộc đời. Đây là giây phút Hồ Chí Minh gửi gắm niềm tin mãnh liệt vào những vần thơ mà xích xiềng không khoá nổi:

Ví đâu có cảnh đông tàn

Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân

Nghĩ mình trong bước gian truân

Tại uơ rên luyện tinh thần thêm hăng.

Ngược dòng thời gian, ta còn thấy đó là giây phút Lí Thường Kiệt cất tiếng sang sảng đọc tuyên ngôn *Nam quốc sơn hà* khẳng định chủ quyền độc lập của non sông. Giá trị của thơ ca mới cao cả đến nhường nào!

Trở về với hiện tại thơ ca hôm nay, ta bắt gặp những dáng hình thi sĩ trên những ngã đường thơ trải rộng, đang từng bước khám phá, tìm tòi và sáng tạo, đem lại nguồn mới cho thi ca. Phải chăng họ đang đặt chân lên hành trình đến với “Mảnh đất nở hoa dâng tặng người muốn hái” ?

Thi sĩ ơi, dù phải theo ngã nào, có lẽ anh cũng nên tâm niệm: “Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”.

Ý kiến về thơ của nhà phê bình văn học Nga V.Biêlinxki quả thật đáng để chúng ta suy nghĩ và nghiền ngẫm. Thơ đâu phải là quả bóng bay xa vời vợi nằm ngoài tầm bắt. Thơ ca luôn nồng nàn, ấm áp hơi thở cuộc đời và mang dấu ấn sáng tạo nghệ thuật của người cầm bút. Thơ là dòng sông soi bóng cuộc đời, len vào tâm hồn con người những mạch nguồn cảm xúc dạt dào chảy mãi không thôi. Nhà thơ phải “yêu cuộc đời” và trân trọng “nghệ thuật” mới vun đắp những vần thơ nở ra cánh hoa thơm ngát tô điểm cho cuộc đời và con người.

Ngày xưa, tôi yêu văn thơ Andecxen bởi nơi ấy bao giờ cũng rung rinh đoá hồng bạch toả hương ngào ngạt bên những nàng công chúa xinh tươi. Nay tôi lại càng say mê những dòng văn đầy nhân ái kia bởi tôi còn cảm nhận được hương vị của cuộc đời, “chất người” ủ kín bên trong.

Tài liệu miễn phí tại:

[Giáo án miễn phí Ngữ Văn THCS - THPT Sách mới](https://www.facebook.com/groups/giaosanmienphinguvan)

<https://www.facebook.com/groups/giaosanmienphinguvan>

Nhà văn Nga Lêônít Lêônôp có viết: “Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”.

Anh, chị hãy bình luận ý kiến trên.

Bài Làm (1)

“Ai bảo dính vào duyên bút mực

Suốt đời mang lấy số long đong.”

Nguyễn Bính đã từng than thở như thế. Bao con người cũng phải gánh chịu nỗi đau vì sự bạc bẽo của văn chương. Tại sao như vậy? Phải chăng nghệ thuật đòi hỏi rất cao ở người nghệ sĩ, đúng như Lêônít Lêônôp đã yêu cầu: “Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”.

Cũng như ý kiến của Xuân Diệu, NGuyễn Tuân, Măcxin Gorki..., nhà văn Nga Lêônít Lêônôp muốn khẳng định các nghệ sĩ phải trau dồi cá tính sáng tạo của mình. Mỗi tác phẩm phải là một sự hiện diện của nhà văn đối với cuộc đời. Do vậy cái mới, cái độc đáo trong phong cách của người sáng tác phải thể hiện ở sự tìm tòi cái mới về nghệ thuật cũng như nội dung. Nghệ thuật là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Hiện thực cuộc sống là kho đề tài vô tận để người nghệ sĩ khám phá, phát hiện, nhưng đối với mỗi cây bút, nó lại được chiếu rọi dưới một ánh sáng riêng. Nghệ sĩ là người biết khai thác những ấn tượng riêng chủ quan của mình và biết làm cho ấn tượng ấy có được hình thức riêng biệt, độc đáo. Đúng như vậy, sự lặp lại tẻ nhạt là cái chết của nghệ thuật.

Cuộc sống bày ra trước mắt biết bao cảnh ngộ, số phận. Người nghệ sĩ hơn những người bình thường ở chỗ biết tìm ra những hiện tượng đặc sắc có thể nói lên rõ rệt bản chất của hiện thực. Độc giả tìm đến với tác phẩm trước hết là để bồi đắp tâm hồn, làm phong phú hơn vốn tri thức. Vì lẽ đó, người sáng tác phải đem đến cho họ một cái nhìn mới, mang đậm dấu ấn chủ quan.

Cuộc sống là phong phú vô tận, nhưng sự hiểu biết và hứng thú của nhà văn thì có hạn. Do đó ngoài việc tìm đến những mảnh đất mới của hiện thực để gieo mầm tư tưởng, người nghệ sĩ phải biết phát huy vô ấn tượng riêng của mình để tìm ra những gì mới mẻ trong những đề tài quen thuộc. Có như vậy, nhà văn mới tránh khỏi sự lặp lại vô nghĩa những điều mà người khác đã nói. Nói cách khác, mỗi nghệ sĩ phải tìm ra cho mình một con đường riêng để đến với cuộc sống và trái tim bạn đọc. LepTônxtôi đã từng nói với những người viết văn trẻ, đại ý: Nào, các anh có đem đến cho chúng tôi một cái gì mới khác với những người đến trước anh không? Bàn về thơ Nguyễn Tuân cũng khẳng định: “Thơ là đã mới ra được một cái gì đó mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó, vẫn như là bị đóng kín”.

Mỗi tác phẩm là một thông điệp thẩm mỹ mà người nghệ sĩ gửi đến bạn đọc. Do đó trước hết mỗi tác phẩm là một “khám phá về nội dung”. Muốn vậy, nhà văn không chỉ là “người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho”, mà phải biết “đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa ai có” (Nam Cao). Nhà văn phải biết nhai sâu vào cuộc sống, hiểu về tâm hồn của con người để khám phá ra những vấn đề mới, cất tiếng nói riêng của mình với cuộc đời. Trong nghệ thuật, nội dung và nghệ thuật gắn bó chặt chẽ, mật thiết với nhau. Nội dung là nội dung của hình thức, hình thức là hình thức của nội dung. Một nội dung mới sẽ tìm cho mình một hình thức mới. Sự thay đổi về hình thức biểu hiện cũng có thể kéo theo sự thay đổi về nội dung. Có khi nhà văn đề cập đến những vấn đề của muôn đời nhưng lại nói với giọng điệu riêng, âm sắc riêng của tâm hồn mình; do vậy tác phẩm vẫn đem đến cho người đọc cái mới đáng quý.

Cái độc đáo sáng tạo về nội dung và hình thức của tác phẩm tạo nên phong cách riêng của người nghệ sĩ không phải là chuyện cách nói mà chủ yếu là vấn đề cách nhìn, một cách nhìn nếu không do nghệ sĩ đem lại thì không bao giờ có được. Cái mới không chỉ đơn thuần thuộc về nội dung hay nghệ thuật một cách cực đoan, có nghĩa là không chỉ đơn thuần tìm ra cái mới trong hình thức mà trước hết phải xuất phát từ các mới của nội dung. Khi cả tác phẩm toát lên cốt cách riêng, phong vận riêng mới lạ thì nó sẽ tác động mạnh mẽ vào người tiếp nhận. Người nghệ sĩ đi sâu vào cái chủ quan, cái cá nhân của mình, mặt khác vẫn phải gắn bó với cuộc sống để không đẩy sự mới lạ lên thành cá nhân chủ nghĩa.

Mỗi thời đại, mỗi tác giả góp vào dòng chảy văn học một cách cảm nhận mới, một niềm trăn trở khác nhau và một cách nói mới. Điều này sẽ tạo ra tính liên tục, phát triển sự phong phú của nền văn học. Mỗi gia đoạn văn học, mỗi nghệ sĩ có một bản sắc riêng, một diện mạo riêng. Chính những phát minh về hình thức đã góp phần làm cho văn học nhân loại vận động từ kiểu sáng tác này đến kiểu sáng tác khác.

Trong văn mạch dân tộc, nhìn trên diện rộng cũng có thể thấy mỗi thời đại để lại một khí chất, mang một cảm hứng chủ đạo khác nhau. Văn học Lí, Trần, Lê lấy cảm hứng chủ đạo là lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Sang giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, các nhà nghệ sĩ lại bị ám ảnh hơn cả bởi vấn đề số phận con người. Họ không đi vào ngợi ca cảnh thái bình thịnh trị như văn học thời Lê mà xoáy sâu vào bi kịch của những thân phận con người. Mỗi tác phẩm lớn của thời kỳ này là một tiếng yêu thương mỗi cá nhân. Sang giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cảm hứng nổi lên trong văn học chân chính lại là tình yêu mãnh liệt, khát vọng độc lập dân tộc. Vào những năm đầu của thế kỷ XX, các thi sĩ phong trào thơ mới nói lên khát vọng cởi trói cho cái “tôi” cá nhân của mình... Mỗi thời đại có một nét riêng và cái riêng ấy dội vào tác phẩm với những âm hưởng khác nhau. Thú vị thật, độc đáo nhất với người đọc là sự lắng nghe những giọng điệu riêng của mỗi tâm hồn nghệ sĩ. Lĩnh vực thử thách lớn nhất đối với tài năng người cầm bút là trong một đề tài quen thuộc, anh có thể nói lên được điều gì mới lạ hay không. Bản sắc riêng, khí chất riêng của mỗi tâm hồn làm cho mỗi tác phẩm có một diện mạo riêng.

Cũng viết về kỹ nữ, nhưng Bạch Cư Dị, Nguyễn Du, Xuân Diệu, Tố Hữu, mỗi người có một cách nhìn riêng, một cách nói riêng. Bằng khúc “Tì Bà Hàng”, thi sĩ họ Bạch cất lên tiếng nói xót thương đầy cảm thông cho người phụ nữ tài sắc và cũng thể hiện nỗi đau trong chính số phận long đong, lận đận của mình. Tiếng hát của người kỹ nữ cất lên giữa đêm trăng cô vắng làm thức dậy bao nỗi niềm của chàng Tư mã áo xanh. Nỗi xót thương ấy, nỗi đau khổ ấy vẫn gặp trong văn học cổ điển. Thấm thía mà nhẹ nhàng, nỗi sầu muốn lan ra cùng cảnh vật:

“Bến Tầm Dương đêm khuya đưa khách

Quạnh hơi thu, lau lách đìu hiu”

Không hiểu sao hai chữ “canh khuya” với mỗi tâm hồn Việt Nam lại có sức gợi đến thế? Không chỉ gợi cái khuya của thời gian mà còn chứa sẵn trong đó cảm giác bất trắc, muôn màng, e sợ. Nỗi buồn lan ra theo những dải tơ trời, khiến không gian như lặng ngắt để lắng vào cõi tâm tư, thấm vào lòng người và tràn ra thành dòng lệ. Nỗi đau ở đây là sự cộng hưởng của hai nguồn yêu thương: thương người và thương thân, tạo mối tình tri âm và tri kỷ, nói đúng hơn là tạo nên sự xót thương, đồng cảm giữa những nạn nhân đau khổ cùng một lứa bên trời lận đận. Mang tấm lòng đầy yêu thương đến với cái đẹp. Nguyễn Du lại nhìn thấy trong thân phận bất hạnh của người ca nữ nơi đầu Long Thành cả lẽ hưng phế của thời cuộc bể dâu, của một đời người đã trải qua bao cơn sóng gió, bao phen giang sơn thay chủ đổi ngôi. Cảm quan dâu bể thấm sâu trong từng câu chữ, tạo thành nỗi thương người, thương đời da diết của nhà thơ.

Tất cả những cảm thương, đau đớn ấy thể hiện những nét tâm tình của con người trung đại, yêu thương mà bất lực, bất lực nhưng vẫn lặng lẽ nếm chịu nỗi đau. Sang đến thơ mới, cái “tôi” cá nhân thức dậy với sự tự ý thức về bản ngã rất mãnh liệt. Ở một hồn thơ cuồng nhiệt như Xuân Diệu, hình ảnh người kỹ nữ không đau xót một cách ngậm ngùi nằng như run lên vì đau khổ và giá lạnh.

“Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo

Trời đầy trăng lạnh lẽo buốt xương da”

Nàng như một linh hồn cô đơn bị vây phủ bởi bốn bề lạnh lẽo. Cái lạnh xuyên thấu vào tâm can. Trăng không “trong vắt” một cách tĩnh lặng, xa xôi mà từ cái sáng của vàng trắng còn toả ra hơi lạnh và sự cô đơn.

Nếu như Bạch Cư Dị, Nguyễn Du, Xuân Diệu yêu thương mà vẫn bất lực, vẫn chỉ biết đau đời cất lên tiếng kêu tuyệt vọng với con tạo hay đánh ghen với khách má hồng, thì Tố Hữu lại đem đến cho chúng ta một niềm lạc quan, tin tưởng. Từ trong hiện tại còn bao nhục nhã, xót xa, thi sĩ đã hướng tới ngày mai, một ngày mai tươi sáng. Nhà thơ khẳng định cuộc đời đau khổ của người kỹ nữ kia sẽ đổi thay:

“Ngày mai bao lớp đời dơ

Sẽ tan như đám mây mờ hôm nay”

Như vậy, cùng viết về người kĩ nữ, các nhà nghệ sĩ đã gặp nhau ở sự đồng cảm, xót thương. Nhưng mỗi tác phẩm lại có một linh hồn riêng, tạo nên sức sống riêng. Nếu Bạch Cư Dị, Nguyễn Du viết bằng thể thơ Đường luật thì Xuân Diệu lại sử dụng thể thơ tự do, thoát khỏi sự gò bó về niêm luật.

Thiên nhiên cũng là một đề tài muôn thuở của văn chương nhưng không bao giờ cũ bởi mỗi thời đại, mỗi nghệ sĩ lại nhìn thiên nhiên ấy với một cảm quan riêng. Trong thơ cô, thiên nhiên mang kích thước vũ trụ và thường được miêu tả như là bức tranh tĩnh lặng. Cảnh vật thiên nhiên được khắc hoạ bằng đôi nét chấm phá cốt ghi lấy cái linh hồn của tạo vật. Cũng là gió ấy, trời nước ấy nhưng thiên nhiên hiện lên trong mỗi tác phẩm một khác. Ta hãy cùng thưởng thức thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi:

“Nước biếc, non xanh thuyền gối bãi

Đêm thanh, nguyệt bạc khách lên lầu.”

Cảnh vật hiện lên như bức tranh sơn thủy hữu tình. Màu xanh của nước hoà cùng màu xanh của non tạo nên một vẻ đẹp thanh nhã. Con “thuyền gối bãi” thật nhàn nhã, lặng lẽ. Cảnh tĩnh như không có chút xao động nào. Cả một bầu không khí thanh sạch, thơ mộng được mở ra. Nói là cảnh đêm mà sao ta vẫn thấy lung linh ánh sáng. Bến nước hay là bến thơ? Dường như không có chút bụi trần nào làm vẩn đục khung cảnh ấy. Hình ảnh con người – chủ thể trữ tình không đối diện với người đọc bằng một cái tôi cá thể một là nói về ai đó, có thể là một khách văn chương. Tư thế con người là đang vận động, đi lên cao, nhưng sao vẫn tĩnh lặng như không. Thi nhân thả hồn mình vào thiên nhiên, đắm say thiên nhiên, nhưng vẫn lặng lẽ, vẫn ung dung như đứng ngoài dòng chảy của thời gian. Ước Trãi giao hòa với cảnh vật nhưng không hề làm cho nó động lên mà tất cả nhưng ngưng đọng lại.

Đến thời Nguyễn Khuyến, thiên nhiên vẫn mang nét đơn sơ, tĩnh lặng ấy:

“Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao

Câu trúc lơ phơ gió hắt hiu.”

Từ xanh ngắt không chỉ gợi độ xanh mà còn gợi chiều cao, chiều sâu thăm thẳm. Không gian thanh sạch như được đẩy ra tới vô cùng. Cảnh có chuyển động nhưng thật khẽ khàng. Cái lơ phơ vừa gợi sự thừa thớt của lá trúc trên câu trúc vừa gợi sự lay động nhẹ nhàng. Dường như cái lơ phơ ấy chỉ để nhận ra làn gió hắt hiu.

Cũng là mùa thu ấy, làn gió ấy khi vào thơ Xuân Diệu chúng trở lên khác hẳn:

“Những luồng run rẩy rung rinh lá

... Đã nghe rét mướt luồn trong gió”

Làn gió của Xuân Diệu không hắt hiu thổi mà run rẩy vì thu đến. Rét mướt như một sinh thể ẩn trong gió. Cũng là cảnh cây cối, nhưng trong cảm quan của Xuân Diệu, lá cây cũng run lên vì lạnh.

Từ vàng trắng trong thơ Nguyễn Khuyến đến vàng trắng trong thơ Xuân Diệu cũng khác biệt biết bao. Với Nguyễn Khuyến, vàng trắng hiền hoà như người bạn muôn đời của thi nhân:

“Nước biết trông như tầng khói phủ

Song thưa để mặc bóng trăng vào”

Vàng trắng cứ thế giải lên thêm, cứ lọt qua song cửa, nơi giao lưu của tinh thần. Trăng với người đồng cảm, đồng điệu, nhưng tình cảm ấy cũng có cái gì đó lẳng lẽ. Vàng trắng vẫn còn mang vẻ tự nhiên của tạo vật không lời.

Đền Xuân Diệu, trắng như có linh hồn, có tâm tư, trắng cũng thâm thía nỗi cô đơn: Thịnh thoảng nằng trắng tự ngần ngợ. Có thể nói, lòng yêu thiên nhiên của Xuân Diệu mang cái đắm say của một hồn thơ khao khát sống, khao khát yêu đương mãnh liệt. Đọc “Vội vàng” ta cũng thấy đây là “một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”. Không hiểu sao đến với bài thơ này nói riêng, thơ Xuân Diệu nói chung tôi cứ nghĩ đến tiếng hát của chàng Danjyar trong truyện Giamilya của Aimatốp. Chàng trai ấy đã cất tiếng hát từ tình yêu mê đắm của mình không chỉ mê đắm một con người cụ thể mà là tình yêu đối với cuộc sống, cả đất trời này. Thực sự “Xuân Diệu là một nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Khi ông nói đến thiên nhiên cũng là nói đến niềm say đắm cuộc sống. Trái tim bồi hồi, rạo rực, bồn chồn ấy đã tự tìm cho mình bộ “y phục tối tân”, trút cái “áo cổ điển” gò bó tìm đến thể thơ tự do với những câu dài ngắn khác nhau. Thơ Xuân Diệu bài nào cũng có sự hăm hở, say đắm. Thi sĩ cuồng quýt, hồi hả để tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên, chứ không chỉ lặng lẽ ngắm nhìn như các nhà thơ cổ.

Mỗi nghệ sĩ khi đi sâu vào cuộc sống, đều nỗ lực tìm ra một cách khám phá mới lạ. Cũng viết về nông dân, Nam Cao khác Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, ... Chính những khám phá mới ấy đã tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn học. Để tạo ra cái mới, người nghệ sĩ cần có tài năng, có năng khiếu bẩm sinh để phát huy cái riêng của mình. Cũng để tạo ra sự mới lạ, nhà văn không thể xem sáng tác như một thứ nghề chơi mà cần có sự khổ luyện, có sự đào sâu tìm tòi.

Một nhà văn nước ngoài có nói đại ý: Trong văn chương có những niềm hạnh phúc trong nỗi đau tột cùng mà chỉ người nghệ sĩ mới hiểu được. Sáng tạo ra cái mới chính là kết quả của sự công phu và tài năng, nó tạo sức mạnh cho người nghệ sĩ chiến thắng quy luật băng hoại của thời gian.

Đề bài:

“Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, chứ không phải tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật”. (Theo Nguyễn Khải, Các nhà văn nói về văn, tập 1, NXB Tác phẩm mới, 1985, trang 61)

Anh, chị hiểu như thế nào về ý kiến nêu trên? Hãy liên hệ với sáng tác của Xuân Diệu

hoặc Tố Hữu để làm sáng tỏ vấn đề.

Bài Làm

Điều gì tạo nên giá trị của một tác phẩm nghệ thuật? Tư tưởng của nhà văn hay tình cảm nghệ sĩ? Câu hỏi đó đã làm hết thảy mọi người, không chỉ có chúng ta mà còn cả giới nghệ sĩ. Đã có nhiều cách bàn bạc và lý giải xung quanh vấn đề này. Ý kiến của nhà văn Nguyễn Khải dưới đây, theo tôi cũng là một ý kiến đánh giá đầy đủ, chính xác và đáng ghi nhận: “Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, chứ không phải tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật”.

Là một nhà văn đã lăn lộn nhiều với nghề viết, đã từng nếm trải và chịu đựng những quy luật nghiệt ngã của văn chương, hơn ai hết Nguyễn Khải ý thức sâu sắc những yêu cầu khắt khe của nghệ thuật. Ông hiểu giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhà văn phải là người có tư tưởng. Nhưng bằng những sự trải nghiệm của một đời cầm bút, ông cũng thấm thiết nghệ thuật không phải chỉ là tư tưởng đơn thuần mà phải là tư tưởng được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, nghĩa là tư tưởng ấy phải được thấm đẫm trong tình cảm của người viết, tư tưởng ấy phải được chuyển tải bằng tình cảm, cảm xúc của người nghệ sĩ. Nói cách khác, ý kiến của Nguyễn Khải đã khẳng định mối quan hệ gắn bó, không thể tách rời giữa tư tưởng và tình cảm của nhà văn.

“Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó”. Câu nói hiển nhiên như một chân lý không thể phủ nhận. Một tác phẩm nghệ thuật có giá trị, trước hết phải đề xuất được một tư tưởng mới mẻ. Một nhà văn có tầm cỡ hay không, tôi nghĩ yêu cầu đầu tiên là nhà văn ấy phải là một nhà tư tưởng. Nghĩa là ông ta phải có phát hiện riêng của mình về chân lý đời sống, có những triết lý riêng của mình về nhân sinh. Bởi xét đến cùng, thiên chức cao cả của văn chương nghệ thuật là phản ánh con người và hướng tới phục vụ đời sống con người. Văn học là một hình thái ý thức tinh thần; bởi thế, nhà văn khi viết tác phẩm không thể không bỏ lộ tư tưởng của riêng mình, chủ kiến của riêng mình trước những vấn đề của cuộc sống. Làm sao văn học có thể thực hiện được sứ mệnh thiêng liêng của mình là bồi đắp, làm giàu đời sống tinh thần của con người, nếu như người viết không gửi được vào tác phẩm của mình tư tưởng nào đó về cuộc sống?

Mặt khác, bản chất của lao động nghệ thuật là sáng tạo. Nghề văn phải là nghề sáng tạo. Mà tôi cho rằng sáng tạo khó khăn nhất, nhưng cũng vinh quang nhất của người nghệ sĩ, là khám phá, phát minh ra một hệ thống tư tưởng của riêng mình. Văn học đâu chấp nhận những sản phẩm nghệ thuật chung chung, quen nhàm, viết ra dưới ánh sáng của một khuôn mẫu tư tưởng nào đó. Nếu thế thì văn chương sẽ tẻ nhạt biết bao! Không, “Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, biết khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những gì chưa ai có” (Nam Cao). Một khi anh đề xuất được những tư tưởng mang tính khám phá về đời sống, tư tưởng ấy sẽ quyết định đến sự sáng tạo hình thức của tác phẩm. Chưa nói rằng, ở những nhà văn lớn, tư tưởng là yếu tố cốt lõi hình thành nên phong cách nghệ thuật, gương mặt riêng, dấu ấn riêng của nhà văn trong đời sống văn học vốn mênh mông phức tạp, vàng thau lẫn lộn này. Có thể khẳng định rằng, tư tưởng ấy là tổ chất của một nhà nghệ sĩ lớn.

Tuy nhiên, theo Nguyễn Khải, tư tưởng của nhà văn không phải là tư tưởng “nằm thẳng đơ trên trang giấy”, mà là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm”

Vấn đề đặt ra là tại sao tư tưởng lại phải chuyển tải bằng tình của người viết và tình của nhà văn sao lại là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật?”

Có lẽ, xin được bắt đầu từ quy luật lớn của văn học nói riêng, nghệ thuật nói chung. C.Mac có lần nhấn mạnh: Nói quy luật của văn học là quy luật của cái đẹp. Người khác thì cụ thể hơn, khẳng định quy luật của cái đẹp là quy luật của tình cảm. Vậy tình cảm chứ không phải bất kỳ yếu tố gì khác mới là ngọn nguồn sâu xa của cái đẹp. Mỗi tác phẩm nghệ thuật đích thực phải hướng con người tới cái đẹp bằng tình cảm của nhà văn. Tác phẩm của anh phải lên tiếng, sự thăng hoa cảm xúc của chính anh. Không phải ngẫu nhiên mà khi bàn về thơ, nhiều nhà văn, nhiều học giả đều khẳng định vai trò của tình cảm đối với thơ. Ngô Thì Nhậm thì kêu gọi các thi nhân:” Hãy xúc động hồn thơ cho hồn bút có thần”, còn Muixtê cũng nhắc nhở các nhà thơ: “Hãy đập vào tim anh, Thiên tài là ở đó” Tư tưởng của một nhà văn dù dầu có giá trị đến đâu, độc đáo mới mẻ đến nhường nào thì nó cũng chỉ là một xác bướm ép khô trên trang giấy, nếu không được tình cảm của họ thổi hồn đánh thức dậy. Nếu anh chỉ có tư tưởng không thôi, thì không thể làm một tác phẩm có giá trị nghệ thuật đích thực. Tư tưởng của anh phải được rung lên ở các cung bậc của tình cảm. Cảm xúc trơ lì, mòn sáo, tình cảm thoáng qua, hời hợt, rút cuộc những tư tưởng ấy dù hay đến mấy cũng chỉ “nằm thẳng đơ”, vô hồn, vô cảm trên trang giấy mà thôi. Những sáng tạo nghệ thuật chân chính tuyệt nhiên không phải là sự minh họa giản đơn cho tư tưởng này hay tư tưởng khác, cho dù đó là tư tưởng rất hay (Y của Khrapchenco). Tư tưởng của nhà văn không khô khan, cứng nhắc, tư tưởng của nhà văn là tư tưởng nghệ thuật, là tình cảm, là “nhiệt hứng”, là “say mê”, là tất cả nhiệt tình kết tinh lại (Biêlixky)

Có thể nói tình cảm của người viết chính là khâu đầu tiên của quá trình xây dựng tác phẩm nghệ thuật. Điều này có căn nguyên sâu xa từ đặc trưng của văn học. Văn học là tiếng nói tâm hồn, tình cảm của cá nhân người nghệ sĩ trước cuộc đời. Làm sao nhà văn có thể viết lên tác phẩm – sản phẩm của thế giới tinh thần của mình nếu như tâm hồn trơ như đá trước cuộc đời? Nhà văn chỉ có thể sáng tạo nên tác phẩm khi cảm thấy bức xúc trước cuộc sống con người, cảm thấy tiếng nói thôi thúc mãnh liệt con tim. Nhiều nghệ sĩ đã gọi đó là giây phút “bùng nổ cảm hứng” hay “cú hích của sáng tạo” là vì vậy. Không phải vô cớ mà Lê Quý Đôn cho rằng: “Thơ khởi phát từ trong lòng ta”. Tô Hữu cũng tâm sự về quá trình thai nghén, sáng tạo thơ của mình. Mỗi khi trong lòng có gì băn khoăn, không viết ra không chịu nổi, ông lại làm thơ. Còn Nêkraxốp thì tâm tình với bạn văn rằng, tất cả những gì khiến cho ông đau khô, rạo rực, say mê, ông đều gửi vào thơ. Tôi chợt hiểu vì sao trong thư gửi một nhà thơ trẻ, đề trả lời cho câu hỏi có nên làm thơ hay không, Renkle đã có một lời khuyên chân tình rằng, anh hãy đối diện với lòng mình vào đêm khuya thanh vắng, để tự trả lời câu hỏi: Ta có thể không viết được không? Nếu

không viết liệu ta có chết không? Chỉ khi nào trả lời được câu hỏi này, anh hãy viết. Điều đó nói lên rằng, tình cảm mãnh liệt – ấy chính là tố chất đặc thù của người nghệ sĩ, là khâu đầu tiên của quá trình sáng tạo nghệ thuật.

Không chỉ có vậy, tình cảm còn là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng tác phẩm của nhà văn. Người đọc đến với tác phẩm trước hết đâu phải bằng con đường lí trí. Họ đến với tác phẩm bằng chiếc cầu nối từ trái tim đến trái tim. Những tư tưởng tâm đắc nhất, tha thiết nhất nhà văn gửi gắm trong tác phẩm sẽ thâm nhập vào tâm hồn bạn đọc trong hình hài của cảm xúc. Mỗi khi đọc một bài văn, bài thơ, lí trí của ta chưa kịp hiểu câu chữ, hình ảnh,... thì tình cảm đã xâm chiếm hồn ta từ khi nào, lòng ta chợt rung lên theo những rung cảm của tâm hồn của người nghệ sĩ, cũng chợt thấy yêu ghét theo những yêu ghét của người viết. Phải chăng, bởi thế, Bạch Cư Dị đã khẳng định: “Cảm động lòng người không gì bằng trước hết bằng tình cảm” và tình cảm là gốc của văn chương. Một tác phẩm có hay không xét cho cùng là do tình cảm của người viết có chân thực hay không, có khả năng đánh động tới tình cảm người đọc hay không. Tư tưởng nghệ thuật đâu phải một hình thái chết, nó là những phát hiện, những triết lý riêng của nhà văn, một thứ triết lý nhân sinh đầy tình cảm, cảm xúc, thấm đẫm bầu tâm huyết của người nghệ sĩ.

Soi vào thực tế văn học, tôi chợt hiểu vì sao có những nhà văn suốt cả cuộc đời không tạo nên một tác phẩm có giá trị đích thực để rồi cuộc phải ngậm đắng, nuốt cay than thở cho sự bạc bẽo của nghề văn. Và vì sao lại có những nghệ sĩ lớn như Xuân Diệu sống mãi với thời gian.

Dù dòng thời gian vẫn miệt mài chảy trôi, bao đời người dâu bể, bao thế kỷ thăng trầm, âm thầm cái công việc của nó là phủ bụi, xóa bỏ tất cả thì những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật sẽ còn sống mãi trong đó có những vần thơ của Xuân Diệu.

Xuân Diệu là một nhà thơ lớn. Và điều tạo lên tầm vóc của nhà thơ lớn ấy là bởi đâu, nếu không phải bởi tư tưởng của thi sĩ? Tôi không bao giờ tin rằng một nhà văn có thể làm lên tên tuổi. Không, một nhà văn lớn, có những phát hiện riêng của mình về cuộc sống. Xuân Diệu đã đi đúng con đường mà những người nghệ sĩ lớn thường đi bởi ông đã đề xuất với cuộc đời này một tư tưởng, một quan niệm của riêng ông. Nếu có thể tóm gọn toàn bộ tư tưởng ấy thì ta có thể đặt cho nó một cái tên là “niềm khát khao giao cảm với đời”. Tư tưởng ấy đã góp phần làm cho sự nghiệp thơ văn Xuân Diệu trụ vững với thời gian. Giữa bao nhà thơ khác đang chán chường tuyệt vọng, trốn chạy vào quá khứ vàng son hay ẩn lánh trên một vì tinh tú đơn côi, thì chàng thi sĩ ấy người có đôi mắt biếc luôn mở to nhìn cuộc đời với xiết bao say mê, quyến luyến, lại khát khao được hoá thân thành cây “xanh mãi mãi ở vườn trần, chân hoá rễ để hút mùa dưới đất”, được mãi mãi ôm cõi đời này trong vòng tay say say đắm. Đôi mắt “xanh non”, đôi mắt “biết rờn” đã phát hiện ra cả một thiên đường nơi mặt đất này, nơi mà thi sĩ khác như Thế Lữ, Chế Lan Viên,... dường như có lúc chỉ muốn lẫn tránh thật xa. Sáng tác thơ, Xuân Diệu chỉ muốn thả những mảnh hồn sôi nổi, tinh tế của mình tới mọi tâm hồn bạn bè, ở một phương trời, của hôm nay và vĩnh viễn mai sau với một tấm lòng “khát khao giao cảm với đời”. Tư tưởng nhân văn độc đáo, khoẻ khoắn ấy chẳng phải là cái góc sáng của chùm câu vông nghệ thuật lung linh những vần thơ Xuân Diệu, chẳng phải là cái ánh sáng của những viên ngọc trai tròn trặn đầy sao? Lòng “khát khao giao cảm với đời” đã giúp Xuân Diệu viết lên những vần thơ tình yêu đỉnh thực, với trần thế rất đời cao đẹp để Xuân Diệu lưu lại dấu ấn với thời gian như một “ông hoàng của thơ tình” – danh hiệu mà biết bao người ao ước.

Nhưng Xuân Diệu có thể nào đứng trong lòng ta với những vần thơ ấy, nếu tư tưởng của ông là một hình thái chết, “nằm thẳng đơ trên trang giấy?” Không, tư tưởng ấy còn lại mãi với cõi đời này bởi nó đã được “rung lên ở những cung bậc của tình cảm”, là thứ ngọc kết tinh từ toàn bộ con người và tâm hồn, thể giới tình cảm của thi sĩ Xuân Diệu. Ngay tên gọi của tư tưởng nghệ thuật ấy đã hàm chứa biết bao tình cảm. Nó bắt nguồn từ nhịp rung mãnh liệt của con tim Xuân Diệu – trái tim muốn đập mãi với cõi đời, cõi người này. Đó là khát khao cháy bỏng, là say đắm khôn cùng hay là toàn bộ con người tinh thần của nghệ sĩ? Chỉ biết rằng, mỗi vần thơ Xuân Diệu như được chất ra từ lòng yêu đời, yêu cuộc sống nồng nhiệt.

Tư tưởng nhân văn độc đáo ấy nào phải do Xuân Diệu phát minh ra, rồi dùng tài năng của mình, phủ đắp xương thịt lên hồn cốt ấy. Không, ngọn nguồn sâu xa của tư tưởng cao đẹp ấy chính là tình cảm, nỗi sợ cô đơn. Nỗi sợ hãi đã ám ảnh, đã bám riết tâm hồn cậu bé Xuân Diệu – con người từ thuở nhỏ đã phải sống trong sự ghẻ lạnh của gia đình. Tâm hồn non thơ thiếu vắng tâm hồn của mẹ, bởi thế luôn

khát khao đồng cảm, khát khao được mọi người tri âm. Xuân Diệu tìm đến thơ như một lẽ tự nhiên không thể nào khác được bởi với thơ ông, thơ là chiếc cầu linh diệu nhất nối trái tim đến với những trái tim. Nhà thơ lúc nào cũng khát khao cháy bỏng được làm phần thông vàng bay khắp cõi đất này, tràn ngập cả không gian. Nỗi sợ cô đơn vây phủ lên mọi bài thơ, trong hạnh phúc tốt cùng đã thấp thoáng những dự cảm lo âu.

“Lòng ta trống lăm, lòng ta lạnh

Như túp nhà không bốn vách xiêu”

Tôi luôn tự hỏi, nếu những vần thơ Xuân Diệu không thấm đẫm một bầu cảm xúc, một niềm yêu đời mãnh liệt thì những vần thơ của ông có thể rung động lòng người đến thế? Những vần thơ như kết tinh từ xúc cảm đắm say đến cuồng nhiệt ngất ngát của người nghệ sĩ đối với cuộc sống này. Nó giúp ông khám phá những hương mật ngọt ngào của thiên nhiên trần thế:

” Của ong bướm này đây tuần tháng mật,

Này đây hoa của đồng nội xanh rì,

Này đây là của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si.”

Một điệp ngữ “này đây” như một đợt sóng trào dâng của niềm yêu đời, nhà thơ như muốn chỉ cho mỗi người thấy cuộc sống này đáng yêu như vậy đấy. Vậy bạn ơi hãy sống hết mình với đời, với người bằng tất cả tâm hồn mình và hưởng thụ cuộc sống đẹp đẽ này. Cần gì phải đi đâu, phải thoát lên tiên hay mơ màng tới nơi phương xa xứ lại. Thiên đường là đây, là cõi đất mên yêu, gần gũi này.

Xúc cảm đâu muốn nguôi yêu, lúc nào nó cũng muốn cựa quậy trên trang giấy để bút phá, đập tung những khuôn khổ bó buộc của câu chữ khiến thành trì chữ nghĩa phải lung lay:

“Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi,

Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào người!”

Các động từ mạnh “riết”, “ôm”, “say”, “thâu” như muốn xô lệch cả con chữ. Cái áo xưa giờ đã quá chật hẹp không đựng nổi bầu cảm xúc tười rói, luôn phập phồng sự sống. Cảm xúc tràn ra ngoài câu chữ, thấm vào lòng người đọc, thổi bùng lên ngọn lửa của lòng yêu sống. Nó khiến ta không thể yên. Thơ hay tiếng lòng của nghệ sĩ đã đốt thành thơ? Bao xúc cảm, men say ngất ngát tốt đỉnh đã dồn lại để bật lên một câu thơ độc đáo vào bậc nhất trong thi đàn Việt Nam: “Hỡi Xuân Hồng ta muốn cắn vào người!” Có lẽ nhiều người còn nhắc tới tính hiện đại của câu thơ này. Còn tôi, tôi chỉ muốn nói rằng câu thơ ấy là tiếng vang thốt ra từ bầu tâm huyết của Xuân Diệu đối với cõi đời này. Tư tưởng tạo nên tầm vóc của nhà văn. Tình cảm thổi hồn cho tư tưởng ấy sống dậy thành sinh thể. Có thể nào phủ nhận mối quan hệ máu thịt không thể tách rời ấy? Tư tưởng của Xuân Diệu cũng vậy, nó đã sống trong tình cảm, trong tâm huyết của nhà thơ. Mỗi câu thơ thấm nhập và hồn ta đâu phải là con chữ vô hồn, nó là tất cả cảm xúc của thi nhân khuấy động mãi trong ta, thấp lên trong ta ngọn lửa của niềm ham sống. Mỗi câu, mỗi chữ viết ra đều là máu thịt của nhà văn. Không có bầu cảm xúc ấy, liệu người đọc có thể nhớ mãi câu thơ: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”- câu thơ viết ra bởi một cảm quan nhân

sinh yêu đời, khoẻ khoắn, nồng nhiệt? Không có “lòng khát khao giao cảm với đời” ấy, liệu có tạo lên một “\Ngyệt cảm ” tuyệt tác, liệu Xuân Diệu có thể lắng nghe được những rung động tinh tế, mơ hồ, hư ảo trong lòng người và vạn vật để truyền vào những vần thơ ít lời nhiều ý súc tích nhưng đọng lại bao tinh hoa? Tình cảm mãi là ngọn nguồn sâu xa của mọi sáng tạo nghệ thuật chân chính trên cõi đời này.

Xuân Diệu đã ví mình như một con chim hoạ my “đến từ núi lạ” ,”ngựa cô hót chơi” khi gió sớm, lúc trăng khuya. Con chim hoạ mi ấ không mong vì tiếng hót của mình là hoa nở, nhưng nguyên thể rằng, đó phải là tiếng hót thiết tha, nồng nàn đến vỡ cổ, đến độ trào máu. Có lẽ vì tiếng hót đắm say đến nhường ấy nên đã đọng lại trên bầu trời thi ca Việt Nam một cung bậc riêng, càng nghe càng lạnh lốt, vang ngân. Vâng,toàn bộ sức sống của hồn thơ Xuân Diệu là ở đây chăng? Là con người đã biết hát lên bằng tất cả những rung cảm sâu lắng mãnh liệt của mình niềm “khát khao giao cảm với đời” , trái tim đầy cao hơn nhà thơ, cao hơn nhà nghệ sĩ.

Đã có một thời người ta quá đề cao vai trò tư tưởng của nhà văn. Điều đó dẫn đến một thực trạng đáng buồn là văn chương cơ hồ trở thành triết học, luận thuyết giáo điều, rơi vào nguy cơ mất dần vẻ đẹp đích thực của nó. Chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của tư tưởng nghệ thuật. Tuy nhiên cũng không vì thế mà lãng quên đặc trưng của văn chương nghệ thuật, khiến văn chương đúng là văn chương, là tình cảm: văn học phải được gửi vào xúc cảm, sống trong tình cảm. Đó là bài học đối với mọi nghệ sĩ chân chính trong sáng tạo nghệ thuật.

Đã có không ít người than thở về sự bạc bẽo của nghề văn. Theo tôi, sự bạc bẽo của văn chương nếu có là ở đây chăng? Nghệ thuật không dung nạp những tác phẩm chỉ là cái loa phát ngôn cho tư tưởng của nhà văn.

Và vì thế, ý kiến của Nguyễn Khải là lời tâm niệm của những ai quyết thủy chung với văn chương nghệ thuật.

Đề bài:

Nhận xét về sáng tác của Thạch Lam, Nguyễn Tuân viết: “Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người xung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị mà nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học”. (Theo tuyển tập Nguyễn Tuân, tập III, NXB văn học Hà Nội, 1996, trang 375)

Anh, chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Dựa và một số sáng tác của Thạch Lam, hãy chứng minh ý kiến đó.

Bài Làm:

Giữa bộn bề phồn tạp buổi chợ phiên văn chương, giữa náo nhiệt đông đúc của gian hàng lằng mạn, Thạch Lam được nhật như một khách hàng đặc biệt. Con người của Tự lực văn đoàn ấy đã không đưa ta tới những chân trời phiêu du, mộng tưởng của những tình yêu, khát vọng thường thấy trong trời lằng mạn mà dắt ta đi vào giữa cõi đời ta đáng sống, con người dịu dàng nhân ái ấy đã nguyện gắn ngòi bút của mình với những kiếp người đau khổ, vẫn luôn trân trọng sự sống nơi trần gian. Nói như Nguyễn Tuân: “Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người xung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị mà nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học”.

Cũng là một nhà văn có tâm huyết với đời, Nguyễn Tuân đã đem tấm lòng mình ra để cảm Thạch Lam, để thấy được bên trong dòng chữ rất đời yêu bình ấy là cả trái tim một con người không khi nào vui cạn tình yêu cuộc sống và tình yêu với dân nghèo. Lời nhận xét của Nguyễn Tuân đã khái quát được phẩm chất tâm hồn Thạch Lam và những giá trị đích thực của văn chương Thạch Lam.

Giống như cái cây xanh ngoài kia hút màu từ đất mẹ, tác phẩm văn học phải bắt rễ sâu chắc vào mảnh đất cuộc đời để từ đó toả ra tán lá rộng, dày góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Hơn thế tác phẩm

nghệ thuật phải là tiếng nói xuất phát từ những rung động chân thực của nhà văn trước hiện thực, nảy nở lên từ những tình cảm của nhà văn dành cho con người. Nhà văn phải biết sống hết mình. Nếu thiếu đi trái tim đầy tình yêu thương của nhà văn thì cái hiện thực kia sẽ mãi mãi nằm trong yên lặng. Vâng, không gì khác ngoài tình yêu và tâm huyết của nghệ sĩ đã làm nên giá trị cho tác phẩm.

Giá trị của những truyện ngắn của Thạch Lam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Nguyễn Tuân cho rằng: ” Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo”.

Sống trong lòng chế độ thực dân nửa phong kiến, chứng kiến biết bao bất công tàn bạo của một chế độ mục rữa, thối nát, Thạch Lam đã dám nhìn thẳng vào sự thực ở đời để thấy được bao kiếp người đang quằn quại đau khổ, đang vật vờ trong những bế tắc không lối thoát. Mảnh đất hiện thực nghiệt ngã ấy đã tác động vào tâm hồn nhà văn, khơi gợi lên những cảm xúc, những rung động yêu thương chân thành. Có lẽ Thạch Lam đã đau nỗi đau của con người trong thời đại ông đến thế nào, ông mới có thể bước qua những ngưỡng cửa văn học lãng mạn để đến với văn học hiện thực. Chúng ta không quên quan niệm bất hủ của ông về văn chương:” Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên; trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”. Chính nhận thức đúng đắn ấy đã giúp cho Thạch Lam có được những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Những “chân cảm”- phải chăng Nguyễn Tuân muốn nhấn mạnh độ chân thực trong cảm xúc, tình cảm của Thạch Lam? Và có lẽ Nguyễn Tuân đã nói lên được dòng tư tưởng, tình cảm dào dạt trong những sáng tác của Thạch Lam, cái đề tài mà ông quan tâm hướng tới.

Hiện thực cuộc sống là rộng lớn, là vô cùng. Và mỗi nhà văn với chiếc xẻng nghệ thuật trong tay mình đã đào xới một mảnh đất để lật lên những vi hiện thực và tìm cho mình thế giới hình tượng trong đó. Nếu như Vũ Trọng Phụng xuất sắc ở mảng đề tài về cuộc sống thành thị của xã hội “chó đêu”, nếu như Nguyễn Công Hoan tài năng trong việc khắc họa bức tranh thế giới quan lại khả ố, bất lương và Nam Cao rưng rờ trong những sáng tác về người nông dân và trí thức tiểu tư sản thì Thạch Lam lại hướng ngòi bút vào cuộc sống của những người ở tầng lớp dân nghèo với những khám phá tinh vi về thế giới nội tâm, đời sống tinh thần bên cạnh những nỗi khổ “áo cơm ghi sát đất”

Chúng ta không khỏi đau xót khi chứng kiến thảm cảnh “Nhà mẹ Lê” – một người mẹ khốn khổ cùng với một người con nheo nhóc, đói khát. Bức tranh hiện thực hiện lên qua mấy trang văn ấy cũng sắc sảo không kém phần bất kỳ một tác phẩm nào viết về cái đói, cái nghèo. “Nhà mẹ Lê” là một nỗi đau của Thạch Lam. Cái chết của người mẹ đáng thương ấy cùng với nỗi bất hạnh của đàn con thơ dại mà “đứa lớn nhất mới mười bảy tuổi, còn đứa bé nhất thì đang bế trên tay” chính là vấn đề đáng quan tâm nhất, chính là cái hiện thực tàn ác mà nhà văn chân chính không thể thờ ơ. Viết về cái gì đi chăng nữa thì số phận con người vẫn mãi là lời gọi tha thiết nhất đối với ngòi bút nhà văn.

Với Thạch Nam cuộc sống nơi phố huyện nghèo, tăm tối đã thu hút ông khám phá. Và ông thấy được ở trong cái lạnh lẽ của cơn gió lạnh đầu mùa kia có cả nỗi khổ của bé Hiền không có áo ấm mùa đông, nỗi khổ của người mẹ ngày ngày đi bắt cua, bắt ốc không kiếm được cho con tấm áo.

Những con người ấy thân thuộc với ông quá, trong lòng ông đã rung lên những sợi dây tình cảm khi viết về cảnh đời của những con người nhỏ bé. Có nhà triết học cho rằng, biết xúc cảm cũng là một năng lực. Tôi thấy điều đó đúng với Thạch Lam. Cái năng lực ấy vốn dĩ không phải của trời ban mà nó được hình thành từ chính tấm lòng tràn đầy tình yêu thương của nhà văn đối với người lao động.

Viết riêng về tầng lớp dân nghèo, Thạch Lam không chỉ quan tâm đến nỗi khổ vật chất mà với ông, cái đáng sợ là sự xói mòn về tâm hồn. Truyện ngắn “Hai đứa trẻ” đã chỉ ra bi kịch ấy. Cái mới của Thạch Lam trong việc thể hiện nỗi khổ con người là ông phát hiện ra nỗi khổ phải sống trong cảnh quần quanh, tù túng, bế tắc, phải chìm ngấm trong cái m”Ao đời phẳng lặng” (Chữ của Xuân Diệu).

Cuộc sống của Liên và An có khác gì sự giam hãm về tinh thần? Mỗi ngày cứ đi qua trong sự im lặng đáng sợ của bóng tối, trong lạnh lẽ của quây hàng không có khách. một cuộc sống không sôi nổi, không biết động, không mơ ước, cuộc sống ấy không đáng bị thay đổi lắm sao? Ngay cả đến cảnh thiên nhiên cũng nhuốm vẻ u buồn:”Chiều, chiều tối. Một buổi chiều chậm chậm lặng lẽ của cuộc đời và đáng sợ nhất vẫn là bóng tối, bóng tối trùm lên phố huyện” Cái hay của Thạch Lam là đã diễn tả bóng tối qua

ánh sáng leo lét của ngọn đèn dầu nơi chõng hành chị Tí hay ánh lửa trong gánh phở bác Siêu. Cái leo lét nhập trời nữa cũng không chống chọi nổi sự bao phủ của màn đêm. Nó chỉ cho ta thấy sự đối lập khủng khiếp giữa ánh sáng và bóng tối. Và cuộc đời của những con người kia, những Liên, những An, những chị Tí bác Siêu, bà cụ Thi cũng có khác gì ngọn đèn leo lét đó, không thể toả sáng được giữa bóng đêm mịt mù của cuộc đời.

Truyện giản dị, nhẹ nhàng mà gợi cho ta bao suy tư về số phận con người. Chính những xúc cảm của nhà văn đã đem đến cho người đọc sự xúc động, để lại những băn khoăn, day dứt trong mỗi chúng ta.

Tôi đọc văn Thạch Lam trong một buổi trưa yên tĩnh và tôi thấy chưa hẳn nhà văn của chúng ta đã hoàn toàn thất vọng về cuộc sống. Cũng giống như cái cảm giác ban trưa ngọt ngào mà có làn gió mát thổi qua, tôi cảm nhận được luồng gió vô tình mà Thạch Lam mang lại sau những trang văn tưởng như bế tắc không có lối thoát ấy. Tôi vẫn thấy mờ mờ hình như Thạch Lam cũng đồng cảm với Pauxtopxki trong ý nghĩ: Dù ai đó có nói với bạn điều gì đi chăng nữa, bạn hãy cứ tin rằng cuộc sống kì diệu và đẹp đẽ. Thạch Lam đã tin vào điều ấy. Ông tin rằng chính linh hồn con người sẽ cứu sống con người ra khỏi sự tăm tối, chính những ước mơ, hoài bão và cả tình thương của con người sẽ giúp họ vượt qua nghiệt ngã của cuộc sống. Và ông đã xây dựng nên những tính cách như thế.

Ông đã thổi vào trong Gió lạnh đầu mùa sự ấm áp của tình người, của lòng thương. Ông đã để nhân vật Sơn đem tấm áo cho bé Hiên, để Hiên bớt đi cái lạnh, để Hiên cảm thấy cuộc sống chưa hẳn đã đau khổ. Gió vẫn cứ lạnh đấy nhưng dù gió có lạnh đến thế nào thì tình người vẫn cứ vượt lên trên tất cả. Nguyễn Tuân đã rất đúng khi cho rằng: “Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trân trọng trước sự sống của mọi người xung quanh”. Phải rồi, nếu không có sự quý trọng cuộc đời của nhà văn thì chắc hẳn những người như bé Hiên sẽ suốt đời không có được một manh áo ấm và triết lí về tình thương sẽ tuột khỏi tác phẩm, rơi vào trong cái lạnh lẽo của thiên nhiên. Đọc Gió lạnh đầu mùa, tôi không cảm thấy cái lạnh tràn về mà bỗng thấy lòng mình như được sưởi ấm bởi hơi nóng của tình yêu thương con người. Vâng, tình cảm thánh thiện trong tâm hồn của một đứa trẻ như Sơn sẽ xua đi mọi lạnh giá khắc nghiệt của thời tiết bởi vì “không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người”. Thạch Lam đã cho tôi thấm thía chân lí ấy và còn gì đẹp hơn một tác phẩm “ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn” (Nam Cao).

Có một ai đó đã nói: Hi vọng chính là một nghệ thuật sống. Đọc như những trang viết của Thạch Lam, người ta cũng thấy một niềm hi vọng được nhen nhóm lên từ trong chính những đau khổ, mờ mịt của cuộc đời. Nhà văn đã yêu cuộc sống, trân trọng và nâng niu nó; đặt cả con tim mình lên câu chữ để đem theo cái hơi thở nồng nàn của sự sống đến cho người đọc.

Từ cái quần quanh, ngọt ngào của cuộc sống từ tưng nơi phố huyện, người đọc vẫn thấy được niềm tin ở tương lai cho dù nó thật mong manh, yếu ớt – mong manh như chính cuộc đời của những con người nơi đây, yếu ớt như ánh sáng những ngọn đèn, ánh lửa trong đêm tối.

Thạch Lam đã không làm mất đi trong ta ngọn lửa của niềm tin hi vọng. Tình yêu mến và trân trọng cuộc sống đã giúp ông xây dựng nhân vật Liên trong “Hai đứa trẻ”, để cho Liên có một ước mơ. Cảnh đợi tàu và mong ước của chị em Liên là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà văn. Con tàu đi qua sẽ chẳng có gì trong nhận thức của con người (Có chăng Tế Hanh đã từng thốt lên:

“Tôi thấy tôi thương những con tàu

Ngày đời không đủ sức đi mau

Có chi vương vãi trong hơi máy

Với những toa đầy nặng khổ đau”)

Nhưng với Liên đó là cả một niềm khát khao. Con tàu trong suy tưởng của Liên không phải chở đi những đau khổ của kiếp người mà nó là ánh sáng, là hi vọng của phố huyện này. Con tàu chở mơ ước của chị em Liên về một Hà Nội đầy ánh sáng, Hà Nội của niềm vui rực rỡ. Nên cái ước mơ được nhìn thấy chuyến tàu ở chúng ta thật bình thường thì đối với Liên, nó thật mãnh liệt và lớn lao biết bao. Nhưng Thạch Lam muốn cho người đọc hiểu rằng: Liên mơ ước chuyến tàu cũng chính là đang mơ ước về một sức sống sôi nổi hơn, về một cuộc đời có nhiều ánh sáng hơn, nhiều niềm vui hơn. Và khi

nhà văn miêu tả nỗi khát khao bé nhỏ hết sức tội nghiệp của chị em Liên, ông không chỉ muốn qua đó thể hiện bức tranh hiện thực cuộc sống và tâm hồn con người mà hơn thế, nhà văn còn gọi lên trong ta những khát khao cao đẹp, những ước muốn được đấu tranh cho sức sống tươi đẹp của con người. Nói như nhà văn Nga Sôlôkhốp:” Đối với con người, sự thực đôi khi nghiệt ngã, nhưng bao giờ cũng dừng cảm hứng ở trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai. Tôi mong muốn những tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn, tâm hồn trong sạch hơn, thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người”. Thạch Lam cũng đã gặp Sôlôkhốp trong quan niệm về văn học ấy khi ông khẳng định văn chương chính là thứ khí giới để làm cho “lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”.

Với Thạch Lam, ”cái đẹp chính là sức sống”(Secnusepxki). Không có gì cao cả hơn sức sống trên trái đất này. Và thông qua Hai đứa trẻ. Nhà văn đã mang đến cho ta một niềm tin về cuộc sống, thức tỉnh ta thoát khỏi kiếp sống mòn mỏi, bế tắc, ngột ngạt về tinh thần, khơi dậy trong ta ý thức đấu tranh cho cái đẹp trong tâm hồn những đứa trẻ, cũng là cho cái đẹp trên trái đất này.

Thiếu đi tình yêu mến cuộc sống, lòng trân trọng sức sống của mọi người xung quanh, làm sao Thạch Lam có thể viết nên những tác phẩm có giá trị, những sáng tác để cho cái đẹp trên trái đất, cho lời kêu gọi đấu tranh về hạnh phúc, niềm vui và tự do, cho cái cao rộng của tâm hồn và cho cái rực rỡ như những mặt trời không bao giờ tắt?

Có một lần khi viết về Nguyễn Tuân, Thạch Lam đã khẳng định: “Trong cái vội vã cầu thả của những tác phẩm xuất bản gần đây, những sản phẩm đã hạ thấp văn chương xuống mức những tác phẩm đua đòi, người ta lấy làm sung sướng khi thấy một nhà văn kính trọng và yêu mến cái đẹp, coi công việc sáng tạo là một công việc quý báu và thiêng liêng”. Chúng ta cũng có trách nhiệm với ngòi bút của mình. Đọc văn Thạch Lam, quả thực, ta thấy được “đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học”.

Nguyễn Tuân đã cảm nhận ở Thạch Lam cái thần chất chiu từ ngòi bút nhà văn, cũng chính là cái thần thái của con người Thạch Lam. Đó là một nhà văn dịu dàng trong hành động, nhân từ trong suy nghĩ, một nhà văn bằng cả cái tinh tế của hồn mình để cảm nhận được cái sắc màu của lá rơi, của những gì dịu dàng bé nhỏ nhất trong đời. Văn Thạch Lam cũng có cái phong thái ấy. Đó là phong thái của những tác phẩm “cốt cách và phẩm chất văn học”. Trước hết nên hiểu thế nào là một tác phẩm có “cốt cách và phẩm chất văn học”? “Cốt cách” là cái riêng, cái độc đáo, phong cách thể hiện được hồn người, tình người. Một tác phẩm có “cốt cách” phải là một tác phẩm có giá trị, mang đến cho người đọc những hiểu biết và khơi gợi những tình cảm đẹp. Hơn thế, nó phải có “phẩm chất văn học” nghĩa là phải được chứa đựng trong một hình thức phù hợp, có phương tiện biểu hiện nghệ thuật tương xứng.

Quả thực ta đã từng day dứt trước một lối văn sắc lạnh, khách quan, tỉnh táo của Nam Cao, hả hê bất ngờ trước những trang viết châm biếm của Nguyễn Công Hoan và khóc cùng những giọt nước mắt trong văn Nguyên Hồng. Giờ đây đọc văn Thạch Lam, ta thấy yêu cái nét đẹp nhã nhặn, bình dị, đượm buồn trong lối viết của ông. Cái dư vị Thạch Lam tạo ra được chính là thực chất cuộc sống với những đau khổ của con người, những nỗi thương tâm của những chị Tí, những cô hàng xén và những cao đẹp trong hồn người: tình yêu thương con người của bé Sơn, khát vọng đáng quý của Liên, những rung cảm nhẹ nhàng trong tâm hồn Thanh (Dưới bóng hoàng lan) khi trở về quê,... Những rung động ấy chính là cái dư vị của chất thơ trong trang viết Thạch Lam và đó cũng là “nhã thú” mà Nguyễn Tuân nói đến khi tiếp cận, đọc lại để lắng nghe chất thơ dịu nhẹ mà Thạch Lam lợm lặt đề góp lên trang viết của mình – một chất thơ bản bạc toát ra từ tâm hồn người, nó cũng là cái đẹp.

Đưa ta vào thế giới của những rung ngân tinh vi trong tâm hồn, Thạch Lam đã có được “niềm vui của những người nghệ sĩ chân chính là niềm vui của những người biết vươn tới tương lai” (Pauxtôpxki)

Suốt đời tâm huyết với văn chương và những năm tháng ngất ngủ của những ngày sống trên đời này, Thạch Lam đã đem trái tim mình đặt lên trang viết, cho nó sống mãi với ý nghĩa của những tác phẩm có giá trị.

Bằng “những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học”, Thạch Lam xứng đáng với lòng yêu quý và trân trọng của mỗi người đọc chúng ta, xứng đáng với thiên chức của người nghệ sĩ.

Đề bài:

Nhà văn Bùi Hiền đã phát biểu khẳng định ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm trong văn chương: “Ở nước nào cũng thế thôi, sự cảm thông sẽ chia giữa người đọc và người viết là trên

hết”. (Bào Văn nghệ, số ra ngày 10 – 2- 2001)

Anh, chị có suy nghĩ gì về vấn đề này? Hãy phân tích hai bài thơ “Độc tiểu thanh ký” của thi hào Nguyễn Du và “Kính gửi cụ Nguyễn Du” của nhà thơ Tố Hữu để làm rõ tiếng nói tri âm ở mỗi bài.

Bài làm

“Bất tri ba bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khất Tố Như?”

Nguyễn Du xưa đã từ đã cõi đời không một lời trần trối, mang theo cả một tâm sự bi kịch, u uất không giải toả cùng ai. Những ai đã sống sâu sắc với cuộc đời hẳn thấu hiểu lắm tâm sự của Nguyễn Du – một con người suốt đời đi tìm tri kỉ giữa cõi đời đen bạc. Tố Như ơi! Xin người hãy “ngâm cười nơi chín suốt” vì “cả cuộc đời này hiểu Nguyễn Du” vì có biết bao nhiêu người như Huy Cận, Bùi Kỳ, Tế Hanh, Chế Lan Viên, ... và đặc biệt Tố Hữu đã làm thơ giải bày, giải toả hộ Người những uất hận kia. Bài thơ “Kính gửi cụ Nguyễn Du” ra đời như bắc nhịp cầu tri âm đến với những tâm sự của Tố Như trong “Độc Tiểu Thanh ký” đồng thời cũng khẳng định ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm trong văn chương, nói như nhà văn Bùi Hiền: “Ở nước nào cũng thế thôi, sự cảm thông sẽ chia giữa người đọc và người viết là trên hết”

Là một nhà văn đã từng nếm trải những vinh quang và cả những cay đắng trong nghề văn, Bùi Hiền hiểu hơn ai hết ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm giữa nhà văn và người đọc. Đã có những thời người ta chỉ đề cao vai trò của tác giả và tác phẩm mà xem nhẹ yếu tố bạn đọc. Đúng, nhà văn là người tạo ra tác phẩm bằng tài năng và tâm huyết của mình. Nhưng lẽ nào anh chỉ muốn tác phẩm ấy là chỉ của riêng anh, chỉ mình anh biết, anh hay? Nếu thế tác phẩm của nhà văn ấy sẽ sớm đi vào quên lãng, không một ai biết đến. Phải chăng vì vậy mà M. Gorki đã viết: “Người tạo lên tác phẩm là tác giả nhưng người quyết định số phận tác phẩm lại là độc giả?” Tác phẩm văn học chỉ sống được trong tác lòng của những người tri kỷ – là bạn đọc. Thế nhưng không phải bạn đọc nào cũng hiểu được tác phẩm và thông điệp thâm mĩ của tác giả. Thực tế văn học đã có biết bao chuyện đáng buồn – người đọc hiểu hoàn toàn sai lệch giá trị của tác phẩm và suy nghĩ của nhà văn. Cho nên ở bất kỳ thời đại nào, bất kỳ nền văn học dân tộc nào cũng rất cần có tiếng nói tri âm của bạn đọc dành cho tác giả. Nghĩ là bạn đọc ấy phải cảm thông, sẽ chia với những nỗi niềm tâm sự, nghĩ suy của người viết gửi trong tác phẩm.

Ý kiến của nhà văn Bùi Hiền, vì thế, có thể xem như một yêu cầu lý tưởng trong tiếp nhận văn học mọi thời đại, mọi dân tộc. Vậy vì sao Bùi Hiền lại đề cao ý nghĩa của tiếng nói tri âm như vậy? Có lẽ đó là yếu tố đặc thù của lĩnh vực văn chương. Nếu như trong các ngành khoa học, khi một chân lý khoa học được tìm ra là đúng đắn thì sớm hay muộn nó sẽ được công nhận và khẳng định. Còn với văn học thì sao? Những nghĩ suy và tâm trạng của nhà văn sâu sắc, nhiều tầng bậc, không phải một thời, một người là có thể hiểu thấu để mà cảm thông chia sẻ. Tiếp nhận văn học, họ phụ thuộc và nhiều yếu tố, có khi do tâm lý và tâm thế tiếp nhận, cũng có khi do môi trường văn hóa mà người đọc đang sống, đang tiếp thu... Chuyện khen chê, khẳng định hay phủ định trong văn chương là điều dễ thấy. Bởi vậy phải là người đọc có con mắt xanh mới có thể thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ với người viết được.

Thế nhưng cơ sở nào đem lại sự cảm thông, chia sẻ giữa người đọc và người viết? Trước hết cần phải bắt đầu từ quy luật của sáng tạo nghệ thuật. Người nghệ sĩ cầm bút trước tiên là để giải bày lòng mình, khi những trăn trở, suy nghĩ, day dứt, dằn vặt vui hay buồn không thể nói với ai thì người nghệ sĩ tìm đến văn học bởi “thơ là tiếng lòng” là tiếng nói hồn nhiên nhất của trái tim và “có những điều chỉ nói được bằng thơ”. Người nghệ sĩ sáng tác trước hết cũng do chính mình hoặc cho những người thực sự hiểu mình mà thôi. Phải chăng vì vậy khi Dương Khuê mất Nguyễn Khuyến đã không viết thơ vì:

“Câu thơ nghĩ đắn đo không viết

Viết đưa ai, ai biết mà đưa.”

Thế nhưng thơ là “tiếng nói điệu đồng đi tìm những tâm hồn đồng điệu”. Nhà thơ đồng thời cũng là người đọc thơ. Như Tế Hanh nói:” Đọc thơ đồng chí nghĩ thơ mình”. Nhà văn viết tác phẩm như ban phát phần thông vàng đi khắp nơi, mong có người theo phần tìm về. Cho nên bạn đọc là một mắt xích không thể thiếu trong chu trình sáng tác – tiếp nhận tác phẩm. Bạn đọc cũng là những người có suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc, có niềm vui, nỗi buồn, có cảnh ngộ và tâm trạng, nhiều khi bắt gặp sự đồng điệu với nhà văn, nhà thơ. Khi hai luồng sóng tâm tình ấy giao thoa thì tác phẩm rực sáng lên trở thành nhịp cầu nối liền tâm hồn với tâm hồn, trái tim với trái tim. Cho nên người đọc đến với thơ để tìm thấy chính mình, thấy những suy nghĩ, cảm xúc của chính mình mà nhà thơ bằng tài năng đã gửi gắm qua những câu thơ. Phải chăng vì thế Lưu Quý Kỳ viết: “Nhà thơ gói tâm tình của mình trong thơ. Người đọc mở ra bỗng thấy tâm hồn của chính mình”. Và như thế Bá Nha đã tìm được Tử Kỳ, những tri âm đã gặp được nhau qua chiếc cầu văn chương. Văn học quả là có sức cảm hoá thật kỳ diệu.

Có lẽ chính bởi ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm trong văn chương mà có biết bao nhiêu nhà thơ, nhà văn đã sáng tác nhưng tác phẩm mà đối tượng lại chính là các nhà văn, nhà thơ. Bằng Việt viết về Pauxtôpxki, Ximônốp sung sướng khi tìm được tri âm là Tố Hữu:

“Ở đây tôi thấy thơ tôi

Sống trong bản dịch tuyệt vời của anh”

Trường hợp của Nguyễn Du và Tố Hữu trong hai bài thơ “Độc tiểu thanh ký” và “Kính gửi cụ Nguyễn Du” cũng không nằm ngoài mạch nguồn cảm hứng giàu giá trị nhân văn ấy.

Có thể thấy hai bài thơ đều là tác lòng của hai nhà thơ gửi gắm cho những người nghệ sĩ sống khác thời đại. Nguyễn Du viết về Tiểu Thanh, cách Tố Như ba trăm năm nhưng đồng thời Tiểu Thanh cũng là một nhà thơ. Sống cô đơn, vò võ một mình trong sự ghe tuông cay nghiệt của người vợ cả, sự thiếu đồng cảm của chính người chồng, Tiểu Thanh đã tìm đến thơ để ký thác tâm tình, để tìm đến một tri âm vô hình cho khuây khoả nỗi cô đơn. Thế mà thói đời cay nghiệt, khi nàng chết, những vần thơ của nàng cũng phải giã từ cõi đời trong ngọn lửa ghe tuông, đổ ky. Những câu thơ xót lại của nàng khiến Tố Như rung động. Một trái tim lúc nào cũng căng lên như dây đàn nổi đất với trời và nỗi đau của con người có thể làm sợ giây ấy rung lên bần bật. Dễ hiểu vì sao Nguyễn Du lại viết hay, xúc động về Tiểu Thanh như vậy. Còn Tố Hữu trong những năm tháng chống Mĩ cứu nước nhất là trong những ngày kỷ niệm ngày kỷ niệm ngày sinh của Nguyễn Du, đã xúc động viết lên “Kính gửi cụ Nguyễn Du”. Tố Hữu đã thể hiện sự cảm thông, chia sẻ với bi kịch của Nguyễn Du và hết lòng ca ngợi giá trị của thơ ca Tố Như. Như thế hai bài thơ “Độc Tiểu Thanh ký” và ” Kính gửi cụ Nguyễn Du” đều thể hiện tiếng nói tri âm giữa Nguyễn Du, Tố Hữu – người đọc đồng thời cũng là những nhà thơ với Tiểu Thanh, Nguyễn Du- những người nghệ sĩ sống khác thời đại. Sự trùng hợp tuyệt đẹp này còn góp phần khẳng định giá trị nhân đạo sâu sắc, mệnh mệnh của dân tộc và văn học Việt nam. Bởi lẽ Tiểu Thanh, Nguyễn Du là ai nếu như không phải là những người tài hoa và bạc mệnh?

Mặc dù vậy, bản chất của lao động nghệ thuật bao giờ cũng là sáng tạo. Cho nên hai bài thơ dù giống nhau ở cảm hứng nhưng nội dung tiếng nói tri âm và cách thể hiện có sự khác biệt sâu sắc. Trước hết “Độc Tiểu Thanh ký” là tiếng nói tri âm của một cá nhân dành cho một cá nhân. Nguyễn Du thấu hiểu nỗi khổ của Tiểu Thanh – người con gái sống khác dân tộc, khác thời đại. Có một khoảng không gian và thời gian điệu vợi, hun hút cách ngăn hai người nhưng chính văn chương đã xoá nhoà khoảng cách địa lý, biên giới lịch sử để họ tìm đến với nhau. Nguyễn Du xót thương cơ cảnh ngộ của nàng:

“Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư

Độc điệu song tiền nhất chỉ thư.”

Bài thơ mở đầu bằng câu thơ nói về quy luật nghiệt ngã của cuộc đời. Dòng đời lạnh lùng chảy trôi, cuốn theo bao con người, bao số phận, tàn phá bao cảnh sắc. Hồ Tây xưa đẹp đẽ, rực rỡ là thế, giờ chỉ còn là một đồng đất hoang lạnh, vắng vẻ, tiêu điều. Một sự biết đổi thật ghê gớm! Tận nghĩa là biết đổi hết, sạch trơn. Cảnh xưa đã không còn. Câu thơ nghe ngậm ngùi, thoáng gợi sự đời dâu bể “thương hải biết vi tang điền” hay xót xa nỗi niềm “thế gian biết đổi vũng nên đồi” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Đó là quy luật của tự nhiên, sao ta không khỏi day dứt? Bởi lẽ cũng với sự đổi thay ấy, là sự ra đi của kiếp người, đời người. Tiểu Thanh nàng hỡi, sự hiện diện của nàng trên cõi đời này còn gì đâu nếu

không còn những vần thơ sót lại. Nhưng thay những vần thơ ấy – tác lòng của nàng đã đến được với bề tri âm – ấy chính là Nguyễn Du. Nguyễn Du hiểu lắm nỗi oan nghiệt của nàng:

“Chi phần hữu thân liên tử hậu.

Văn chương vô mệnh luy phần dư.”

Cả cuộc đời Tiểu Thanh hiện lên qua hai chữ: chi phần và văn chương. Nói đến son phấn là nói đến tài sắc, nói đến văn chương là nói đến tăng năng. Người là người tài năng, nhan sắc trọn vẹn, thế sao cuộc đời nàng lại đau khổ dường vậy? Nhà thơ đã thổi hồn vào son phấn, văn chương để chúng cất lên tiếng nói bi phần, xót xa. Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết còn văn chương không có mệnh mà còn bị đốt bỏ. Hỡi cuộc đời, son phấn, văn chương để cất lên tiếng nói bi thương thấu thiết ấy? Hai câu thực cũng chính là chìa khoá mở cửa vào hai câu luận:

” Cỗ kim hận sự thiên nan vấn,

Phong vận kì oan ngã tự cư”

Thế là đâu chỉ Tiểu Thanh, đó là số bất hạnh của bao nhiêu con người. Hai chữ “cỗ kim” gợi dòng thời gian miệt mài chảy trôi, vô thủy vô chung từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, trên đó thấp thoáng tiếng khóc của nàng Kiều, tiếng ai oán của cô Cầm, tiếng hát của người ca nữ đất Long Thành, người hát rong ở Thái Bình, tiếng van lơn của người mẹ ăn xin,... Đó là nỗi hận của bao kiếp người, bao cuộc đời, bao thế hệ. Giờ đây tần cả cùng về đổ xuống câu thơ của Tố Như. Một mối hận chất chứa, dày đặc thế mà trời khôn hỏi. Hỏi người, người không biết. Hỏi trời, trời không đáp. Cho nên Nguyễn Du tự lý giải cho mình:

“Phong vận kì oan ngã tự cư.”

Tiểu Thanh đau khổ, bao con người đau khổ chính bởi nỗi oan lạ lùng vì nét phong nhã. Thì ra chính “chi phần, văn chương” kia là nguyên nhân gây ra nỗi khổ dường này! Nhà văn tự coi mình là người cùng hội, cùng thuyền với Tiểu Thanh và những người tài hoa bạc mệnh. Thế là Nguyễn Du đã “lấy hồn tôi để hiểu hồn người”. Tố Như sở dĩ là tri âm bởi lẽ ông thấy mình trong cuộc đời và văn thơ Tiểu Thanh. Cho nên bài thơ kết thúc bằng tâm sự của chính Nguyễn Du:

“Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khất Tố Như?”

Thương người rồi mới thương mình. Thương người càng sâu sắc thì thương mình càng da diết. Tiểu Thanh đã có may mắn là tìm được tri âm nơi – Nguyễn Du, thế còn Nguyễn Du thì ai là Tri âm đây? Bài thơ kết thúc mà nỗi đau cứ khắc khoải, đau đáu khôn nguôi. Tố Như đã từng cho mình mang nỗi sầu “vị tăng khai” không giải toả được, sâu thẳm như nước sông Lam dưới chân núi Hồng: “Ngã hữu thôn tâm vô dữ ngã” Cho nên ông không hỏi người ở hiện tại mà hướng về người cách mình hơn ba trăm năm xa xôi, vô tri kỉ ở một nàng Kiều trong trang sách, ở Tiểu Thanh cách mình ba trăm năm và ở một dân tộc khác. Bài thơ khép lại mà đau đáu nỗi đau không tri âm, không tri kỉ giữa cõi đời đen bạc. Như vậy, hiểu Tiểu Thanh, day dứt trước số phận nàng, ráo riết tìm ra câu trả lời nhưng cuối cùng Nguyễn Du bế tắc, rơi vào thuyết hư vô, siêu hình như trong truyện Kiều:

“Ngẫm hay muôn sự tại trời

Trời kia đã bắt làm người có thân

Bắt phong trần phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao”

Cho nên bài thơ đầm nước mắt trong giọng điệu bi phần, sầu tủi, nghẹn ngào. Dẫu sao tấm lòng tri âm của Tố Như với Tiểu Thanh cũng vô cùng cao quý, đáng trân trọng.

Hai trăm năm sau Nguyễn Du, Tô Hữu đứng trên đỉnh cao của thời đại, của dân tộc, hướng về quá khứ cha ông, với niềm xót xa thương cảm. Biết bao nhà thơ đồng cảm với Nguyễn Du như ở Tô Hữu, sự đồng cảm ấy sâu sắc, mệnh mệnh hơn. Trước hết, nhà thơ hiểu, chia sẻ với bi kịch của Nguyễn Du:

“Hồi lòng tê tái thương yêu

Giữa lòng trong đục, cánh bèo lênh đênh

Ngôn ngang bên nghĩa bên tình

Trời đêm đâu biết gửi mình nơi nao?

Ngẩn ngơ trông ngọn cờ đào

Đành như thân gái sóng xao Tiền Đường!”

Tưởng như đó là những lời Tô Hữu viết về Thuý Kiều. Mà quả thực, nhà thơ tỏ lòng thương cảm với nàng Kiều tài sắc mà như cánh bèo lênh đênh. Nàng đã từng đứng trước sự lựa chọn chữ “Hiếu” và chữ “Tình” khi quyết định bán mình chuộc cha, đã từng xao lòng trước vinh hoa để rồi xót xa thấy ngọn cờ đào Từ Hải, kết liễu đời mình nơi dòng Tiền Đường định mệnh. Thế nhưng qua sự so sánh “đành như thân gái”, người đọc hiểu được đó là lời tâm huyết gan ruột của Tô Hữu gửi Tô Như. Trong cuộc đời bể dâu kia, Tô Như cũng như cánh bèo chìm nổi, từng đón đầu trước bi kịch cuộc sống “sống hay không sống” và sống như thế nào giữa đen tối và tội ác, “giữa dòng trong, dòng đục kia?”. Nguyễn Du cũng đã từng đứng trước sự lựa chọn giữa “nghĩa” và “tình”. Người hiểu xã hội phong kiến đã đến hòn cáo chung, hiểu được sự mọt rỗng của triều Lê nhưng tình với nhà Lê, tư tưởng phù Lê của tòi trung không thờ hai chủ nên Người đã từng chống lại Tây Sơn. Thế nhưng trong đêm đen cuộc đời, người đâu đã thoát khỏi bi kịch. Người thấy triều đại Tây Sơn là tiến bộ, châm chí còn hướng về những tướng lĩnh Tây Sơn tài hoa trong “Long thành cầm giả” nhưng cuối cùng lại theo Nguyễn Ánh, làm quan cho triều Nguyễn. Bi kịch không tự giải thoát được, Người “đành như thân gái sóng xao Tiền Đường” phó mặc cho số phận. Tô Hữu thấy Thuý Kiều là hiện thân của Nguyễn Du. Nguyễn Du viết truyện Kiều để ký thác tâm sự chính mình. Đó thực sự là một tấm lòng tri âm sâu sắc.

Không chỉ hiểu bi kịch của Nguyễn Du, Tô Hữu còn chia sẻ cảm thông với bi kịch tình đời của Người:

“Nỗi niềm xưa nghĩ mà thương:

Dẫu lia ngó ý còn vương tơ lòng...

Nhân tình, nhắm mắt, chưa xong

Biết đâu hậu thế khóc cùng Tô Như?

Mai sau dù có bao giờ...

Câu thơ thuở trước, đâu ngờ hôm nay”

Phải thương cảm Tô Như sâu sắc lắm, Tô Hữu mới có thể nhận thấy bi kịch ẩn sâu này. Nguyễn Du cả một đời yêu thương con người, cả đến khi nhắm mắt xuôi tay vẫn chưa nguôi nỗi đau đáu hỏi người ba trăm năm sau: Ai người khóc Tô Như? Tô Hữu sử dụng ý thơ ấy thật linh hoạt. Khóc cùng không chỉ khóc cho Tô Như mà cùng Tô Như khóc cho nỗi đau của con người. Đó phải chăng cũng là điều Tô Như tìm kiếm, trăng trối trước lúc đi xa? “Tiếng thơ ai động đất trời

Nghe như non nước vọng lời ngàn thu

Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du

Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”

Tiếng thơ ai nghe vừa triu mến, vừa thân thương, vừa ngưỡng phục. Tiếng thơ của Nguyễn Du thấu lòng người, thấu cả trời xanh. Dường như trời xanh cũng rung động bởi những vần thơ ấy. Thật là một

tâm vóc lớn lao, vĩ đại! Không những vậy, Tổ Hữu còn nghe thấy trong tiếng thơ ấy hồn của dân tộc, lời của nước non:

“Nghe như non nước vọng lời ngàn thu”

Tổ Hữu đã từng vì tiếng nói của Hồ Chí Minh như lời non nước:

“Con nghe Bác, tưởng nghe lời non nước

Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau...”

Lần thứ hai ông lại hình dung hình ảnh so sánh để ca ngợi sự vĩ đại của một nhà thơ – một danh nhân văn hoá lỗi lạc của dân tộc và thế giới. Tiếng thơ của Nguyễn Du là tiếng nói của cá nhân đã trở thành lời của non nước. Non nước mượn thơ người để vọng lời. Trong tiếng thơ ấy có cả tiếng lòng của dân tộc, của nước non. Cho nên nó có tâm vóc ngang hàng với không gian vũ trụ, dằng dặt mà còn gọi không gian mênh mông cho tiếng thơ cụ Tiên Điền vang vọng, chảy trôi. Hôm nay, mai sau, thậm chí nghìn năm sau người Việt Nam vẫn không quên được tiếng thơ ấy vì: “Tiếng thơ như tiếng mẹ ru tháng ngày”

Thơ của Nguyễn Du được ví với “tiếng thơ”, “lời non nước”, “lời nghìn thu”, “tiếng thương”, rồi “tiếng mẹ ru”. Đó là những cấp bậc đánh giá hay chăng chính là con đường đi vào bất tử của thơ Nguyễn Du? Cái đích cuối cùng của thơ là “chảy đến lòng người” nên hình ảnh tiếng mẹ ru chính là cách đánh giá cao nhất dành cho một tiếng thơ. Tiếng thơ ấy đã nhập vào nguồn mạch văn hoá, vào đời sống tâm hồn, tình cảm của người dân Việt Nam trở thành dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng bao thế hệ. Tiếng thơ ấy là tình thương của mẹ dành cho người con, là hiện thân của tình mẹ mênh mông. “Thương” là nội dung bản chất, là cội nguồn hay là phương tiện của tiếng thơ? Và hiệu theo cách nào cũng là sự tri âm tuyệt đối của Tổ Hữu và Tổ Như rồi. Bởi lẽ Nguyễn Du là “nhà nhân đạo lỗi lạc” (Niculin), là trái tim lớn suốt đời mang nặng nỗi thương đời:

“Đau đớn thay phận đàn bà”

Không chỉ thấu hiểu, sẻ chia với cuộc đời, ngợi ca thơ Nguyễn Du, Tổ Hữu còn tìm cách lí giải nỗi đau của Nguyễn Du. Ông cho rằng nỗi đau ấy không phải do trời mà chính là do xã hội

vạn ác thời Nguyễn Du gây nên:

“Góm quân Ưng khuyển, ghê bầy Sở Khanh

Cũng loài hổ báo, ruồi xanh

Cũng phường gian ác hôi tanh hại người!”

Chính thằng bán tơ, bè lũ Mã Giám Sinh, Tú Bà, Ưng Khuyển, Sở Khanh mới là những kẻ gieo mìn đau khổ cho Nguyễn Du, Tiểu Thanh, Thuý Kiều. Cho nên muốn thay đổi số phận phải tiêu diệt xã hội vạn ác ấy đi. Và tiếng trông ba hồi gọi quân kết thúc bài thơ là sự giải quyết ấy. Xã hội nay vẫn còn những kẻ ác, nhưng cả dân tộc ra trận để tiêu diệt kẻ thù để cuộc đời nhiều hạnh phúc và tình yêu hơn. Tổ Hữu không sa vào tự tưởng bi quan như Nguyễn Du bởi ông là nhà thơ của cách mạng, được luồng gió mới của thời đại thổi mát. Nguyễn Du ơi, xin người hãy yêu lòng. Những cô Kiều, cô Cầm, người mẹ ăn xin... của Người sẽ không còn đau khổ nữa đâu.

Chính sự khác nhau về tiếng nói tri âm ấy đã chuyển hoá thành hình thức nghệ thuật khác nhau. Bài “Độc Tiểu Thanh ký” của Tổ Như viết theo thể thơ Đường luật, cô đúc, hàm súc nhưng phảng phất giọng điệu bi phần do rất nhiều thanh trắc, dấu nặng tạo cảm giác trĩu nặng, ngưng đọng. Còn Tổ Hữu sử dụng thành công thể lục bát nhẹ nhàng, đầm thắm, trang trọng; hình thức tập Kiều, lấy Kiều để chuyển tải giọng điệu lạc quan, hào hứng, say mê.

Như vậy, tiếng nói tri âm giữa người đọc và người viết là điều văn học dân tộc nào, thời đại nào cũng hướng tới. Điều đó đặt ra yêu cầu với nghệ sĩ phải sáng tác từ những cảm xúc chân thành nhất, da diết nhất. Và người đọc hãy sống hết mình với tác phẩm để hiểu được thông điệp thâm mỹ của tác giả, để

chia sẻ cảm thông với tác giả. Mỗi người hãy rung lên khúc đàn Bá Nha như Tử kì để văn chương mãi tươi đẹp, kỳ diệu.

Tôi muốn đến với Nguyễn Du như đến với một con người suốt đời khắc khoải, da diết với thân phận con người. Nguyễn Du đã từng rửa bao nhiêu nước mắt khóc thương những người đau khổ ấy, lẽ nào ta lại chẳng một lần khóc cho Nguyễn Du để bị kịch của Người sẽ tan như bóng hình Trương Chi trong chén nước của Mị Nương xưa.

Đề : *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đều là những truyện ngắn hay đã khám phá, ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Anh, chị hãy so sánh và làm rõ những khám phá, sáng tạo riêng của mỗi tác phẩm trong sự thể hiện của mỗi chủ đề đó.

Bài làm

*Yêu biết mấy những con người đi tới
Hai cánh tay như hai cánh bay lên
Ngực dám đón những phong ba
Dữ dội
Chân đạp bùn không sợ các loài sên!*

Hình ảnh những con người Việt Nam ấy đã đi vào thơ ca như một niềm thơ lớn và trở thành phẩm hồn của mỗi người con đất Việt. Yêu biết mấy hình ảnh những người dân quê tôi: cần cù trong lao động, anh hùng trong chiến đấu. Văn thơ thời kì kháng chiến chống Mỹ đã dựng lại cả một thời kì máu lửa, đi sâu tìm tòi, khám phá, ngợi ca vẻ đẹp của con người. Tôi nhớ mãi một Tnú, cụ Mết trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành; chị Chiến, anh bộ đội tên Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi ; và cô Nguyệt – người con gái trẻ tuổi, dũng cảm trong *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu. Họ là hiện thân của vẻ đẹp con người Việt Nam, của sức sống dân tộc. Năm tháng trôi đi và lịch sử đã bước sang trang mới nhưng những con người ấy vẫn sáng ngời lên, nhắc nhở ta về một quãng đường đầy gian khổ, đau thương, lại rất đỗi anh hùng mà đất nước mình đã đi qua. Để rồi mỗi lần đọc lại, tôi không khỏi ngỡ ngàng vì người dân mình đẹp quá, dũng cảm quá ; và lòng tôi tưởng như được sống lại những ngày còn chiến tranh, bom đạn ấy.

Đọc *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu, hiện lên một tập thể anh hùng nhiều thế hệ đang ngày đêm chiến đấu với kẻ thù để giữ từng tấc đất, ngôi nhà cho quê hương đất nước. Viết về đề tài chiến tranh, cả ba nhà văn không đi sâu vào miêu tả những đau thương, mất mát của mình hay tội ác tày trời của giặc Mỹ mà đi vào khám phá, ca ngợi vẻ đẹp con người Việt Nam trong chiến tranh. Tôi còn nhớ một câu nói của nhà văn nổi tiếng : Con người, tất cả ở con người. Có thể huỷ diệt được cuộc sống của con người nhưng không thể chiến thắng được nó. Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thi, Nguyễn Minh Châu viết về con người phải chăng cũng có một lòng tin như thế ? Hình ảnh cụ Mết, anh Tnú, Việt, chị Chiến, Nguyệt và còn biết bao người nữa hiện ra trong cảnh sống chết từng giây, mưa bom bão đạn mà vẫn hiên ngang, sáng lên một vẻ đẹp phẩm chất lạ thường. Họ là kết tinh của vẻ đẹp dân tộc, sức sống dân tộc. Những con người yêu nước thiết tha, chiến đấu dũng cảm quên mình vì Tổ quốc ấy lại rất đỗi giản dị, sáng trong, gắn bó với từng làng bản, thôn xóm. Bên cạnh phẩm chất anh hùng Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng* còn sáng ngời lên một tình yêu chung thủy, sắt son đầy màu sắc lãng mạn. Các tác phẩm thời kì này đều đi vào khắc hoạ phẩm chất đẹp đẽ của con người Việt Nam với giọng điệu ca ngợi, hào hùng vang vọng không khí của sử thi hoành tráng. Ba tác phẩm đã dựng nên một tác phẩm anh hùng, nhiều thế hệ giữa hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt, trong đó mỗi nhân vật đều có một vẻ đẹp riêng, một tâm hồn riêng, một cái “tôi” riêng hoà chung với cái ta rộng lớn.

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành là một truyện ngắn xúc động, hào hùng về cuộc đấu tranh anh dũng của dân làng Xô-man nhà văn đã đi sâu khám phá những con người Tây Nguyên, những con người cả đời gắn bó với cây xà nu như gắn bó với Đảng với cách mạng. Con người hiện lên trong trang văn của Nguyễn Trung Thành là hình ảnh của một tập thể anh hùng nhiều thế hệ. Trang sử hào hùng của Tây Nguyên không chỉ một người viết mà là sự nối tiếp, kế tục từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ đã cùng nhau dựng xây làng bản, dựng xây lịch sử của một đất nước đứng lên. Nguyễn Trung Thành tìm đến miền đất núi rừng đầy đau thương. Nhà văn đã lắng nghe họ sống để ghi

lại cái nhịp sông hào hùng, ghi lại vẻ đẹp tâm hồn, bản chất anh hùng của những người giản dị, mộc mạc mà thiêng liêng, cao quý. Nguyễn Trung Thành như đã trở thành người con của Tây Nguyên, của dân làng Xôman. Khi viết *Rừng xà nu* tựa hồ ông ngợi ca, tự hào về làng mình, về quê hương của mình.

Nói đến phong trào đấu tranh của dân làng Xôman, ta không quên hình ảnh anh Quyết, anh là cán bộ của Đảng, là người đã nhen nhóm phong trào cách mạng cho cộng đồng dân làng Xôman. Tnú còn nhớ như in lời của anh; “sau này, nếu Mĩ-Diệm giết anh, Tnú phải làm cán bộ thay anh” anh đã chính là người đã truyền sức mạnh, niềm tin cho Tnú, cho Mai, ... Anh là một người chiến sĩ dũng cảm, anh hùng.

Nếu như anh Quyết là hiện thân của lớp trẻ, của Đảng thì hình ảnh cụ Mết lại sáng lên trong truyện ngắn như một trụ cột của dân làng Xôman. Chẳng những vậy mà sau này, Nguyễn Trung Thành đã ghi lại hồi kí, đại ý : Ông là cội nguồn, là Tây Nguyên của thời đất nước đứng lên còn trường tồn đến hôm nay. Ông như lịch sử bao trùm nhưng không che lấp đi sự nối tiếp mãnh liệt, ngày càng mãnh liệt hơn, sánh sỏi và tự giác hơn. Mỗi lời nói của cụ Mết như lời nói của sông núi, là lời nói của dân tộc. Ông cụ là cội nguồn của dân làng Xôman, là người đã lãnh đạo dân làng Xôman đánh giặc: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Cụ hiện thân cho truyền thống, cho nét đẹp từ ngàn xưa của dân làng. Cụ rất ít khen tốt giỏi mà chỉ nói “được”, cụ truyền lại sức mạnh, răn dạy con cháu : “Nhớ lấy ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại với con cháu”. Hình ảnh của cụ Mết là hình ảnh của một già làng suốt đời đã gắn bó với Tây Nguyên, chiến đấu bảo vệ buôn làng. Cụ tự hào về cây xà nu, đồ bọn nó giết hết *Rừng xà nu* đất này. Đẹp thay hình ảnh của một ông cụ “râu bây giờ đã dài tới ngực đen bóng, mắt vẫn sáng và xéch ngược” hiện hiện giữa núi rừng Tây Nguyên. Và hình ảnh của cùng lớp thanh niên trong làng cầm giáo mà cứu Tnú cho thấy cụ là hiện thân của sức sống dân tộc, tâm hồn dân tộc. Nguyễn Trung Thành ngợi ca cụ Mết như ca ngợi cội nguồn, ngợi ca Tây Nguyên bởi vẻ đẹp tâm hồn cụ là vẻ đẹp của ngày xưa, trường tồn và mãnh liệt cho đến hôm nay.

Viết về *Rừng xà nu* viết về những con người anh hùng quả cảm, nhà văn đã khắc hoạ hình tượng nhân vật trung tâm: Tnú. Tnú là một thanh niên trẻ, anh dũng, gan dạ với cuộc đời đầy bi kịch, đau thương nhưng anh đã vượt lên trên tất cả để sống, để chiến đấu và vẻ đẹp của Tnú là vẻ đẹp của một con người chiến thắng, của một chiến sĩ anh hùng.

Phẩm chất anh hùng của Tnú được bộc lộ từ khi còn là một cậu bé cùng Mai đưa thư, tiếp tế cho cán bộ. Tnú yêu cách mạng, yêu Đảng. Một lần bị giặc bắt, anh Quyết không khai mặc dù bị tra tấn dã man. Lòng căm thù giặc đã trở thành dòng máu chảy trong lòng anh từ lúc làng Xôman còn chưa biết vùng dậy đánh giặc. Tnú lớn lên trong sự yêu thương của dân làng, trong mối hận của trả thù và ao ước được làm cán bộ. Anh trở thành anh thanh niên xung phong của dân làng Xôman. Cuộc đời của Tnú là cuộc đời đầy đắng cay bất hạnh. Một lần quân giặc đã bắt mẹ con Mai (vợ của Tnú) để buộc anh phải ra hàng. Không kìm được lòng khi nhìn thấy Mai cùng đứa con bị đánh. Anh lao ra nhưng không cứu được hai mẹ con Mai. Rồi Mai chết, đứa con cũng chết. Tnú chắc cũng sắp chết, Tnú sẽ nghĩ “Ai sẽ làm cán bộ lãnh đạo dân làng Xôman đánh giặc”? Và chỉ tiếc mình không được sống đến ngày cùng dân làng nổi dậy. Chao ôi! Đến lúc cái chết cận kề mà anh cũng chẳng nghĩ gì cho riêng mình. Tnú chỉ đau đau một nỗi niềm với cách mạng, với Đảng. Và khi mười đầu ngón tay của anh cháy như mười ngón đuốc anh cũng không kêu van, anh thấy lửa cháy trong bụng, thấy máu đã mặn chát nơi đầu lưỡi “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Tnú hi sinh tất cả, quên mình vì đồng loại, bàn tay của anh là bàn tay của người anh hùng, bàn tay ấy kể với ta về số phận một con người đau thương mà không hề chùn bước. Tnú chẳng gục ngã cũng như cây xà nu kia : “Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mới mọc lên”. Anh đem theo hình ảnh của Mai, của những tháng ngày đã qua, của hồi ức buồn để bước tiếp trên con đường cách mạng. Tnú là một con người anh hùng, quả cảm, giàu yêu thương rồi bé Heng, Dít -tất cả đều mang cái hồn của dân làng Xôman. Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời kì chống Mĩ cứu nước với bản chất anh hùng, quả cảm của cả một cộng đồng vừa anh dũng lại vừa nhân ái trong công cuộc bảo vệ quê hương. Tôi còn nhớ những câu thơ :

Đứng vững chãi bốn ngàn năm sừng sững

Lưng đeo gươm hay mềm mại bút hoa.

Trọng và thực sáng hai bờ suy tưởng

Sống hiên ngang và nhân ái chan hoà.

Và nếu như Nguyễn Trung Thành khám phá vẻ đẹp ở những con người ở miền rừng núi Tây Nguyên thì Nguyễn Thi trong *Những đứa con trong gia đình* lại phát hiện vẻ đẹp con người ở vùng nông thôn Nam bộ. Nếu như phẩm chất anh hùng trong *Rừng xà nu* bộc lộ qua hình ảnh tập thể của dân làng Xô-man thì bản chất anh hùng trong truyện ngắn Nguyễn Thi lại chỉ bộc lộ trong bối cảnh một gia đình. Nhân vật chính trong truyện là Việt và Chiến. Cả hai chị em đều phải sống trong cảnh thiếu thốn tình thương khi ba và má đã bị giặc sát hại. Việt và Chiến tranh nhau đi bộ đội, nỗi đau sự thiếu hụt tình cảm gia đình đã hun đúc cho cả hai chị em lòng căm thù giặc sâu sắc. Việt là một anh bộ đội gan dạ, dũng cảm, tuy bị thương nhưng vẫn cố tìm và quyết đi theo cùng đồng đội. Trên mặt trận chiến đấu, Việt là một anh lính Cụ Hồ anh hùng quả cảm lập chiến công mà vẫn khiêm tốn không muốn báo cho chị biết. Chị Chiến cũng là một người gan dạ, dũng cảm, chị mong mỏi, khát khao được đánh giặc để trả thù cho ba má. Nguyễn Thi đã ca ngợi phẩm chất anh hùng của “những đứa con trong gia đình” tuy nhỏ tuổi mà nặng lòng với cách mạng sẵn sàng hi sinh thân mình vì sự nghiệp cứu nước. Bản chất anh hùng của con người Việt Nam có ở mọi thế hệ, mọi dân tộc tựa như đã trở thành dòng máu chảy ngầm ở mỗi người con đất Việt. Chiến và Việt là hình ảnh của lớp trẻ hăng hái, dũng cảm trên bước đường chiến đấu gian khổ, khốc liệt của quê hương. Họ tiêu biểu cho sức trẻ có thể làm đổi thay sức lịch sử là ghi thêm trang mới.

Nguyễn Thi đã phát hiện vẻ đẹp anh dũng của con người Việt Nam nhưng chưa đủ, nhà văn còn tìm thấy ẩn sâu bên trong những con người gan góc, quả cảm ấy là một tình yêu thương lớn lao, tình yêu thương gia đình. Việt tuy đã là anh bộ đội song vẫn ngây thơ, trẻ con như cậu bé thuở nào. Đoạn hai chị em Việt khiêng bàn thờ ba má sang nhà chú Năm gửi đi bộ đội thật cảm động, nó để lại trong lòng ta biết bao rung động, tình cảm ngọt ngào: “Nào, đưa ba má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má”. Câu văn như nghẹn ngào mà lại chứa chan biết bao nhiêu sự quyết tâm của hai chị em Chiến và Việt. Việt cảm nhận được gánh nặng đang đè lên vai mình. Lần đầu tiên Việt cảm nhận rõ lòng mình như thế. Và Việt thấy thương chị. Con người Việt Nam trong chiến tranh đâu chỉ biết chiến đấu mà còn biết yêu thương. Họ đã vượt lên trên nỗi đau của cá nhân để chiến đấu vì nỗi đau đồng loại. Hình ảnh của Chiến và Việt hiện lên trong trang viết Nguyễn Thi thật xúc động, neo lại trong tâm hồn ta vừa ngạc nhiên vừa như ngỡ ngàng vì vẻ đẹp của con người Việt Nam một thuở.

Không đi sâu vào đề tài chiến tranh, không miêu tả nhiều về cuộc chiến đấu anh dũng của dân tộc, truyện ngắn *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đã tìm những hạt ngọc còn ẩn sâu trong cuộc sống. Nhà văn đã viết về đề tài tình yêu trên nền của chiến tranh bom đạn. Đọc *Mảnh trăng cuối rừng*, ta bồi hồi tự hỏi :

Và nơi đâu? Trên trái đất này

Người vẫn ngọt ngào qua muôn nỗi đắng cay

Sống chết từng ngày, mưa bom bão đạn

Lòng nóng bỏng căm thù vẫn mát tươi tình bạn

Có nơi nào đẹp như nơi này chăng ? Và có người dân nơi đâu vừa anh hùng trong chiến đấu, vừa nóng bỏng căm thù lại vẫn mát tươi một tình bạn, một tình yêu, tình đồng đội và tất cả gom lại thành tình yêu quê hương đất nước? Hiện lên trong *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu là hình ảnh của Nguyệt. Vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất của Nguyệt được khắc hoạ miêu tả thông qua cái nhìn của Lâm. Nguyệt sống giữa bom đạn mà niềm tin vào cuộc sống – “cái sợi chỉ xanh óng ánh ấy, bao nhiêu bom đạn giội xuống cũng không hề đứt, không thể nào tàn phá nổi ư?”. Nguyệt có một niềm tin của cuộc sống.

Hình ảnh Nguyệt hiện lên với “đôi gót chân hồng hồng, sạch sẽ, đôi dép cao su cũng sạch sẽ”. Ở đâu tác phẩm đã gây cho người đọc biết bao yêu mến. Nguyệt có vẻ đẹp dịu dàng, “mát mẻ như sương núi” toả ra từ nét mặt, dáng người mảnh dẻ. Nguyệt còn là một cô gái dũng cảm, giúp Lâm vượt qua quãng đường khó. Lời nói cứng cỏi “anh bị thương thì xe cũng mất, anh cứ nấp đó” cùng hình ảnh “Nguyệt nhìn vết thương, cười. Khuôn mặt hơi tái nhưng vẫn tươi tỉnh và xinh đẹp” đã làm Lâm “dấy lên một tình yêu Nguyệt gần như mê muội lẫn cảm phục” và còn in động mãi trong lòng độc giả hình ảnh một cô gái trẻ tuổi, gan góc, thông minh được Nguyễn Minh Châu khắc hoạ với giọng điệu ngợi ca, trân

trọng. Nhà văn đã tìm thấy ở Nguyệt – hiện thân của sức trẻ – một sức sống, sức chống chọi phi thường. Nguyệt hiện lên trong trang viết, giữa khung cảnh chiến tranh như một mảnh trăng non đầu tháng, sáng trong, dịu hiền và luôn ẩn giấu một vẻ đẹp khiến ta phải tìm kiếm.

Thế nhưng, Nguyễn Minh Châu không chỉ miêu tả phẩm chất anh hùng của Nguyệt mà còn khắc hoạ được vẻ đẹp lãng mạn của tình yêu, sức sống mãnh liệt và niềm tin bất diệt của cô vào cuộc sống. Nguyệt yêu Lãm khi chưa hề biết mặt, chưa hề thư từ mà chỉ qua lời của chị Tính. Cô Nguyệt chờ Lãm, mặc cho đôi khi Lãm đã quên lời hẹn ước nhưng Nguyệt vẫn tin tưởng vào tình yêu tưởng chừng như mong manh mà dẻo dai ấy. Hơn một lần Lãm phải ngạc nhiên vì “cái sợi chỉ xanh óng ánh”. Phải thăm thán phục khi biết Nguyệt phải một lòng chờ mình. Không khí truyện đầy lãng mạn, thơ mộng và vẻ đẹp của Nguyệt dần dần khám phá, soi tỏ. Trong chiến tranh, người ta không chỉ biết chiến đấu mà còn sáng lên một tình yêu chung thuỷ, son sắt. Nếu Nguyệt chỉ thông minh, gan dạ, dũng cảm thì chị cũng biết như bao cô gái thanh niên xung phong khác. Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn, tưởng như mỏng manh giữa chiến tranh bom đạn của người con gái ấy. Nguyệt sáng lên trong trang viết của ông hoà cùng với ánh trăng, và văn của Nguyễn Minh Châu cũng sáng lên trong lòng chúng ta bởi sức sống, niềm tin mãnh liệt của con người. Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyệt khiến ta tin yêu con người. Kỳ vọng vào tương lai. Nguyễn Minh Châu đã tìm thấy hạt ngọc nơi cuối rừng, hạt ngọc của thời rực lửa và cất lên khúc ca ngợi ca về con người. Về vẻ đẹp con người Việt Nam hoà chung với khúc ca bất diệt, đầy tự hào của văn học thời kì chống Mỹ cứu nước.

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu là những tượng đài rộng rãi về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đầy gian khổ, thử thách mà rất đổi anh hùng của dân tộc. Các nhà văn viết về tác phẩm anh hùng, sức sống mãnh liệt và những vẻ đẹp của con người trong thời chiến với giọng điệu ngợi ca, hào hùng nhưng ở mỗi tác phẩm ta đều bắt gặp một cách khám phá, sáng tạo riêng. Nếu như *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã dựng nên tập thể anh hùng với hình ảnh cây xà nu ham ánh sáng, có sức sống dẻo dai thì Nguyễn Minh Châu lại khắc hoạ hình ảnh mảnh trăng non cuối rừng để làm sáng lên vẻ đẹp của Nguyệt. Nếu như *Rừng xà nu* và *Những đứa con trong gia đình* đậm không khí sử thi, âm vang trầm hùng, bút pháp hùng tráng, đồ sộ thì *Mảnh trăng cuối rừng* lại đến với lòng ta bằng giọng điệu thiết tha, ngọt ngào, giàu màu sắc lãng mạn. Ba tác phẩm đi vào những khía cạnh khác nhau của đời sống kháng chiến, nhân vật hiện lên từ những khung cảnh, hoàn cảnh khác nhau và bút pháp khác nhau cũng mang tính độc đáo, cá biệt nhưng đều góp vào tiếng nói chung của dân tộc, tiếng nói khám phá, ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

Những năm tháng trôi đi và lịch sử không ngừng biến động nhưng *Rừng xà nu*, *Những đứa con trong gia đình*, *Mảnh trăng cuối rừng* mãi là những bông hoa không tuổi tựa mùa xuân không ngày tháng đã ghi lại quá khứ hào hùng, sôi động của đất nước mình một thuở. Vẻ đẹp con người Việt Nam đã làm nên cái hồn của cả dân tộc và góp phần làm cho tác phẩm còn sống mãi với thời gian. Văn học thời kì chống Mỹ cứu nước đã bắt được nhịp sống của dân tộc, đã ngợi ca sức sống và vẻ đẹp của con người Việt Nam. Giờ lật lại, chúng ta không khỏi tự hào, xúc động về những năm tháng đất nước nước mình đã đi qua, về vẻ đẹp muôn đời của người con đất Việt. Và ta mãi cất lên những *bài ca không quên* – bài ca viết về quê hương, viết về con người bởi tự hào biết mấy hai tiếng :Việt Nam.

Đề bài:

Bàn về truyện cổ tích và ca dao,có ý kiến cho rằng:”Các nhà văn học được văn trong chuyện cổ tích và học được thơ trong ca dao”. (Đỗ Bình Trị, phân tích tác phẩm văn học dân gian, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995, trang 111)

Anh chị suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

Bài làm

Có những tác phẩm ra đời cách đây rất lâu mà không bao giờ cũ, vẫn để lại trong lòng người đọc những ấn tượng, ám ảnh, day dứt khôn nguôi. Đó là những câu chuyện cổ tích, những áng ca dao, dân ca. Dù năm tháng đổi thay, những đèn đài rồi sụp đổ, những tranh tượng tiêu tan thì các tác phẩm văn học dân

gian ấy vẫn cứ tồn tại, bền bỉ, như dòng sông chảy mãi tươi mát tâm hồn bao thế hệ người đọc hôm qua và hôm nay và mai sau. Song không chỉ bồi đắp tâm hồn muôn triệu con người, những câu chuyện cổ, những áng ca dao còn là nguồn cảm hứng khơi nguồn cho các tác phẩm thơ ca, văn chương của văn học viết, giúp các nhà thơ, nhà văn học được nhiều điều. Bởi thế, khi bàn về chuyện cổ tích và ca dao, có ý kiến cho rằng: “Các nhà văn học được văn trong chuyện cổ tích và học được thơ trong ca dao”.

Tôi còn nhớ người nghệ sỹ mù, nhà thông thái của Hy Lạp cổ đại Homero từng lang thang khắp các thành phố, khắp các ngõ đường nhặt nhạnh, lắng nghe những câu chuyện dân gian, để từ chất liệu vô giá ấy viết lên hai thiên trường ca bất hủ: Iliat và Ôđixê. Tác giả của sử thi Ramayana và Mahabharata cũng kiếm tìm bên bờ biển trong kho thần thoại dân gian Ấn Độ để sáng tác nên hai thiên sử làm rạng danh cho nền văn học ở đất nước giàu truyền thống văn hoá này. Học tập tinh hoa văn hoá của văn học dân gian để làm đẹp, làm giàu cho các sáng tác văn học viết là một quá trình bền bỉ của nhiều nhà nghệ sỹ ở nhiều nền văn học trên thế giới. Ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Bình Trị khi bàn về chuyện cổ tích và ca dao đã khẳng định sự học tập, tiếp thu tinh hoa văn học dân gian của các nhà văn nhà thơ. Truyện cổ tích và ca dao, những sáng tác truyền miệng vô danh cứ âm thầm bên bờ sống từ đời này qua đời khác. Nó được kể lại, được ngâm nga, hát lên trong những lời mẹ ru con bên nôi, những tâm tình của gái trai bên cối gạo, những người chồng dò hát với đêm trăng (ý của Chế Lan Viên). Một dân tộc có thể đếm được số nhà văn, nhà thơ, nhưng sao có thể tính được những người vô danh sáng tác nên cả nền văn học bằng trí nhớ? Truyện cổ tích và ca dao mãi bất diệt trong đời sống tâm hồn, tâm hồn tình cảm con người, khơi nguồn cảm hứng cho bao nghệ sỹ. “Học” ở đây được hiểu là sự tiếp nối, kế thừa một cách sáng tạo những vẻ đẹp của truyện cổ tích và ca dao. Các tác giả không sao chép thụ động vẹn nguyên những sáng tác dân gian truyền miệng mà học tập trên cơ sở sáng tạo, học trên cơ sở phát huy. Có như vậy những tác phẩm văn học viết mới tồn tại theo thời gian, trụ vững cùng năm tháng. Nếu không chúng ta sẽ chẳng khác nào một bản sao vụng về về văn học dân gian. “Học được văn trong chuyện cổ tích, học được thơ trong ca dao”- sự học đây không chỉ giản đơn thoáng chốc trong ngày ột ngày hai, mà là cả một quá trình lâu dài, bền bỉ. Những truyện cổ tích, những áng ca dao cứ thấm nhuần trong tâm hồn nghệ sỹ để hồn văn hồn thơ tự nhiên chuyển hoá và văn học viết, chứ không phải sự bắt trước sống sượng, vô hồn. Các tác giả học được gì ở sáng tác dân gian? Họ tiếp thu những ngôn ngữ, lối câu tứ, hình ảnh... Trong ca dao họ học được cách xây dựng nhân vật, không khí chuyện huyền ảo, thần bí, cách kết thúc có hậu... trong cổ tích. Các tác phẩm dân gian cứ thả hồn mình và các sáng tác của các nhà văn hiện đại. Chính sự học tập này là một trong những yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của văn học viết.

Đọc văn học viết không hiểu sao tôi cứ thấy thấp thoáng về một Chữ Đồng Tử, một sự tích Trầu Cau, những hồn ca dao dân ca thủa nào vương vấn. Những tác phẩm ấy không chết mà vẫn tái sinh vĩnh cửu trong nền văn học hôm nay cũng như văn học Hi – La đã góp phần tái sinh làm nên cả một nền văn học Phục Hưng “xanh màu nhân bản”. Vì lẽ gì các nhà văn nhà thơ lại tiếp nối học tập những truyện cổ tích, những áng ca dao mang hồn quê muôn thuở? Điều gì làm nên sự nối dài trong lịch sử văn học này?

Trước hết có thể thấy rằng, văn học dân gian là văn học đầu tiên xuất hiện trong lịch sử văn hoá tinh thần của con người. Nó đồng hành cùng sự sống của con người ngay từ lúc sơ khai. Khi con người thoát khỏi những tiếng gào rú vô hồn, những âm thanh vô nghĩa, khi con người biết đứng trên đôi chân khoẻ mạnh của chính mình biết cảm nhận cái đẹp, cũng là lúc văn học dân gian ra đời – một nền văn học chỉ lưu truyền trong trí nhớ. Truyện cổ tích và ca dao xuất hiện muộn hơn các thể loại văn học dân gian khác như thần thoại, sử thi, truyền thuyết khi xã hội đã có đấu tranh giai cấp. Như thế chính sự ra đời muộn hơn và đạt được nhiều thành tựu đáng kể mà truyện cổ tích và ca dao đã đến cho các nhà văn, nhà thơ sau này những bài học về nghệ thuật giúp các tác giả học được nhiều điều. Có học giả đã nhận xét rằng: Các tác giả trong “Kinh thi” phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra mà nhiều văn sĩ đời sau không theo kịp được. Là tiếng nói bình dân, nhưng cũng như Kinh thi”, truyện cổ tích và ca dao Việt Nam sống với thời gian bằng sức hấp dẫn nội tại của nó. Vẻ đẹp ấy muôn đời vẫn được khám phá tìm kiếm. Các nghệ sỹ sau này học tập, tiếp thu những vẻ đẹp cả nội dung nghệ thuật và nội dung có giá trị vĩnh cửu, ngàn đời của văn học dân gian. Từ câu chuyện cổ dân gian nước Nga Puskin chẳng sáng tác nên “Ông lão đánh cá và con cá vàng” sao? “Vợ chồng A Phủ” cũng phảng phất hồn cổ tích muôn đời in dấu vào trang viết.

Những câu ca dao chẳng đã đổ bóng lung linh trong thơ Nguyễn Du, Nguyễn Bính sao? Nếu văn học dân gian chỉ đơn giản là những câu hò về vô nghĩa, những lời nói bất thành văn, sao

chúng có thể làm nên những bài thơ nghệ thuật cho văn nghệ sĩ sau này học tập, tiếp thu? Chính những thành tựu trong văn của truyện cổ tích và thơ của ca dao đã giúp các tác giả sau này học được nhiều điều.

Có thể thấy lịch sử văn học phát triển trong sự nối dài của nhiều nền văn học. Văn học dân gian và văn học viết vừa song hành, vừa tiếp nối nhau. Nền văn học ra đời sau tất yếu phải tiếp thu những tinh hoa của nền văn học trước. Các nhà văn, nhà thơ sau này tất nhiên phải học tập cái hay cái đẹp của văn trong truyện cổ, của thơ trong ca dao. ấy là quy luật của sáng tạo nghệ thuật.

Những câu truyện cổ tích, những câu ca dao tái sinh mình trong các tác phẩm văn học viết sau này. nhưng sự học tập của các nhà thơ nhà văn không phải là sự sao chép nguyên vẹn, bê nguyên cổ tích, ca dao vào trong trang viết. Trái lại, bản chất của văn học là sáng tạo. Văn chương sẽ đi về đâu nếu như những nghệ sĩ chỉ lặp đi lặp lại những điều đã có, nếu nhà văn nhìn đời bằng con mắt cũ mòn? Bởi thế, tiếp thu mà không quên sáng tạo. các tác giả đem cái hồn văn của cổ tích với mô típ nhân vật, kết cấu, cách nhận thức, suy nghĩ của người xưa vào văn mình, đem cái hồn thơ lấp lánh trong ca dao để làm nên chất hồn riêng cho thi phẩm. Quá trình học được kia vì thế mà không hề thụ động, có tiếp thu nhưng phải trên cơ sở sáng tạo, phát huy. Những giấc mơ cổ tích ngày nào, những giai điệu ngọt ngào tình tứ của ca dao tưởng đã lùi xa vào dĩ vãng, tưởng chỉ tồn tại như sản phẩm tinh thần của con người một thời. Song nó đã bắt rễ vào trái tim tâm hồn người Việt. Từ lúc nào, cổ tích ca dao đã ngấm sâu vào muôn nẻo hồn thơ, muôn nẻo hồn văn của các nghệ sĩ hôm nay. Thế mới thấm thía bài học sáng tạo của nghệ sĩ muôn đời. ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Bình Trị xét đến cùng là sự học tập, tiếp nối, kết thừa, sáng tạo, phát huy những tinh hoa truyện cổ, cao dao để làm giàu, làm đẹp thêm cho văn học viết.

ý kiến đó là sự nghiên cứu nghiêm túc, bền bỉ của nhà phê bình. Nó được thử nghiệm, minh chứng bởi quá trình phát triển của văn học, bởi hành trình tiếp thu những giá trị đẹp đẽ của truyện cổ, ca dao từ văn học trung đại, văn học hiện đại đến văn học hiện đại hôm nay.

Sự tiếp thu ấy không chỉ diễn ra trong văn học Việt Nam mà cả Văn học nhân loại. Bởi vậy, ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Minh Trị là đúng đắn và có tính thuyết phục cao. Ai đó không ngần ngại khẳng định rằng: Lịch sử của văn học là lịch sử tâm hồn của mỗi dân tộc. Bởi văn học gắn liền cùng cuộc sống đồng hàng cùng sự sống con người. Trong đó cổ tích, ca dao chính là tâm hồn con người lúc ấu thơ. Tâm hồn ấy sẽ dần cứng cáp và phát triển trong nền văn học viết. Nhưng trang truyện cổ, những câu ca dao bao thế kỷ rồi vẫn như những con sóng xô bờ tâm hồn để mặt biết tâm hồn lòng người không ngừng rung động, xôn xao. Nó âm vọng vào cả nền văn học sau này, để con người hôm nay, mỗi lần giờ Truyện Kiều, đọc thơ Hồ Xuân Hương, thơ Nguyễn Bính, Tố Hữu, Nguyễn Khoa Điềm... lại thấy thấp thoáng, lại được gặp lại nơi mỗi trang thơ hồn ca dao đi về muôn thuở. Các tác giả đã học tập được thơ của những câu hát dân gian. Chắt thơ vút lên từ mồ hôi, nước mắt, từ cuộc sống cần lao lam lũ của đời thường. Vì đâu Truyện Kiều có thể trở thành tiếng hát của tâm hồn dân tộc? Bởi lẽ tiếng thơ Tố Như đã đi về cùng ca dao muôn đời. Nhà thơ đã học tập những tinh chất, tinh hoa trong ca dao. Chính Tố Như đã nói: Thôn ca sơ học tang ma ngữ (trong nơi thôn, xóm, ta học được tiếng hát của trồng dâu, trồng gai). Đi vào cuộc sống, trở về với nguyên thủy dân ca, nhà thơ sẽ trưởng thành lên rất nhiều, nhà thơ sẽ học được nhiều điều. "Học được thơ trong ca dao", Nguyễn Du đã học được ngôn ngữ, hình ảnh, thể lục bát truyền thống... từ tiếng hát tâm hồn người lao động. Hình ảnh nàng Kiều chẳng phải là hiện thân điển hình cho những người phụ nữ khốn khổ, khốn cùng nơi những câu hát than thân: Thân em như hạt mưa sa, Thân em như hạt mưa rào sao? Khởi nguồn thi cảm từ bề sâu nhân thế, không biết đã bao thi nhân đau đớn lòng. Nguồn cảm hứng về nỗi khổ con người đã được khai thác nhiều mà xem ra chưa cạn vơi đi nhiều lắm. Nguyễn Du đã bắt nhịp tâm hồn cùng tiếng khóc của người phụ nữ dưới đáy cùng bề khổ kia, để cất lên khúc hát rong về nỗi khổ phận người. Cảm hứng ấy chẳng phải đã được khởi nguồn từ ca dao, dân ca sao? Song có lẽ, là lối sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ, thi liệu. Những vàng trắng, những lời thề nguyện, hò hẹn, những từ ngữ vừa bình dị, vừa lấp lánh chất thơ... đi vào Truyện Kiều từ miền ca dao xưa cũ. Vàng trắng trong cuộc chia li Kiều-Thúc:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi

Nửa in chiếc gối, nửa soi dặm trường!

được học tập từ vàng trắng của ca dao một thuở:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi

Đường trần ai vẽ ngược xuôi hời chàng?

Vẫn là vàng trắng ấy, mà sao từ ca dao hoá thân vào “Đoạn trường tân thanh” lại mang một nét hồn riêng biệt. Vàng trắng trong con mắt người biệt li nhuốm đầy tâm trạng. Vì người phải chia phôi nên trắng cũng thành xẻ nửa. Lấy cái nhìn chủ thể mà nhìn hiện thực khách quan, Nguyễn Du đã để vàng trắng vốn tròn đầy, viên mãn, vỡ ra thành hai mảnh. Câu thơ dâng đầy một nỗi xót xa cùng bao dự cảm âu lo. Thực chất trắng vẫn viên mãn, tròn đầy, nhưng đó là viên mãn trong cái nhìn của kẻ không cô đơn. Còn hôm nay Kiều và Thúc, mỗi người chỉ mang trong mình một nửa vàng trắng thôi, một nửa vàng trắng hao khuyết. Thấy phảng phất trong thơ Tố Như cuộc biệt li của cô gái – chàng trai của ca dao. Cuộc biệt ly ấy hoá thân vào sự chia phôi giữa Kiều và Thúc. Vàng trắng tan vỡ trong ca dao lại in bóng ở truyện Kiều. Nừu như không học tập ngôn ngữ, hình ảnh của người lao động bình dân, sao Nguyễn Du có thể viết nên hai câu thơ bất hủ, hai câu thơ góp phần không nhỏ làm nên vẻ đẹp toàn bích của Truyện Kiều?

Thể lục bát truyền thống làm nên giai điệu ngọt ngào của chất thơ trong ca dao được học tập đầy sáng tạo trong thơ Nguyễn Du. Nhà thơ đã tiếp thu vốn văn học dân gian để đưa vào tác phẩm của mình những vần thơ tuyệt tác. Làm nên vị trí kiệt tác số một của “Đoạn trường tân thanh” trong văn học Việt Nam có nhiều lý do, song không thể thiếu: Tố Như đã đi vào nơi cuộc sống của người bình dân, bằng vốn tri thức sách vở và đời thực, ông đã “học được thơ trong ca dao”, một sự học tập đầy sáng tạo.

Không chỉ Nguyễn Du, Nguyễn Bính- một nhà thơ mới – cũng đã đem lại “một thời đại trong thi ca” một tiếng thơ quen. Bởi thi sĩ đã trở về nương hồn mình nơi bên nước, gốc đa, những đêm hội chèo để lắng nghe tiếng vọng của ca dao đổ về từ cội nguồn dân tộc. Nền Xuân Diệu từ bỏ chốn làng quê thuần hậu, đi đến nơi thành thị để làm một người rất mới, rất Tây, nếu Huy Cận đắm mình trong sương khói Đường thi bằng lãng thì Nguyễn Bính trở về đưa hồn thơ chan hoà vào ca dao thuần hậu nguyên thủy muôn đời. Có lạ chăng khi trong thơ của một nhà thơ mới mà cứ thấp thoáng về một “người nhà quê” một hồn thơ về một bên nước gốc đa, với nỗi thương tương tư của người Việt Nam thuở trước. Hoá ra tâm hồn của chàng thi sĩ ‘quê mùa’ Nguyễn Bính đã âm áp chất thơ của ca dao. Nhưng từ ngữ, hình ảnh, cách tổ tình lứa đôi trong thơ, những “mình”, những “ta”, những “anh”, những “nàng”, lối lục bát mệnh mang giai điệu chữ tình sao gần với ca dao làm vậy? Đọc thơ Nguyễn Bính mà cứ ngỡ rằng thêm lần nữa được thưởng thức ngược ca dao từ xưa cũ. Xong ngẫm nghĩ kỹ, vẫn thấy một cái tôi Nguyễn Bính không nhạt nhòa, hoà lẫn trong thơ ca của những thi sĩ bình dân:

“Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Một người chín nhớ, mười mong một người.

Gió mưa là bệnh của giời,

Nắng mưa là bệnh của tôi yêu nàng.

Không nói “anh nhớ em”, “tôi nhớ nàng” mà kín đáo ngụ nỗi nhớ vào hai miền không gian xa cách: thôn Đoài – thôn Đông, một người – một người. Đúng là cách bày tỏ tình cảm kín đáo, vòng vo của ca dao. Tình cảm là thực sự của mình, nhưng cứ gán cho một đối tượng nào bóng gió, xa xôi lắm; những “mận”, những “đào”, những “mượn mình làm mối cho ta một người”, mà lại là “Một người vừa đẹp vừa tươi như mình”. Hai chữ một mình bị đẩy ra hai đầu câu thơ, khiến khoảng cách vô cùng cách trở: chín nhớ mười mong. Thành ngữ dân gian đi vào câu thơ một cách tự nhiên. Có phải Nguyễn Bính đã lấy từ “Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo” của ca dao? Chàng thi sĩ “quê mùa” ấy đã phả vào thơ mình một chất thơ lấy từ ca dao. Đó là một trong những nét làm nên sức hấp dẫn riêng của thơ Nguyễn Bính.

Một Tố Hữu đem vào thơ mình nguồn ca dao một thuở với những “mình”, “ta” (Việt Bắc). Mượn cách nói của tổ tình lứa đôi để biểu đạt những tình cảm chính trị lớn lao. Thơ Tố Hữu gần với ca dao biết mấy! Nguyễn Khảo Điềm trong “Mặt đường khát vọng” cũng tìm về ca dao để cắt nghĩa, lý giải sự sinh thành, phát triển của đất nước ở bề sâu của văn hoá. Và cả những Nguyễn Duy, Nguyễn Công Trứ, Đồng Đức Bốn...sau này. Các nhà thơ đã học tập chất thơ- những từ ngữ, hình ảnh, cảm hứng, cấu tứ, giọng điệu ở ca dao.

Không chỉ học tập chất thơ trong ca dao, văn học viết còn tiếp thu chất văn trong cổ tích. Những câu chuyện vô danh chở đầy ước mơ hồn nhiên của con người thuở trước giờ lại đổ bóng hình vào văn học

hiện đại hôm nay. Victo Huygô xây dựng nên hình tượng Quasimodo từ thế giới nhân vật dị dạng, méo mó trong cổ tích. Những chất liệu từ cổ tích đã cung cấp cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo. Họ học ở cổ tích cách xây dựng nhân vật theo mô típ thiện – ác, phả vào trang văn của mình chất huyền ảo, thiêng liêng. Và niềm tin, sự lạc quan vào tư tưởng các nhà văn hiện thực cách mạng. Có ai đó cho rằng “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài là thiên truyện thâm đầy chất cổ tích và hiện thực. Cổ tích chuyển hoá vào hiện thực. Mô típ nhân vật ấy chắc hẳn Tô Hoài đã học được từ chất văn trong trang chuyện cổ ngày xưa. Mị tiêu biểu cho người con gái nghèo, bất hạnh, cô phải chịu những đau khổ trong cuộc đời nhưng lại mang trong mình những khoảng sáng của những phẩm chất tốt đẹp.

A Phủ là hiện thân của nhân vật các chàng trai mồ côi hoàn toàn không có gì cả, song lại có một sức sống bền bỉ, dẻo dai. Họ không có gì cả mà lại mang trong mình những phẩm chất vô giá. Có phải ta đang gặp lại hình ảnh Chữ Đổng Tử trong A Phủ, gặp lại cô Tấm dịu hiền trong hình ảnh Mị? Lối kết thúc có hậu cũng được sử dụng trong truyện ngắn. A Châu người chiến sĩ cách mạng là hình ảnh của ông tiên, vị phật đem lại hạnh phúc cho những chàng trai, cô gái bất hạnh. Có thể thấy “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài đã học được chất văn từ cổ tích xa xưa. Lời kể chuyện trầm trầm, khách quan nhưng vẫn thấy âm áp tâm lòng người cầm bút.

Như thế có thể thấy rằng các nhà văn nhà thơ đã học được văn trong truyện cổ tích và học được thơ trong ca dao. Đó là sự học tập đầy sáng tạo, học tập trên những gì có sẵn. Chính nguồn thơ, nguồn văn ở văn học dân gian đã nuôi dưỡng cho những sáng tác ở văn học viết. Nó tái sinh trong văn học hôm nay. Ý kiến của nhà phê bình Đỗ Bình Trị không trực tiếp nói nên sức sống của văn học dân gian. Song qua học tập và tiếp thu của các tác giả mà ta hiểu được sức sống đó những nào. Ngược lại có những tác phẩm học tập từ ca dao rồi tác động, ảnh hưởng tới chính ca dao (Truyện Kiều). Nhiều câu ca dao được sáng tác từ chính từ môi trường Kim- Kiều tác trở:

Anh xa em như liễu xa hồ

Như Thuý Kiều xa Kim Trọng biết mấy niên cho tái hồi.

ý kiến này cũng đặt ra cho người cầm bút muôn đời: Anh hãy học tập, tiếp thu sáng tạo những tinh hoa của truyện cổ, của ca dao để làm đẹp thêm cho sáng tác của mình. Bởi ca dao, truyện cổ là dòng sông muôn đời bồi đắp cho người sáng tạo.

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát.

Ca dao, truyện cổ cũng như những dòng sông ấy, tháng năm vẫn âm vang nhịp sóng trong tâm hồn nghệ sĩ muôn đời. Các nhà văn, nhà thơ muôn đời vẫn học được nhiều từ ca

dao truyện cổ.

Nhận định về Nam Cao, sách Văn học 11 viết: “Ông có sở trường diễn tả, phân tích tâm lý con người”. (Văn học 11, tập một, NXB Giáo dục, tái bản 2004, trang 201). Qua nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa*, anh/chị hãy chứng minh nhận định trên.

Bài làm:

Nhà văn Nam Cao (1915 – 1951) là cây bút hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam trước cách mạng và cũng là nhà văn có nhiều đóng góp cho nền văn học non trẻ những ngày đầu.

Trước cách mạng, do bên cạnh việc viết về bi kịch của người nông dân với tác phẩm bất hủ “*Chí Phèo*” người đọc còn nhớ mãi bi kịch của người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng trong tác phẩm “*Đời thừa*” mà được thể hiện rõ qua nhân vật Hộ. Nhà văn Nam Cao với tài năng xuất chúng và một tấm lòng yêu thương nhân ái bao la đã thể hiện rõ được tâm lý của người trí thức tiểu tư sản trong cảnh ngộ bi kịch ấy. Chính vì vậy nhận định về Nam Cao, sách Văn học 11 viết “Ông có sở trường về diễn tả, phân tích tâm lý con người”.

Truyện ngắn “Đời thừa” ra mắt bạn đọc lần đầu tiên trong “Trang tiểu thuyết số 7” số ra ngày 4-3-1943. Tác phẩm cùng đề tài này có “Mực mài nước mắt” của Lan Khai, “Nợ văn” của Lãng Tử, “Đời thừa” còn gần gũi về đề tài với một số tác phẩm của Nam Cao như “Trăng sáng”, “Nước mắt” và tiểu thuyết “Sống mòn”. Qua tác phẩm Nam Cao đã miêu tả thành công tâm trạng của một người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng.

Hộ vốn là một nhà văn, một nhà văn mang trong mình hoài bão lớn ấy là viết được một tác phẩm “vượt qua mọi giới hạn và bờ cõi” ai đó vội cho đó là sự háo danh. Nhưng không phải vậy. Đó là ước mơ của một con người có lý tưởng, có hoài bão lớn, muốn khẳng định được tài năng của mình. Hộ còn là một nhà văn chân chính.

Điều này được thể hiện qua một loạt quan niệm của anh về văn chương “văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có” với ý nghĩ ấy Hộ đã vô cùng căm ghét sự cẩu thả trong văn chương “cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện”. Như vậy qua những quan niệm của Hộ về văn chương ta thấy đây là một nhà văn có hoài bão, một nhà văn chân chính, có lương tri của một người cầm bút chân chính ý thức được trách nhiệm của người nghệ sĩ.

Thế nhưng trước khi là một nhà văn Hộ còn là một người chồng, một người cha, hẳn còn có một gánh nặng gia đình trên vai. Cuộc sống với một gia đình đông con, một người vợ thất nghiệp đã cướp đi ở hẳn sự thanh thản sự thanh thản cần thiết để một tâm hồn văn chương thăng hoa, khi mà cứ hết tháng lại “tiền nhà, tiền gạo, tiền nước mắm”.

Hoài bão văn chương có thể nung nấu trong chốc lát nhưng chuyện cơm áo là chuyện phải đối mặt hàng ngày. Chẳng thế mà Xuân Diệu đã từng thốt lên:

“Nỗi đời cay đắng giờ nanh vuốt

Cơm áo không đùa với khách thơ”

Thế là Hộ điên lên, phải xoay tiền. Nam Cao đã thật tỉ mỉ khi miêu tả tâm trạng của Hộ trong cảnh túng quẫn ấy “đang ngồi hẳn đứng phắt dậy mặt hầm hầm đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn”. Chỉ một đoạn văn ngắn mà ông đã tái hiện lại tâm trạng của Hộ: thật bức bách. Nanh vuốt của họa cơm áo đang có nguy cơ nuốt chửng nhà văn Hộ đầy tâm huyết ngày nào.

Và thế là để có tiền thì Hộ phải viết. Nam Cao là một nhà văn hiện thực nên ông biết rằng Hộ muốn có tiền thì phải viết, viết những tác phẩm đáp ứng được nhu cầu của một đám thị dân lúc bấy giờ “những tác phẩm làm người ta quên ngay sau lúc đọc”. Hộ phải viết những tác phẩm ấy, nhưng giả dụ có ai bảo hẳn viết những tác phẩm cao quý hẳn cũng chẳng biết đường nào mà viết bởi tâm trạng bức bách ở trên. Thế rồi Hộ bị văng vào quỹ đạo của bi kịch.

Hắn thấy xấu hổ khi đọc những tác phẩm ấy “hắn đỏ mặt lên”. Đó là sự xấu hổ của một chút lương tri ít nhiều chưa vỡ nát trong Hộ. Hộ đau đớn, tủi cực không phải vì không được viết, mà là anh đã tự giẫm lên những nguyên tắc do mình đặt ra, còn gì đau đớn hơn khi mình lại phản bội chính mình. Nam Cao tỏ ra rất tinh tế và cảm thông trước tâm trạng của Hộ. Phải hiểu, phải cảm thông thế nào thì ông mới có thể viết lên những trang văn đầy giằng xé như vậy.

Thế là từ không thực hiện được giấc mộng văn chương và Hộ đã trở thành kẻ phản bội chính mình. Nhưng Nam Cao không dừng lại ở đó, ông muốn người đọc đi đến tận cùng sự khổ cực, bi kịch của người trí thức. Hộ lại bị đẩy ra khơi – trước từng cơn sóng dữ của cuộc đời. Nó đã quăng anh vào bi kịch nghề nghiệp nó lại quật anh vào một bi kịch khác, bi kịch không thực hiện được tình người cho trọn.

Mọi chuyện bắt đầu từ lúc hắn lấy Từ. Lấy Từ hẳn đã thực hiện được nguyên tắc tình thương của mình đã cứu được ba con người. Nhưng rồi, từ đó bi kịch đã mở ra với hắn. Gánh nặng gia đình đã đè nặng lên vai khiến hắn thấy mình khổ, đáng trách hơn là hắn coi Từ là nguyên nhân khiến mình khổ. Từ đó hắn đã tìm đến rượu, có lúc hắn toan ruồng bỏ vợ con.

Khi say hấn đã có những hành động vũ phu quá đáng “hấn chỉ tay vào mặt Từ” đuổi mây mẹ con Từ ra ngoài. Nam Cao đã có một lời biện hộ yếu ớt ấy là cho hấn hành động trong lúc say. Nhưng tất cả đều đổ nhào trước nguyên tắc: nguyên tắc tình thương. Hộ thật đáng trách khi coi vợ con là nguyên nhân làm mình khổ. Thế là mọi nguyên tắc tình thương mà hấn đặt ra trước đây “kẻ mạnh là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai mình” đã bị hấn đạp đổ.

Giờ đây đâu còn là một nhà văn Hộ giàu tâm huyết, giàu lòng nhân đạo nữa mà là một con người vũ phu quá đáng. Hộ thật đáng trách nhưng có lẽ đáng thương hơn là đáng trách. Thế nhưng Nam Cao đã để cho nhân vật của mình dừng lại trên con đường bị tha hóa ấy. Sau mỗi lần say, Hộ lại tỉnh và nhận rõ được sai lầm của mình xin lỗi và làm lành với vợ con.

Phải là một người đầy tài năng, già tay nghệ thuật và vững tin vào con người thì Nam Cao mới có thể đặt nhân vật vào lốc xoáy cuộc đời nhưng cuối cùng tình người vẫn chiến thắng. Hộ đã khóc “Anh chỉ là một thằng khốn nạn”. Giọt nước mắt ăn năn, hối lỗi. Câu chuyện về cuộc đời Hộ đã khép lại bằng câu hát ru đầm nước mắt của Từ:

“Ai làm cho khói lên giờ

Cho mưa xuống đất cho người biệt li”

Như vậy, qua tấn bi kịch của nhà văn Hộ, Nam Cao đã khắc họa một cách chân thực và sâu sắc bi kịch của người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng. Đồng thời lên án xã hội bất công không cho con người phát triển toàn diện về tài năng và nhân cách. Qua đây ta cũng thấy được tài năng nghệ thuật về diễn tả và phân tích tâm lý bậc thầy của nhà văn Nam Cao. Nhưng dù cuộc đời có cay nghiệt, lốc xoáy có dữ dội thì nhân vật của ông vẫn hướng về chân trời của cái chân, thiện, mỹ.

THAM KHẢO MỘT SỐ ĐỀ VĂN SAU:

Bài văn mẫu Nghị luận Văn học và đời sống là những vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người

Giây phút cậu bé Andécxen chào đời giữa thung lũng Ôđenxơ thuộc đảo Finn, nơi có những hẻm núi sương giăng mờ ảo và những vòm hoa thạch thảo tím nên thơ..., chưa một ai có thể khẳng định rằng: Cậu bé ấy là một thiên tài cô tịch. Nếu không trải qua quãng đời thơ ấu trong nhà gỗ của ông thợ giày nghèo, nếu không lắng nghe âm thanh cuộc sống từ chiếc cối xay gió vù vù, từ giếng nước đóng rêu xanh ngắt, nếu không lăn lộn vào đời để rồi có lúc chua xót tự ví mình “như một con chó chết trôi bị lũ trẻ ném đá cho thỏa lòng vui thích”..., Andécxen sẽ vĩnh viễn là một kẻ vô danh nào đó chứ không phải là bậc thần tiên tung hoành trên những trang cổ tịch là say mê triệu triệu trái tim nhân loại.

Bao giờ cũng thế, văn học – cuộc sống – con người là những yếu tố không thể tách rời nhau để tồn tại riêng biệt. Dường như có một sợi dây vô hình buộc chặt văn học và cuộc sống, tạo nên mối quan hệ vô cùng mật thiết và sâu sắc như lời phát biểu của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

“Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người. Mỗi tác phẩm văn học chỉ là một lát cắt, một tờ biên bản của một chặng đời sống con người ta, trên con đường dài dằng dặc đi đến cõi hoàn thiện”.

Ta biết một Nguyễn Minh Châu qua ngòi bút văn chương sắc sảo luôn khơi dậy trong lòng độc giả nhiều lớp sóng suy tư, băn khoăn, ray rứt về cuộc đời, về những người xung quanh, về chính bản thân mình. Một nhà văn đầy bản lĩnh và kinh nghiệm như thế tất nhiên sẽ có một nhận thức sâu sắc đầy đủ về mối quan hệ giữa đời sống với văn chương. Ở câu nói của Nguyễn Minh Châu, ta bắt gặp một hình ảnh so sánh độc đáo. “Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm – mà tâm điểm là con người”. Quả là một hình ảnh ví von thú vị, cô đọng mà chứa đựng ý tưởng rất sâu! Hai vòng tròn văn học và đời sống không tách rời nhau mà chúng cùng xuất phát từ một tâm điểm, nghĩa là hình ảnh, bóng dáng của triệu triệu sự vật, hiện tượng trong cuộc đời và trên những trang văn học là một. Như một quy luật của tạo hóa, văn học và đời sống luôn luôn tồn tại trong mối tương quan hòa quyện vào nhau, hỗ trợ cho nhau để cùng “sống” mãi. Là một nhà văn hay một thi sĩ, bao giờ anh cũng phải đắm mình vào cuộc sống, lắng nghe hơi thở và nhịp đập của đời sống biến đổi từng giây để chắt lọc những gì tinh túy

nhất đem vào trang viết của mình. Tách khỏi cuộc sống, tác phẩm của anh sẽ như cây non không có rễ, cây sẽ hút nước ở đâu, hút nhựa sống nơi nào để đơm hoa kết trái? Nhà thơ Chế Lan Viên từng thấm thía sâu sắc về mối quan giữa đời và thơ:

Vạt áo của triệu nhà thơ không bọc hết bạc vàng mà đời rơi vãi

Hãy nhặt những chữ của đời mà góp nên trang.

Chữ của đời, những dòng chữ mượt mà êm tay hay những lớp sóng ngôn từ xô đẩy, những dòng chữ gọi lên trong lòng người đọc nỗi xót xa hay làm bật lên tiếng khóc nức nở, nụ cười mỉa mai, nỗi đau quặn thắt... Tất cả đều là những “chữ của đời”, là chất liệu của cuộc sống muôn hình muôn vẻ mà nhà thơ, nhà văn đang tồn tại trong lòng của nó. Văn học và đời sống là hai vòng tròn nhỏ hơn, nằm gọn trong lòng cuộc sống và cuộc sống là vòng tròn lớn hơn nhận ánh phản chiếu lại bóng hình cuộc sống và hơn thế nữa, văn học còn là sự nghiền ngẫm chiêm nghiệm về cuộc sống. Chính vì thế có nhà văn đã nói rằng: “Chức năng của văn học là tiếng chuông thức tỉnh lương tri”. Xuất phát từ cuộc sống, văn học được những bàn tay nghệ sĩ tài luyện nhào nặn đề từ những “hạt bụi quý” rơi vãi giữa đời sống mênh mông, văn học xuất hiện dưới hình hài của một “bông hồng vàng” (Pau-xtốp-xki), trở lại với đời, dâng tặng cho đời những gì lấp lánh cao quý nhất. Hai vòng tròn kỳ diệu ấy bắt nguồn từ đâu? Theo nhà văn Nguyễn Minh Châu, tâm điểm của chúng chính là con người. Từ thuở quả đất còn là những cánh đồng nguyên sinh bạt ngàn với những đại dương trùng trùng sóng vỗ cho đến quả đất với những chiếc phi thuyền có thể vút lên mặt trăng, sao hỏa của thế kỷ XX... con người không ngừng làm thay đổi thiên nhiên và nâng cao cuộc sống của mình lên một tầm vóc ngày càng cao hơn. Con người quả thật là tâm điểm của đời sống. Văn học là chiếc gương phản ánh và chiêm nghiệm về đời sống nên văn học cũng lấy con người làm tâm điểm trên những trang thơ, trên những dòng truyện ngắn hay trang tiểu thuyết đồ sộ. Theo nhà nghiên cứu lịch sử nhân loại từng biết đến hai hình thức sám hối chủ yếu là tôn giáo và nghệ thuật. Nếu ở nhà thờ hay ngôi chùa, người ta sám hối với Chúa với Phật thì trong văn học, người ta sám hối với chính mình. Con người với bao tình cảm yêu thương, oán hận, căm hờn, xót xa, sợ hãi... với bao mối quan hệ rộng rãi, quan hệ giữa người với người, người với thiên nhiên hoa cỏ, người hình thức với người nội tâm chính mình... Một khi soi bóng vào tấm kính kỳ diệu của văn chương đều không khỏi ngỡ ngàng vì bắt gặp “cái tôi” trong ấy. Con người bao giờ cũng là đối tượng chủ yếu của văn học. Ngay cả những truyện ngụ ngôn mà khi đọc, ta chỉ thấy những con cáo, chùm nho, những con thỏ, con rùa, con sóc... đây cũng chính là bóng dáng của con người đầy thôi! Con người còn “ẩn mình” trên những trang thơ dưới hình ảnh của cảm xúc, của nội tâm. Có thể nói bất kỳ một tác phẩm văn học nào cũng hướng về con người, viết về con người và cho con người suy ngẫm, dù đây là truyện cổ tích của Andécxen từ đất nước Đan Mạch xa xôi hay bài thơ trắng lung linh của Lý Bạch hay bài Bình Ngô đại cáo lộng gió chiến thắng của Nguyễn Trãi năm xưa.

Cuộc sống là một bức tranh với tầm vóc không gian và thời gian vô tận nên một nhà văn chỉ nắm bắt được một vài khía cạnh trong cái tầm vóc vô cùng ấy. Sự so sánh tiếp theo của Nguyễn Minh Châu cũng thật xác đáng: “Mỗi tác phẩm văn học chỉ là một lát cắt, một tờ biên bản của một chặng đời sống con người ta, trên con đường dài dằng dặc đi đến cõi hoàn thiện”.

Hầu hết mỗi nhà văn có phong cách riêng, có một chỗ đứng trong lòng người đọc trên trái đất này đều khai thác quặng chất liệu từ một mảnh nhỏ của đời sống. Cá biệt có những đại văn hào mà ngòi bút bé nhỏ của họ có thể giải bày cuộc sống với tầm vóc sâu rộng của nó trên trang viết. Đây là Balzac với Tấn trò đời mà giá trị được sánh hơn tất cả tác phẩm của các sử gia, các nhà kinh tế học, thống kê học đương thời cộng lại. Hay như nhà văn Lỗ Tấn của Trung Hoa với tác phẩm lừng danh A Q chính truyện. Lỗ Tấn đã bộc lộ nét tinh hoa thần bút độc đáo qua hình tượng A Q – nhân vật đã trở thành biểu tượng cho quốc dân tính Trung Hoa suốt một thời mà dân tộc này mắc chứng bệnh thắng lợi tinh thần, ảo tưởng cho mình là người chiến thắng ngay trong hoàn cảnh bị đày đọa nhất. Bên cạnh đó, hầu hết các tác phẩm đều tồn tại dưới những sắc thái riêng vì chúng chỉ là lát cắt từ hai vòng tròn đồng tâm khổng lồ của văn học và đời sống. Đọc Nam Cao, ta lại hình dung đến không khí ngột ngạt của những năm 1930 – 1945 với những con người từng bước chông chênh trên con đường đi tìm nhân cách. Chí Phèo đắm mình trong một chuỗi cơn say triền miên để phút cuối cùng tự đốt cháy mình lên với những câu hỏi nhức nhối “Ai cho ta lương thiện?”, một anh Hộ luôn đề cao nguyên tắc tình thương nhưng lại khôn khổ vì cuộc sống chật hẹp với một vòng tròn cơm – gạo – áo – tiền khắc nghiệt. Mỗi tác phẩm văn học

là một lát cắt của đời sống phản ánh một nội dung rất cụ thể, một số phận rất rõ nét buộc người đọc phải suy ngẫm, băn khoăn. Vô số những lát cắt của rất nhiều thời đại ấy cuối cùng đều hướng tới một mục tiêu tốt đẹp, dẫn dắt con người đi đến cõi hoàn thiện. Có vươn tới mục tiêu đó, tác phẩm văn học mới thật sự là tác phẩm chân chính và tồn tại vượt qua sức công phá mãnh liệt của thời gian. Pau-xtốp-xki từng nói về những vần thơ An-đéc-xen với niềm cảm phục: “Anh đã nhặt những hạt giống thơ trên luống đất của người dân cày rồi gieo chúng trong những túp lều, làm chúng nở thành những đóa hoa thơ tuyệt đẹp an ủi trái tim của những người cùng khổ”. An-đéc-xen tự nhận mình là nhà văn của những người nghèo và suốt cuộc đời viết lách ông không một phút nào phản bội lại đối tượng mà ông phục vụ. Con đường dẫn dắt chúng ta đến với cõi hoàn thiện, quả thật là rất dài và rất xa. Trên con đường ấy, ta không chỉ hành trình bằng nhân cách, bản lĩnh của riêng mình mà đôi lúc dừng chân ngơi nghỉ, chúng ta nên soi lại mình qua những tác phẩm văn chương, bởi vì “Văn học là nhân học” (M.Gorki). Soi lại mình, chiêm nghiệm lại mình trong tấm gương văn học, ta sẽ phân biệt hơn lẽ đúng – sai của cuộc đời và những bước chân sẽ vững chãi hơn, dù cho con đường bên dưới nhiều chông gai và mấp mô sỏi đá. Tác dụng của văn học chỉ là một lát cắt nhỏ những gì ta lĩnh hội được là vô tận bởi vì “lăng kính nhìn đời” – nhân sinh quan, thế giới quan – của mỗi con người mang một đặc điểm riêng. Có thể ta sẽ tìm thấy trong các tác phẩm văn học này những điều mà người khác không tìm thấy, bởi ta có một nhịp rung cảm riêng, một tần số cộng cảm riêng. Cuộc sống đi vào văn học lúc nào cũng qua hai lăng kính, một của tác giả và một của độc giả. Qua hai lăng kính ấy, cuộc sống sẽ gieo vào lòng con người vô số những cảm xúc suy tưởng và hành động khác nhau nhưng chức năng và sứ mệnh cao cả nhất của văn học bao giờ cũng là hướng ta đến “cõi hoàn thiện”, giúp ta sống tốt hơn, có ích hơn đối với mọi người xung quanh, với cuộc sống và thời đại mà ta đang là một phần tử bé nhỏ trong ấy.

Lời nhận xét của nhà văn Nguyễn Minh Châu đúc kết từ rất nhiều kinh nghiệm viết mà ông đã nếm trải, có lẽ đây cũng chính là tâm niệm, là phương hướng và cách thức sáng tác của Nguyễn Minh Châu. Đặc biệt, thương thức truyện ngắn “Bức tranh” của chính tác giả, ta bắt gặp một thứ ánh sáng lóng lánh diệu kỳ từ quan điểm ấy. Bức tranh là lát cắt về một câu chuyện xảy ra từ thời kháng chiến chống Mỹ. Một họa sĩ tài hoa được anh chiến sĩ đưa qua những chặng đường rừng để về Thủ đô triển lãm tranh. Trên đường đi, anh ngộ ý nhờ ông họa sĩ vẽ chân dung để gửi về cho mẹ. Cảm kích ơn cứu mạng của anh chiến sĩ, ông đã vẽ sau lần từ chối lời đề nghị của anh. Bức tranh người chiến sĩ gian lao với chứng sốt rét giữa rừng bỗng nổi tiếng, đưa người họa sĩ lên đỉnh cao danh vọng và ông đã quên người mẫu cùng lời mình hứa. Trong khi ấy, người mẹ anh chiến sĩ nhớ con khóc đến lòa mắt và vĩnh viễn không còn trông thấy mặt con dù chỉ qua bức họa. Thật tình cờ, ông họa sĩ bước vào quán cắt tóc của anh chiến sĩ năm xưa. Giây phút tương ngộ với cô nhân kéo theo một chuỗi dẫn vật trong cảm lạng của ông họa sĩ, ông sám hối với chính mình qua tấm gương cắt tóc nhỏ bé nghèo nàn ấy.

Truyện ngắn Bức tranh thật trần trụi. Nó không đưa tôi phiêu du cùng những khóm hồng bạch thơm ngát hay những đôi cánh thiên nga trắng muốt, những vị công nương lấp lánh vương miện vàng như trang cô tích Andécxen mà tôi yêu mến. Thế nhưng Bức tranh cứ như môi dây vô hình làm tôi dẫn vật, ái ngại, suy ngẫm nhiều điều nhiều lẽ về cuộc sống hôm nay. Tâm điểm của Bức tranh là con người, nổi bật là hình ảnh người họa sĩ. Người đọc không sao quên được giây phút thần hứng giữa khu rừng hoang vu trong không gian mờ ảo của một buổi tinh sương xa vắng...Giây phút ấy, người họa sĩ đã vẽ một kí họa truyền thần và truyền được cái thần lên trang vẽ. Cái thần ấy rất độc đáo vì nó phát tiết từ chân dung người chiến sĩ môi thâm, nước da tái nhợt nhợt vì chứng bệnh sốt rét. Có lẽ nét thần của bức tranh chứa đựng trong đôi mắt của một con người trung hậu, người luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu, suốt mấy năm ròng chưa được về phép thăm mẹ, nhưng lòng luôn hướng về quê nhà, người sẵn sàng lội suối cứu ông họa sĩ và vác trên lưng những bức tranh ảnh giá vẽ suốt đoạn đường cheo leo hiểm nghèo... Bức tranh chân dung ấy lẽ ra đẹp đến nhường nào nếu nó được đưa đến tay một người đang mỏi mòn trông ngóng tin con, bà mẹ tội nghiệp của anh chiến sĩ. Thế nhưng “hạnh phúc chỉ là một tấm chăn quá hẹp, người này co người kia hở” (Nam Cao), sự đời không trôi xuôi như thế. Bức tranh được người ngắm nơi nơi nồng nhiệt đón nhận nó và đem hào quang cùng vòng nguyệt quế đội lên đầu ông họa sĩ tài năng, đồng thời đem bóng tối bao trùm lên đôi mắt người mẹ già tội nghiệp. Có chút gì xót xa day dứt dấy lên trong tôi. Liệu trong cuộc đời, tôi có tránh được giây phút ích kỷ hòng đem đến vinh hoa và danh tiếng cho mình không? Nhân vật người họa sĩ khiến ta bắt gặp chút gì cái tôi trong ấy. Cuộc sống với những lớp sóng bon chen, vật vã đôi khi xô đẩy người ta vào vực xoáy của cái xấu bao giờ không hay. Quả thật, ông họa sĩ đã phạm tội mà không biết mình phạm tội, ông quá say sưa hài lòng trên đỉnh cao của sự nổi tiếng, xung quanh là những lời tán tụng, ca ngợi của rất nhiều

người... Nếu dừng lại ở đây, Bức tranh mới chỉ là tờ biên bản phản ánh cái bất công và sự ích kỷ của con người. Nguyễn Minh Châu buộc ta phải suy nghĩ nhiều hơn. Gần giống như quy luật “Ác giả ác báo” trên những trang cổ tích, trái đất xoay tròn đưa người họa sĩ ngồi vào chiếc ghế ở hiệu cắt tóc mà anh chiến sĩ năm xưa làm chủ, nhìn vào chiếc gương sáng trên tường để thấy nét đứng đung lạnh nhạt của cổ nhân, chứng kiến nét u sầu trên gương mặt bà cụ mù lòa và quan trọng hơn cả, ông buộc phải nhìn lại chính mình. Bức chân dung ông họa sĩ tron gương (mà sau này ông vẽ cách điệu lại riêng cho mình ngắm) là một bức truyền thần kì diệu thứ hai trong cuộc đời ông. Bức tranh ấy nửa phần che giấu với bọn xà phòng phủ trắng nửa mặt dưới, nửa phần phản phui với với bộ óc như bị phơi ra, lại có phần dằn vặt day dứt khôn nguôi với đôi mắt mở to khắc khoải. Quán cắt tóc trở thành phiên tòa mà chánh án là lương tâm của người họa sĩ. Mọi lời xin lỗi ở đây đều hóa thành vô nghĩa. Ông đã hứng chịu một hình phạt cao nhất bởi sự phán xét của lương tâm. Không gì đau khổ hơn khi mình phát hiện và day dứt với tội lỗi của chính mình mà chưa dám mở lời thú nhận...”. Trên con đường dài dằng dặc đi đến cõi hoàn thiện”. Bức tranh là một lát cắt đọng lại trong ta nhiều mỗi suy tư. Làm sao ta sống hạnh phúc mà không chà đạp hoặc tước đoạt hạnh phúc của người khác? Có phút nào ta sám hối chưa? Thông điệp mà Nguyễn Minh Châu gửi đến độc giả thật sâu sắc: Mỗi con người cần soi lại mình nhiều hơn nữa trong tấm gương lương tâm để thấy rõ cái tôi nó biến dạng đến mức nào.

Câu nói của Nguyễn Minh Châu ngắn gọn mà ý nghĩa rất hay, rất sâu rất đáng nghĩ. Văn học – cuộc sống mãi mãi không thể tách rời nhau và cả hai đều xuất phát, đều hướng về tâm điểm duy nhất: Con người. Tôi chợt nhớ những vần thơ Tố Hữu.

Nhân dân là bể

Văn nghệ là thuyền

Thuyền xô sóng dậy

Sóng đẩy thuyền lên.

(Thanh niên xa mẹ)

Văn học bao giờ cũng gắn liền với cuộc sống – con người để có sức sống trụ lại với thời gian, để thực hiện chức năng cao cả không một bộ môn khoa học nào thay thế được, hướng con người đến Chân – Thiện – Mỹ, gột rửa bớt những xấu xa của cuộc đời phức tạp, góp phần “thanh lọc” tâm hồn và lương tâm con người để cuộc sống tốt đẹp hơn.

Cuộc sống mở ra với muôn vàn vị ngọt của âm thanh, hình ảnh và thu lắng mình vào trắng văn của bao nghệ sĩ. Văn học ưu ái một chú chim hót vang mừng sáng; thiết tha một cánh hồng phả vào buổi sớm; nhưng bao giờ cũng thế; văn học luôn lấy con người làm tâm điểm phản ánh và vẽ đẹp con người kết tinh nên tác phẩm hay. Có phải thế chăng mà có ý kiến cho rằng: “*Tác phẩm văn học chân chính bao giờ cũng là sự tôn vinh con người qua những hình thức nghệ thuật độc đáo*”.

“*Cuộc đời là nơi xuất phát cũng là nơi đi đến của văn học*” (Tố Hữu). Văn học từ cuộc sống mà ra và làm cho cuộc sống thêm phần đẹp tươi. Đích đến của cuộc hành trình văn chương muôn đời chính là cuộc sống của con người. “*Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm, trong đó tâm điểm chính là con người*” (Nguyễn Minh Châu). Thoát thai từ đời sống, văn chương chân chính mang thiên chức lớn lao cao cả – đó là trở về bồi đắp thêm phần phù sa màu mỡ cho cuộc đời; làm đẹp thêm con người. Văn học bồi đắp cho cuộc sống hay văn học phải tìm ra nhân tố quan trọng nhất là con người để bằng văn chương làm đẹp con người. Ta hiểu vì sao “*tác phẩm văn học chân chính bao giờ cũng là sự tôn vinh con người qua những hình thức nghệ thuật độc đáo*”. Đòi hỏi hay yêu cầu cho ra đời một tác phẩm phải đi từ huyết quản của cuộc đời, mang trong dòng chữ của mình một hình ảnh con người. Nguyễn Trung Thành đã nhận xét thấu đáo: “*Văn học là phương thức tồn tại của con người, giữ cho con người mãi mãi là con người, không sa xuống thành con vật, hay thành ông Thánh vô duyên, vô bổ. Văn học là sự vươn tới, sự hướng về, sự níu giữ mãi mãi tính người cho con người. Cái cốt lõi của văn học là tính nhân đạo*”. Chúng ta cũng sẽ chỉ lưu giữ trong ngăn kéo của nhân loại những tác phẩm nâng đỡ con

người lên bằng tình yêu thương và niềm tin tưởng của người viết. Một tác phẩm văn học có thể nói về núi sông cây cỏ, ca ngợi vẻ đẹp của những đám mây hay bầu trời nhưng một tác phẩm chỉ được coi là tác phẩm chân chính khi người nghệ sĩ biết lấy núi sông cây cỏ kia làm đẹp cho không gian sống của con người, biết lấy trái tim yêu thương của mình nâng đỡ lên bao số phận cuộc sống. Ta thấy An-na Ka-rê-ni-na còn sống mãi bởi vẻ đẹp của con người, dù bị kịch nhưng sáng mãi. Ta thấy *Những người khốn khổ* của V. Huy-gô vượt qua che phủ của thời gian vẫn đầy giá trị vì thiên tác phẩm vĩ đại ấy đã cho người đọc biết rằng: Bao nhiêu con người khốn khổ kia đang kêu đòi một cuộc sống tốt đẹp hơn, dù khốn khổ nhưng họ vẫn khát khao được sống lương thiện, được cứu giúp người khác. Chẳng phải V. Huy-gô đã nâng con người lên khỏi những nghèo đói tăm tối để thấp sáng cho họ tình yêu thương cao cả sao? Đến với văn học phương Đông, ta đau cùng thánh thơ Đỗ Phủ nỗi đau cao cả trong Bài ca nhà tranh bị gió thu phá. Tuy có nỗi đau cho riêng mình vì nhà mình bị gió thu tốc mái, mình cùng vợ con phải chịu cảnh mưa lạnh suốt đêm trường nhưng trên tất cả là nỗi đau vì người khác. Nhà thơ dân đen ấy từ nỗi đau riêng đau niềm đau chung; quên đi nỗi đau riêng mình để sẻ chia với nỗi đau của muôn người thời đói khổ. Và chính trái tim đồng cảm vĩ đại này đã làm nên một ao ước vĩ đại mà ngàn đời trân trọng: Ước có ngôi nhà chắc chắn ngăn vạn gian để không chỉ cho riêng ta mà cho tất cả người dân đều không phải chịu cảnh đói rét. Mang hình thức tự sự của một câu chữ nhưng quả là một sáng tạo độc đáo trong sự tôn vinh đến tột bậc vẻ đẹp của lòng vị tha, của tinh thần nhân đạo trong trái tim người viết, trong cuộc sống con người. Trở về Việt Nam, ta thêm một lần kính yêu Nguyễn Du, người đã bằng kiệt tác Truyện Kiều nâng con người khỏi những ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến, khỏi những dây trói vô hình đang ngăn cản con người đến với tình yêu, đặc biệt, đưa con người vượt qua bao đau khổ để làm chói ngời trên trang văn vẻ đẹp của chữ tình, chữ nghĩa, chữ hiếu, chữ nhân, vẻ đẹp của một trái tim nhân đạo lớn, của một nghệ sĩ lớn. Mộng Liên Đường chủ nhân đã nhận xét: “*Nếu không có con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời thì tài nào có được bút lực ấy*”. Tài năng của Nguyễn Du không phải chỉ là miêu tả tuyệt đẹp cảnh gió trăng mây nước, cũng không chỉ ở chỗ phản ánh chân thực những nỗi đau đứt ruột của con người trong cõi trần ai gió bụi mà là yêu thương, sẻ chia, đồng cảm, đồng tình, trân trọng, nâng đỡ, làm đẹp thêm cho tấm lòng Kiều, cho Kim Trọng, cho Từ Hải... cho con người nói chung. Giá trị vĩnh hằng của tác phẩm nghệ thuật chân chính này là có cội nguồn từ những hình tượng được xây nên từ bàn tay nghệ sĩ bậc thầy và tấm lòng nhân đạo lớn của Nguyễn Du. Đó chính là cốt cách, phẩm chất, hương vị tỏa ngát từ Truyện Kiều còn nghìn thu vọng mãi, để tiếng thơ của Nguyễn Du mãi là tiếng thương mãi còn động đất trời.

Chí Phèo là một tác phẩm văn học chân chính mà qua đó Nam Cao đã tôn vinh con người qua hình thức nghệ thuật độc đáo. *Chí Phèo* là một điển hình cho những người nông dân đau khổ sau lũy tre làng Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Trước Nam Cao, Ngô Tất Tố đã có một chị Dậu khổ vì bán con bán chó, Nguyễn Công Hoan có một anh Pha bị bao tầng lớp dồn ép đến bước đường cùng. *Chí Phèo* của Nam Cao không chỉ bị dồn vào “bước đường cùng”, mà buộc phải bán cả linh hồn và thể xác của mình để trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, bị cướp cả nhân tính, nhân cách, bị đẩy ra ngoài cộng đồng người; đến tận bờ vực của phi nhân loại. Mở đầu tác phẩm, Nam Cao đã đảo lộn thời gian tuyến tính, không đi từ quá khứ mà xuất phát từ tương lai, đây ngay *Chí Phèo* ra giữa sân khấu cuộc đời bằng những tiếng chửi sắc mùi rượu. Hẳn giao tiếp với cuộc đời không bằng thanh âm của tiếng người bình thường mà bằng tiếng chửi. Nếu như lúc ấy có anh nông dân nào vì tức mà chửi lại hắn thì hắn còn thấy mình được tính là một con người. Mà giả sử rằng nếu ông trời có tức hắn vì những lời hắn chửi trời mà cho cơn dông sấm sét thì hắn biết hắn nói còn có trời đáp lại. Nhưng đáp lại hắn chỉ là tiếng chó sủa mà thôi, ai cũng lơ hắn đi, coi hắn như chẳng có. Với những dòng kể xen lẫn lời tác giả: “Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không?”, với biện pháp thay đổi điểm nhìn trần thuật liên tục, tác giả kiến tạo được đoạn văn mở đầu vô cùng gây ấn tượng, vừa khiến độc giả bất ngờ, vừa diễn tả được đầy đủ nỗi đau của *Chí Phèo*.

Cách khám phá đời sống mới mẻ của Nguyễn Minh Châu:

Nhà văn M.B Khrapchenko đã từng nói: “Mỗi sáng tạo nghệ thuật chân chính tuyệt nhiên không phải là sự minh họa giản đơn cho tư tưởng này hoặc tư tưởng khác cho dù đó là tư tưởng rất hay”. Thật vậy, một tác phẩm nghệ thuật muốn đi sâu vào tâm hồn của người đọc thì nó phải là sự sáng tạo của cá nhân nhà văn, tác phẩm đó phải phản ánh được cái nhìn riêng của tác giả chứ không phải là sự sao chép sáo rỗng tư tưởng, cái nhìn của người khác. “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu là một tác phẩm sáng tạo như vậy. Cách khám phá đời sống mới mẻ của nhà văn đã làm nên một “sáng tạo nghệ thuật chân chính” tạo nên chiều sâu tư tưởng cao đẹp cho tác phẩm.

Bên cạnh cốt truyện hấp dẫn, nghệ thuật kể chuyện sinh động, phân tích tâm lý nhân vật tài tình... sự phát hiện, cái nhìn nhận mới mẻ về nội dung cũng là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên thành công của một tác phẩm truyện ngắn. Là một nhà văn “khắc khe” trong sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Minh Châu luôn đòi hỏi tác phẩm của mình phải là “một bức tranh góc cạnh có chiều sâu, sức khái quát cao về cuộc sống đa diện, nhiều chiều luôn vận động và phát triển”, phải là “cái khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người”. Tư tưởng đó đã được nhà văn thể hiện thật thành công qua truyện ngắn “bức tranh”. Tác phẩm là một “tiếng còi báo hiệu” một bước chuyển mới trong sáng tạo văn học, dự báo một quan niệm “nhận đường mới”, một bút pháp hoàn toàn mới của Nguyễn Minh Châu nó đã nói lên những phát hiện về cuộc sống với biết bao nghịch lý, lạ lùng thậm chí có cả sự tàn nhẫn, biết bao ngẫu nhiên bất ngờ, những phức tạp, bí ẩn của con người trong cuộc sống thường nhật... Và đến với “Chiếc thuyền ngoài xa” một lần nữa nhà văn đã thể hiện thật xuất sắc nội dung tư tưởng lớn lao ấy. Tác giả đã xây dựng nên một tình huống mang tính nhận thức với nhiều phát hiện độc đáo để khám phá ra được bản chất thực sự của đời sống.

Với tư cách người nghệ sĩ nhiếp ảnh, Phùng đã kể lại câu chuyện về chuyến đi công tác của mình khi được người trưởng phòng giao nhiệm vụ chụp ảnh bổ sung vào bộ lịch năm mới. Một cảnh biển buổi sáng có sương, anh đã đến một vùng biển miền Trung, nơi phong cảnh thật là thơ mộng, còn sương mù vào tháng bảy. Tại đây, sau nhiều ngày “phục kích” thiên nhiên, Phùng ngẫu nhiên gặp được một cảnh đất trời cho: “trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh của một con dơi”. Trước vẻ đẹp ấy người nghệ sĩ “trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp chặt vào”. Trong khoảnh khắc đó, anh ta “tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”. Nhưng ngay sau “khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh đem lại” nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đã chứng kiến một cảnh hoàn toàn đối lập với vẻ đẹp của chiếc thuyền khi nó còn ở ngoài xa với một “khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”. Tất cả những ấn tượng ấy sẽ không bị phá vỡ nếu như không có sự xuất hiện của “chiếc thuyền ngoài xa”. Bước ra từ chính chiếc thuyền ấy là hai người, một đàn ông với tấm lưng rộng, cong như lưng chiếc thuyền và một đàn bà xấu xí trạc ngoài bốn mươi tuổi. Hình ảnh con người hiện ra với vai trò là nhân vật trung tâm của bức tranh cuộc sống xã hội, để rồi từ đó Phùng có thể bám sâu vào hiện thực ấy phản ánh chân thật về con người, về những điều chưa thấy hay chỉ có thể nghe. Sau khi đi đến chiếc xe rà phá mìn trên bãi cát, người đàn ông “trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào người đàn bà, vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quật xuống, lão lại nguyên rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!”. Còn người đàn bà thì nhẫn nhục, cam chịu, không hề kêu một tiếng, cũng không tìm cách trốn chạy. Tiếp sau đó là cảnh đứa con vì muốn bảo vệ mẹ đã đánh bố để bị lão đàn ông “đang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát khiến thằng nhỏ lão đảo ngã xuống cát”. Rồi lão lặng lẽ bỏ đi về phía bờ nước để trở về thuyền. Người đàn bà sau khi có những cử chỉ như van xin đứa con cũng đuổi theo gã đàn ông, trở lại thuyền. Một tình huống thật kỳ lạ!

Có lẽ khó ai hình dung cảnh tượng ấy lại diễn ra trong bối cảnh cuộc sống mới, nó hoàn toàn đối lập với điều chúng ta hằng xây dựng cho cuộc sống này “người yêu người, sông đê yêu nhau” (Tố Hữu). Điều bất công diễn ra nhức nhối trước mắt người lính từng chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng đất nước, giải phóng con người đã làm nên một cơn giận bùng phát. Bản thân anh nghĩ về người đàn ông

kia như “gã đàn ông độc ác và tàn nhẫn nhất thế gian”, còn người phụ nữ xấu xí mặt rỗ kia đích thị là nạn nhân đáng thương nhất của nạn bạo hành trong gia đình. Hành động tấn công gã đàn ông khiến cho anh ngộ nhận mình là anh hùng: “Tôi nện hấn bằng tay không, nhưng cú nào ra cú ấy, không phải bằng bàn tay một anh thợ chụp ảnh mà bằng bàn tay rắn sắt của một người lính giải phóng đã từng mười năm cầm súng. Tôi đã chiến đấu trong mấy ngày cuối cùng chiến tranh trên mảnh đất này. Bất luận trong hoàn cảnh nào tôi cũng không cho phép hấn đánh một người đàn bà, cho dù đó là vợ và tự nguyện rúc vào trong xó bãi xe tăng kín đáo cho hấn đánh”. Nhưng phản ứng của người đàn bà trước chánh án Đầu đã khiến anh choáng váng: “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...”. Hoá ra, người cần được thông cảm lại là những quan toà cách mạng có lòng tốt bởi “các chú đầu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đầu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc”. Người đàn bà khốn khổ ấy đã không chối bỏ người đàn ông đích thực của mình, dù trong lòng đau đớn khi hàng ngày phải chịu những trận đòn, phải chứng kiến cảnh hai cha con đối xử với nhau như kẻ thù, phải chấp nhận cuộc sống đương đầu nơi gió bão. Có người đã nhận định: Chiếc thuyền ngoài xa là hình tượng có ý nghĩa biểu tượng, như vẻ đẹp của một bức tranh toàn bích, nhưng đằng sau hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp là cuộc sống đầy khắc nghiệt, dữ dội và những số phận con người vật vờ trong cuộc mưu sinh. Hoá ra hành trình tìm kiếm hạnh phúc không hề đơn giản: người đàn ông kia dù thô bạo nhưng trên chiếc thuyền phải có lúc có đàn ông, hạnh phúc đơn giản khi cả nhà quây quần trong bữa ăn trên chiếc thuyền khiến người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng tất cả. Hành trình của gia đình kỳ lạ kia vẫn tiềm ẩn những nguy cơ: đứa con yêu mẹ sẵn sàng đánh nhau với bố, thủ đao găm tim dịp trả thù, những trận đòn tàn khốc có thể làm cho người đàn bà kia gục ngã bất cứ lúc nào... Thế nhưng trong cuộc sống nghèo khổ, chật vật và ngày ngày phải nuôi đủ cho mười miệng ăn trên chiếc thuyền chật hẹp, người đàn bà ấy là hiện thân của một sự hy sinh vô bờ bến. Tình yêu chồng con được nhìn nhận từ cuộc đời trăm đắng ngàn cay có vẻ đẹp riêng khiến cho “một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”. Sự vỡ lẽ ấy chính là sự phá vỡ những quan niệm giản đơn về tình yêu, hạnh phúc, về lòng nhân ái, sự khoan dung... mang giá trị nhân bản sâu sắc. Những kết hợp ấy trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đem đến cái nhìn đa diện về số phận con người. Nếu như trước kia, trong văn học 1945 – 1975, khi đề cập đến số phận con người thì bao giờ các nhà văn cũng đề cao vào khả năng con người vượt qua nghịch cảnh và những tác động của môi trường, của xã hội mới sẽ giúp con người tìm thấy hạnh phúc. Khi diễn tả sự vận động của tính cách con người, các nhà văn cũng thường nói về sự vận động theo chiều hướng tích cực, từng bước vượt lên hoàn cảnh, hồi sinh tâm hồn. Cách minh họa tư tưởng ấy không tránh khỏi có phần giản đơn và phiến diện. Nguyễn Minh Châu đã không đi theo con đường mòn đó. Trong “Chiếc thuyền ngoài xa”, nhà văn đã nói về những nghịch lý tồn tại như một sự thật hiển nhiên trong đời sống con người. Bằng thái độ cảm thông và sự hiểu biết sâu sắc về con người, ông đã cung cấp cho ta cái nhìn toàn diện về cái đẹp cuộc sống, hiểu cả bề mặt lẫn chiều sâu. Nguyễn Minh Châu đã từng phát biểu: “Văn học và đời sống là những vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người” (Phỏng vấn đầu xuân 1986 của báo Văn nghệ), “Nhà văn tồn tại ở trên đời có lẽ trước hết là vì thế: để làm công việc giống như kẻ nặng giắc cho những người cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn con người ta đến chân tường, những con người cả tâm hồn và thể xác bị hất hủi và đọa đầy đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào con người và cuộc đời để bệnh vực cho những con người không có ai để bệnh vực” (Ngồi buồn viết mà chơi). Tư tưởng ấy được thể hiện trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” như một minh chứng cho tấm lòng hướng về con người, khả năng giải mã những mặt phức tạp của cuộc đời. Bức thông điệp trong tác phẩm về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống là nhận thức thâm thúy: “cuộc đời vốn dĩ là nơi sản sinh ra cái đẹp của nghệ thuật nhưng không phải bao giờ cuộc đời cũng là nghệ thuật, và rằng con người ta cần có một khoảng cách để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nghệ thuật nhưng nếu muốn khám phá những bí ẩn bên trong thân phận con người và cuộc đời thì phải tiếp cận với cuộc đời, đi vào bên trong cuộc đời và sống cùng cuộc đời.” (Lê Ngọc Chương). Kết thúc tác phẩm, người nghệ sĩ đã hoàn thành kiệt tác của mình đem đến cho công chúng những cảm nhận về vẻ đẹp tuyệt mỹ của tạo hoá, thế nhưng mấy ai biết được sự thật nằm sau vẻ đẹp tuyệt vời kia? Phần kết của tác phẩm để lại nhiều suy ngẫm: “Quái lạ, tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kỹ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hồng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông”. Cuộc sống vốn vậy, vẫn đẹp tươi, vẫn êm ả, nhưng nếu không có tấm lòng để nhận ra những uẩn khúc số phận thì những vẻ đẹp như màu hồng hồng của ánh sương mai kia cũng trở

nên vô nghĩa, người nghệ sĩ phải nhận ra sự thật ẩn khuất sau màn sương huyền ảo kia, phải tiếp cận sự thật để nhận ra ý nghĩa đích thực của cuộc sống và con người.

Qua những cái nhìn khác nhau của các nhân vật, đều là sự khúc xạ cái nhìn của tác giả. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu lại chọn người kể chuyện là một nghệ sĩ đã từng là người lính. Từ điểm nhìn của một người lính đã từng chiến đấu bảo vệ mảnh đất này, lời kể gợi ra một cuộc chiến đấu mới không kém phần gay go, gian khổ so với cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược. Đó là cuộc chiến đấu bảo vệ nhân tính, vẻ đẹp tâm hồn của con người trong cuộc sống hòa bình, cuộc chiến đấu để tìm đến hạnh phúc, tìm đến những giá trị đích thực của cuộc sống. Không chỉ vậy nhà văn còn cho người đọc nhận ra “những điều trông thấy mà đau đớn lòng” của cuộc sống để từ đó khái quát lên một quan niệm giàu tính nhân văn cao cả đó là sự đa chiều, phong phú của cuộc sống, con người không nên chỉ nhìn nhận vấn đề một cách phiến diện, qua loa mà cần phải đi sâu vào bên trong sự việc, tâm hồn để có thể thấu hiểu toàn diện nhất sự việc, vấn đề đó. Đó chính là cái nhìn mới mẻ về cuộc sống con người của nhà văn!

Có thể nói, với truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa”, Nguyễn Minh Châu đã cho người đọc cảm nhận được sự đa chiều của cuộc sống. Giống như là bản nhạc không chỉ có những thanh âm trong trẻo, nhẹ nhàng mà còn chứa đựng những giai điệu bay bổng, cao vút, cuộc sống luôn tồn tại song song những niềm vui, hạnh phúc còn có cả những đớn đau, bất hạnh... vì thế mà con người phải luôn nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc nhất để tránh được cái nhìn ấu trĩ, giản đơn. Giá trị đích thực của một tác phẩm là phải phản ánh được cuộc sống thật của con người như chính Nguyễn Minh Châu đã quan niệm: “Trên con đường đến chủ nghĩa hiện thực đôi khi chúng ta phải khai chiến cả với những quan niệm tốt đẹp và lâu dài của chính mình”. Sự phát hiện mới mẻ của nhà văn chính là một trào lưu văn học mới cho các thế hệ nhà văn noi theo, điều đó đã giúp cho Nguyễn Minh Châu trở thành cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới như nhà văn Nguyễn Ngọc từng ca ngợi: “Nguyễn Minh Châu thuộc một trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài hoa nhất của văn học ta hiện nay”.

Trong cuộc đời cầm bút của mình, Nguyễn Minh Châu đã dành nhiều trang viết về số phận người phụ nữ. Những tác phẩm của ông là sự cảm thông sâu sắc đối với mỗi số phận, đồng thời là một khúc ca về phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Tài năng của Nguyễn Minh Châu được phát lộ, tỏa sáng ở giai đoạn sau 1975 với một loạt các tác phẩm: *Bức tranh*, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, *Cỏ lau*, *Khách ở quê ra*, *Phiên chợ Giát...* Vẫn những trần trụi, suy tư về con người nhưng nhà văn đã khai thác ở khía cạnh mới hơn, đưa ra những con người đời thường như nó vốn có. Nguyễn Minh Châu đã thể hiện cảm hứng thế sự đời thường với “nỗi lo âu sao mà lớn lao và đầy khắc khoải về con người” trong sự khám phá tìm tòi về thế giới nhân tính, về cái chân, thiện, mỹ của “con người bên trong con người”.

Và, trong cuộc đời cầm bút của mình, Nguyễn Minh Châu đã dành nhiều trang viết về số phận người phụ nữ. Những tác phẩm của ông là sự cảm thông sâu sắc đối với mỗi số phận, đồng thời là một khúc ca về phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Mỗi nhân vật với số phận của họ là một khám phá mới của nhà văn. Họ hiện lên rất riêng nhưng đều thể hiện cái nhìn ám áp, đôn hậu của nhà văn đối với người phụ nữ Việt Nam nói chung.

Đất nước có chiến tranh, người chồng, người con lên đường đi chiến đấu và có không ít người đã hi sinh, để lại trong lòng người phụ nữ một vết thương, một nỗi đau âm ỉ không bao giờ tắt. Có biết bao người phụ nữ Việt Nam đã phải chịu cảnh góa bụa, chịu đựng nỗi đau về sự mất mát hi sinh của những người mình thương yêu nhất. Mỗi con người một cảnh ngộ nhưng đều là những mảnh đời éo le, bất hạnh. Quỳ trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* đã yêu Hòa bằng một tình yêu say đắm, nồng nhiệt, tôn thờ anh như một “thánh nhân” nhưng rồi chị thất vọng vì anh cũng chỉ là một con người bình thường như bao con người khác. Cái chết của Hòa đã làm Quỳ bị ám ảnh suốt đời. Đôi bàn tay “dấp dính mồ hôi” trước đây của Hòa làm chị ghê sợ thì giờ đây lại đem đến cho chị sự tiếc thương vô hạn. Đó là đôi bàn tay của một con người tài giỏi, vì vậy mà giờ đây Quỳ đau đớn thốt lên: “Dù có phải xông vào lửa đạn, dù có phải dùng hai bàn chân trần dậm lên vách tai bèo, dù có phải lặn xuống tận đáy bể khơi hay băng qua sa mạc cháy bỏng, dù có phải đi khắp cùng trời cuối đất, thì tôi cũng không từ nan, tôi cũng xông đi, nếu lấy về được để trả lại cho anh ấy đôi bàn tay luôn dập dính mồ hôi”. Nhưng

tất cả đã quá muộn, giờ đây trong Quỳ là sự “ngán ngợ thương tiếc” đến nhói đau. Khi chị cảm thấy yêu đời bàn tay ấy thì cũng là lúc là nó vĩnh viễn không còn nữa và “trong tất cả sự mất mát thì mất một con người là không bù đắp được, không sao lấy lại được”. Quỳ đi tìm “thánh nhân” trong Hòa nhưng không gặp, khi chấp nhận anh ấy là “người thương” thì anh ấy đã không còn. Nước mắt chị không rơi, chị “nằm im mà tâm hồn vật vờ” vì nỗi đau ấy quá lớn. Với Hậu, chị chỉ thấy anh là một “người thương” thì chính anh lại mang phẩm chất của một “thánh nhân” trong tình yêu. Cái chết của Hậu làm se thắt lòng người. Anh đã ngã xuống cho tình yêu, anh cho đi mà không mong nhận lại. Hậu không thể sống lại cho dù Quỳ “khóc đến khô kiệt giọt nước mắt cuối cùng” của mình. Làm sao mà Quỳ có thể quên được khi tận mắt chứng kiến cái chết của một người mình yêu và một người yêu mình. Người chết thì mãi mãi nằm xuống nhưng để lại vết thương khó liền sẹo trong lòng người đang sống. Cuộc đời Quỳ trở trêu, éo le vậy đây.

Đến *Cỏ lau*, Thai cũng hiện lên với cuộc đời đầy bi kịch. Chị phải xa người chồng mới cưới khi chưa có đủ một tuần hạnh phúc bên nhau. Thai đã vượt lên sự xa cách, nỗi nhớ thương để chăm sóc bố chồng, tham gia công tác xã hội và hoạt động cách mạng. Nhưng đau xót hơn là chị nghĩ mình đã tự tay chôn cất người chồng mà mình hết mực yêu thương. Nỗi đau ấy tưởng chừng như đã ngủ yên trong kí ức, Thai đã quyết định đi bước nữa với Quảng và có một gia đình đầm ấm. Trở trêu thay, sau 24 năm xa cách người chồng mà chị tưởng như đã chết ấy nay quay trở về. Cuộc gặp gỡ đã đánh thức tình yêu tuổi trẻ của Thai và gieo vào lòng chị nỗi xót xa, ân hận. Chị mong muốn có thể xoa dịu vết thương mà chiến tranh để lại cho Lực (người chồng cũ), muốn bù đắp lại cho anh dấu vết rằng điều đó gây khổ đau cho Quảng, cho con cái, cho cả gia đình bé nhỏ của mình. Nhưng số phận đã an bài, chị không thể gì thay đổi hoàn cảnh éo le của mình

Huệ trong *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát* lại là một số phận khác. Người con gái ấy quyết tâm đoạn tuyệt với gốc gác thị thành, gắn bó với mảnh đất do hai vợ chồng khai khẩn để làm ăn kiếm sống. Và giờ đây, “chính Huệ cũng đã trở thành một người đàn bà nông dân với cái tính ki cốp, chắt bóp, tham công tiếc việc, tham của thậm chí đôi khi còn lăm điều nữa”. Vì sao vậy? Vì Huệ đã trở thành cái “máy đẻ” để có người lao động sau này. Chị phải chăm lo cho đàn con, cùng chồng lao động để bảo vệ sự tồn tại của gia đình ấy. Bao nhiêu sức lực chị đã trút gần như cạn kiệt. Đôi bàn tay của người con gái thành thị xưa kia, giờ đây lao động vất vả đã trở nên “đen đúa và sứt sẹo”. Nhưng nếu trong lòng Huệ không còn khắc khoải về một người đàn ông thành thị xưa kia thì cuộc đời chị có lẽ cũng đã hạnh phúc. Đảng này chị luôn day dứt về quá khứ với một con người mà chị vừa thương hại, vừa căm giận nhưng vẫn yêu. Chị hiểu được nỗi đau của cuộc sống khi tách biệt với xung quanh nhưng chính chị chấp nhận lấy số phận cuộc đời mình làm phép thử cho điều ấy. Chị sống bằng niềm tin, hy vọng trong tương lai một thành phố nữa sẽ ra đời ngay trên chính mảnh đất này để đem đến sự đổi đời cho các con chị.

Có thể nói, Nguyễn Minh Châu đã viết về người phụ nữ trong nhiều tư cách khác nhau nhưng nhà văn đây hào hứng và ưu ái khi viết về người đàn bà là mẹ, “người đàn bà luôn cảm nhận không chỉ bằng ý thức mà bằng bản năng thiên chức làm mẹ, người mẹ sinh ra và chăm sóc những người con, nguồn gốc và nền tảng của cuộc sống”. Thiên chức làm mẹ của người phụ nữ đã làm bệ đỡ đưa họ ra khỏi cuộc sống éo le. Quỳ đã thú nhận “...trong một lúc, tôi hiểu được thế nào là người đàn bà, tôi hiểu chính tôi bấy lâu nay. Tôi đã trông thấy, trong một phút, tất cả cái phần sâu thẳm như một thứ thiên phú riêng của tâm hồn những người đàn bà chúng tôi: đó là bản năng chăm lo, bảo vệ lấy sự sống của con người – do chính chúng tôi mang nặng đẻ đau sinh ra. Đó là tình thương người bẩm sinh của nữ tính – sợi dây thần kinh đặc biệt nhạy cảm của nữ giới chúng tôi”. Bằng tình yêu của mình Quỳ đã nâng đỡ, an ủi, đã đẩy lùi được cái chết đối với chiến sĩ bị thương ngoài mặt trận, gây dựng lại niềm tin cho người đang sống trong cảnh lao tù. Điều đó không chỉ đem lại ý nghĩa cuộc sống cho những người xung quanh mà còn cho chính bản thân Quỳ.

Cùng với Quỳ, Huệ trong *Phiên chợ Giát* và người mẹ trong *Mùa trái cóc ở miền Nam* cũng là những người luôn ý thức về trách nhiệm, thiên chức của mình. Cũng chính thiên chức làm mẹ, tình thương con vô bờ mà người mẹ trong *Mùa trái cóc ở miền Nam* lúc nào cũng sống trong sự dằn vặt, ân hận: “tôi vẫn thường thấy đau đớn trong lòng, lúc nào cũng đau tận trong cuống ruột, nghĩ rằng mình là người mẹ sa đọa, đáng bỏ đi, hơn thế nữa, một kẻ thù của con tôi, cái đứa con trai yêu quý nhất của mình. Có phải đây là tội lỗi hay là số phận hả ông?”.

Có thể nói, phẩm chất cao quý đó có ở hầu hết các nhân vật của Nguyễn Minh Châu dù họ đã từng hay chưa từng làm mẹ. Các nhân vật nữ của ông với bề ngoài dịu dàng nhưng bên trong lại luôn mạnh mẽ, vượt lên trên sự khắc nghiệt của hoàn cảnh. Đó là đức hi sinh cao độ, lòng thủy chung vẹn nguyên và ý thức về thiên chức rất đẹp của người phụ nữ. Phẩm chất đó giúp họ trở nên cao cả hơn, làm nên nét riêng cho nhân vật người phụ nữ trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu.

Những con người bước ra sau chiến tranh

Hạnh phúc là thứ mà con người luôn khao khát, luôn nỗ lực tìm kiếm, là niềm mong mỏi tất yếu trong cuộc sống con người. Thế nhưng chiến tranh đã cướp nó đi. Ta có thể thấy rằng, vấn đề hạnh phúc của con người được đặt ra trong ba bộ phim là lời tố cáo chiến tranh một cách mạnh mẽ nhất. Trong truyện ngắn Mùa lạc, nhà văn Nguyễn Khải đưa ra một triết lí về cuộc sống

của con người: " ... ở đời này không có con đường cùng, chỉ có ranh giới, điều cốt yếu là phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy ... "

Đã có nhiều nhà văn viết về những người phụ nữ như Phương Định, như Thao trong Những ngôi sao xa xôi, hay chị Dậu trong Tắt đèn của Ngô Tất Tố, ... Mỗi người có một cuộc sống riêng, một nét tính cách khác biệt tạo nên những người phụ nữ rất Việt Nam. Nếu Phương Định là một cô gái trẻ Hà thành trở thành một nữ thanh niên xung phong đầy gan dạ thì chị Dậu lại là một người phụ nữ nghèo đầy đau khổ trước Cách mạng tháng Tám, còn chị Đào lại là người phụ nữ của xã hội mới, đi làm kinh tế, nhưng cũng mang trong mình những bất hạnh đau khổ vô cùng.

Số phận của chị được Nguyễn Khải giới thiệu rất tỉ mỉ, chi tiết. Chị vốn quê ở Hưng Yên, "lấy chồng từ năm mười bảy tuổi, nhưng chồng cờ bạc nợ nần, bỏ nhà đi". Chỉ cần thế thôi, người ta đã cảm thấy được cái bất hạnh mà chị phải chịu, một người đàn bà sống với chồng mà chồng cờ bạc thì còn gì nữa. Sau này, chồng chị có tìm về ở được hai năm thì chết, đứa con của chị cũng "lên sài bỏ đi để chị một mình". Một gia đình phút chốc tan vỡ, chẳng còn gì, không người thân, không nơi nương tựa, chị lang bạt khắp nơi để kiếm sống từ "Hòn Gai, Cẩm Phả lấy muông, khi ngược Lào Cai buôn gà, vịt, mùa tu hú sang đất Hà Nam buôn vải, tháng sáu lại về quê bẻ nhãn". Với chị, cuộc sống dường như vô nghĩa, "tối đâu là nhà, ngả đâu là giường", chỉ chẳng còn tha thiết một điều gì ở tương lai, có lẽ chính điều này đã khiến cho chị "giận hờn" với cuộc đời nhiều như thế! Cuộc sống ấy tàn phá tuổi xuân, nhan sắc, tàn phá ngoại hình của người đàn bà ấy "mái tóc óng mượt ngày xưa qua năm tháng đã khô lại như chết, hàm răng phai không thêm nhuộm, soi gương thấy gò má càng cao, tàn hương nổi càng nhiều". Chị cũng đã mong muốn được về quê, mong muốn có gia đình để chăm lo mỗi bữa, thế nhưng, cuộc sống chẳng để lại cho chị thứ gì cả!

Cuộc sống bất hạnh nhiều đường, thế nhưng, càng bất hạnh, chị lại càng khao khát có được hạnh phúc, khao khát có được tình yêu. Khi ở nhà người quen, chị "sực nhớ trước đây mình cũng có gia đình", chị cũng mong mỏi được trở thành một người vợ, một người mẹ mà chăm lo cho cái gia đình nhỏ của mình, thế nhưng "quê hương nào còn có ai", chẳng còn chút gì để chị phải lo lắng, phải suy nghĩ, nín bước chân chị trở về nữa. Khao khát hạnh phúc, khao khát có được tình yêu, nên khi nhìn thấy Huân – chàng thanh niên trẻ phơi phới tuổi xuân bên cạnh "nhìn cánh tay cuộn cuộn những thớ thịt cháy nắng đỏ rực của Huân thấp thoáng bên cạnh", Đào bỗng nhiên cảm thấy cái khao khát kia càng cháy bỏng hơn, "chị lại bồng bồng nghĩ tới cảnh một gia đình hạnh phúc" – thứ mà chị đã mất từ lâu lắm rồi.

Nguyễn Khải đã khiến người đọc cảm thông, đồng tình khi khai thác ở người phụ nữ đã lỡ dở ấy cái khao khát ở bất cứ người phụ nữ nào cũng khao khát, đó là hạnh phúc gia đình.

Mang trong mình cái khao khát ấy, chị vẫn là một người phụ nữ điển hình của Việt Nam khi nuôi trong mình sự cần mẫn trong lao động dù ở bất cứ hoàn cảnh nào. Nếu như những người khác, rơi vào nghịch cảnh như chị, có khi chẳng chống chịu nổi mà tha hóa, mà trở thành những người đàn bà hư thân, nhưng chị vẫn mang trong mình cái đức tính cần mẫn muôn đời của người phụ nữ Việt. Chị chăm chỉ làm lụng, cần mẫn từng ngày, từ ngày chưa lên đến nông trường cho đến khi bước chân vào "tổ sản xuất số sáu". Ở nông trường Hồng Cúm này, chị sôi nổi với công việc của mình, không chịu thua bất kì ai, dù là đàn ông hay thanh niên sức trẻ.

Cuộc đời chị Đào là một chuỗi những tháng ngày bất tận của sự đau khổ, cô đơn, thế nên khi phải cá tính của chị mới “ngang ngược”, mới “hòn gien cho thân mình” nhiều đến thế. Có chăng đó là sự phản ứng của chị trước hoàn cảnh, trước sóng gió mà chị đã phải trải qua! Thế nhưng, lên tới nông trường này, con người Đào dường như thay đổi, và dường như chị đang tìm được cái hạnh phúc của đời mình.

Ngày đầu bước chân tới nông trường, chị mang tâm trạng của một kẻ tha hương “con chim bay mãi cũng mỏi cánh, con ngựa chạy mãi cũng chồn chân, muốn tìm một nơi hẻo lánh nào đó, thật xa những nơi quen thuộc để quên cuộc đời đã qua, còn những ngày sắp tới chị cũng không cần rõ...”. Đây là tư tưởng của một người buông xuôi đầu hàng số phận, chẳng tha thiết, hi vọng gì vào cuộc sống nữa! Thế nhưng, khi đến nông trường, sống giữa tình yêu thương, quan tâm của mọi người, chị đã dần thay đổi, chị đã dần nhận ra được cái ý nghĩa cuộc sống, yêu thương mọi người “đây là anh em, là người làng, là họ nhà gái cả”. Và chị đã chẳng ngậm ngừng mà đáp luôn khi được hỏi chuyện về quê rằng: “Về là về cửa về nhà. Một trăm năm nữa mới đả về quê”. Bởi chị đã coi mảnh đất Điện Biên này là quê hương thứ hai của mình, chị chẳng muốn rời xa nữa!

Nguyễn Khải đã xây dựng thành công hình ảnh của Đào – một người phụ nữ bất hạnh, trở thành một công dân trong nông trường vùng kinh tế mới. Ông đã khắc họa ngoại hình, tâm lý phức tạp của nhân vật thông qua những biện pháp như đối lập, so sánh, ... Khắc họa thành công số phận, cá tính, tính cách nhân vật thông qua cách xây dựng ngoại hình. Ông đã khắc họa một cô Đào với ngoại hình không hề xinh đẹp nhưng lại có một trái tim tràn đầy yêu thương, khắc họa tâm lý phức tạp của chị Đào từ một người đàn bà buông xuôi số phận tới một người phụ nữ đang vui trong niềm hạnh phúc của mình. Ông cũng chuyển đổi bút pháp liên tục từ trần thuật rồi miêu tả tâm lý rồi lại trần thuật, nó đã góp phần khắc họa tâm lý nhân vật hết sức chi tiết. Giọng văn tự nhiên, giàu tính triết lý, khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, giàu chất thơ cũng là những phần tạo nên thành công cho tác phẩm Mùa lạc.

Chị Đào – đại diện cho những người phụ nữ đi làm kinh tế mới sau chiến tranh, mang trong mình nỗi bất hạnh từ quá khứ, đi lên tìm lại hạnh phúc cho bản thân mình. Mùa lạc đã thực sự thành công khi miêu tả cuộc sống mới, ý nghĩa của những con người đang góp sức mình xây dựng chủ nghĩa xã hội những năm sáu mươi.

Cái nhìn của Nguyễn Minh Châu có gì mới: Ông đã thu hẹp ống kính máy ảnh của mình vào cuộc sống gia đình, một cái nhìn nội tâm hơn mở ra nhiều điều lớn lao, sâu sắc. Trong bức tranh nhỏ, chứa đựng mọi vấn đề xã hội. So với Mảnh trăng cuối rừng – một truyện ngắn viết trong thời kì chống Mĩ ở miền Bắc 1970, con người và cuộc sống bây giờ mang vẻ đẹp lí tưởng vì yêu cầu của thời đại. Nhà văn cần khẳng định cái đẹp, cái thiện, cái cao cả chiến thắng cái xấu, cái hèn... Trước sau như một, Nguyễn Minh Châu vẫn là con người suốt đời đi tìm cái đẹp, tìm cái mới. Hạt ngọc trai” ẩn sâu trong tâm hồn con người là “vàng trắng cuối rừng”, “chiếc thuyền ngoài xa”, ca dao đã thay đổi cách nhìn về hiện thực bằng đời sống và tâm trạng sáng tạo.

Về mặt nghệ thuật, việc đặt vấn đề cho phép nhân vật va chạm với suy nghĩ của các nhân vật khác, cũng như Bức tranh, truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa là một truyện liên tục khám phá cuộc sống dưới góc nhìn đa điểm. phức hợp, phức hợp. sự phức tạp của con người. Về những số phận, cảnh đời.

Từ xu hướng khai thác hiện thực phiến diện, phiến diện của đời sống trước 1975 với những tác phẩm thấm đẫm chất lãng mạn cách mạng và chất sử thi, những tác phẩm trong sáng tác thứ hai của Nguyễn Minh Châu đã trở lại. với chủ nghĩa cộng sản. thực sự tinh táo để khám phá những phức tạp mới nảy sinh sau chiến tranh. Sự đổi mới trong cách nhìn về hiện thực, khát vọng của ông về tác động kỳ diệu của văn học đối với đời sống và con người; đặt câu hỏi về mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống.

Không chỉ thưởng thức vẻ đẹp bên ngoài, Nguyễn Minh Châu còn đi sâu, khám phá câu chuyện đằng sau vẻ đẹp thần tiên hoàn hảo. Đó là chất hiện thực được ông đưa vào truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa. Người phụ nữ trên con thuyền đẹp như mơ đã phải chịu số phận đau khổ, bị hành hạ cả về thể xác lẫn tinh thần. Tuy nhiên, đối tượng không thể bỏ người chồng vũ phu ấy, bởi đối tượng vẫn cần một người đàn ông khi sóng to, khi biên động, một người đàn ông để cùng làm ăn, để “nuôi dạy đứa con sắp chào đời”. Sự chênh lệch đó không chỉ ở một gia đình ngư dân mà còn ở vô số gia đình khác nhau trên khắp đất nước Việt Nam. Chiến tranh đã đi qua, nhưng những tội ác khủng khiếp vẫn đang sống, sống trong hòa bình, đằng sau những vẻ đẹp tưởng tượng như cổ tích của cuộc sống.

Anh (chị) hãy bình luận câu nói sau của nhà văn Nga A. Tsekhok:

“Nếu tác giả không có lối đi riêng của mình thì người đó không bao giờ là nhà văn cả... Nếu anh ta không có giọng riêng, anh ta khó trở thành nhà văn thực thụ”

Nhà văn Nga Sê-khốp đã từng cho rằng, nếu tác giả không có lối đi riêng thì người đó không bao giờ là nhà văn cả. Nếu anh không có giọng riêng, anh khó trở thành nhà văn thực thụ. Đúng như vậy, nghệ thuật nói chung và văn chương nói riêng, là một bộ môn của dấu ấn chủ quan, của phong cách sáng tạo. Vì vậy, thước đo để đánh giá, giá trị tác phẩm, cũng như tài năng của Nhà văn chính là phong cách. Một tác phẩm có sức sống lâu bền, cũng như một nhà văn tài năng, điều đầu tiên ảnh hưởng đến người đọc chính là dấu ấn cá nhân, phong cách. Hay như Sê-khốp gọi là giọng riêng. Bàn về vấn đề này đã có ý kiến cho rằng: Điều còn lại với mỗi nhà văn chính là “cái giọng nói riêng” của mình. Minh chứng rõ nhất cho điều đó chính là giọng riêng của Nguyễn Tuân thông qua truyện ngắn “Chữ Người Tử Tù”.

Raxecn Gam ratop, nhà thơ Daghextan từng viết:

“Qua giọng hát anh nhận ra người hát,

Qua nét Phác anh nhận ra người thợ bạc”.

Với âm nhạc Người ca sĩ để lại cho người đọc ấn tượng về mình bằng một giọng hát, chỉ ở riêng mình. Với điêu khắc, mỗi người thợ có một cách khác riêng, mang đậm tài năng và cái nhìn thẩm mỹ của họ. Còn đối với văn chương, Nhà văn bộc lộ dấu ấn của mình cho độc giả, bằng giọng nói riêng của mình. Đó chính là phong cách, là sự sáng tạo riêng, khẳng định vị trí chỗ đứng của nhà văn. Như vậy, điều còn lại với mỗi nhà văn, chính là “cái giọng riêng của mình”, là một ý kiến thể hiện cá tính sáng tạo, phong cách sáng tạo của một tác giả. Đó là thước đo để đánh giá những nhà văn ưu tú, nhà văn thực thụ.

Văn học đề cao dấu ấn chủ quan, phong cách sáng tạo, bởi văn học là một bộ môn nghệ thuật rất cần những cái mới mẻ, sáng tạo của mỗi tác giả. Muốn được như vậy, mỗi nhà văn, nhà thơ phải cho mình một phong cách riêng, một ấn tượng riêng để sáng tác tìm đến với văn chương. Đối với độc giả, lại tìm đến những tác phẩm mà mình yêu thích. Đó cũng chính là sự lý giải phong cách, là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên tên tuổi và tài năng của nhà văn, và khác với lao động của Nhà văn là lao động sáng tạo, nên dù muốn hay không, mỗi nhà văn phải tạo cho mình một nét riêng, một phong cách nghệ thuật không trộn lẫn. Do đó có thể coi phong cách là dấu ấn riêng của người nghệ sĩ, in đậm trong các sáng tác nghệ thuật của họ. Phong cách là một phạm trù thẩm mỹ, thể hiện sự tương đối ổn định của hệ thống hình tượng. Các phương tiện biểu hiện nghệ thuật nói lên cái nhìn độc đáo, sáng tạo trong quá trình sáng tác của nhà văn. Giữa trào lưu văn học dân tộc, hay xuyên suốt dòng chảy thơ văn, cả một thời đại, phong cách đem đến cái nhìn mới mẻ, khác lạ của nhà văn trong việc cảm nhận và phản ánh cuộc sống. Điều đó là sự đánh dấu trưởng thành và bản lĩnh cá nhân của nhà văn, trong quá trình sáng tác. Song không phải nhà văn nào cũng có một giọng nói riêng, một phong cách riêng, mà điều đó chỉ xuất hiện ở những nhà văn có bản lĩnh và tài năng mới đủ sức sáng tạo ra nét riêng, độc đáo. Giọng nói riêng, hay phong cách được thể hiện ở cách nhìn, cách cảm có tính khám phá được thể hiện ở giọng điệu riêng, ở quan niệm về cuộc sống con người thông qua đề tài, chủ đề, cách chọn nhân vật và cuối cùng phong cách thể hiện qua các phương tiện nghệ thuật mà nhà văn lựa chọn để tái hiện đời sống. Từ cách dùng từ tổ chức, kết cấu. Tóm lại phong cách văn học chính là dấu ấn riêng biệt của tác giả về mặt tư tưởng, nội dung lẫn hình thức, nghệ thuật, để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc.

Là một cây bút tài hoa, uyên bác có đóng góp to lớn cho sự nghiệp văn học nước nhà, có trước và sau cách mạng. Nguyễn Tuân được người đọc biết đến là một phong cách văn học rất độc đáo, nhất riêng biệt, bởi một chữ “ngông” ông luôn nhìn mọi việc, mọi nhân vật, nhìn người ở phương diện cái đẹp, phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Đọc văn Nguyễn Tuân người ta đến được thế giới của cái đẹp, cái tài, hiện ra một cách mới mẻ, rõ ràng, đặc biệt trước cách mạng do không bằng lòng với xã hội “Tây Tàu nhố nhăng” Nguyễn Tuân tìm lại quá khứ, trân trọng những vẻ đẹp này chỉ còn vang bóng, như chơi chữ, uống trà, ngâm thơ với tư tưởng xưa mà không cũ ấy. Cùng với bút pháp nghệ thuật đặc biệt, Nguyễn Tuân đã viết ra bộ truyện ngắn đạt gần tới sự hoàn thiện và toàn mỹ đó là tập “Vang bóng một

thời”. Nổi bật lên trong đó có một truyện ngắn rất hay, đồng thời thể hiện rất rõ phong cách sáng tác giọng nói riêng của Nguyễn Tuân chính là truyện ngắn “Chữ Người Tử Tù”.

“Giọng nói riêng” của Nguyễn Tuân được thể hiện độc đáo và sâu sắc, thâm thúy trong một chữ “ngông”. Đó tức là thái độ khinh đời, ngạo đời, làm khác thường dựa trên sự tài hoa uyên bác và nhân cách hơn đời của mình. Điều đó được thể hiện trước hết ở việc Nguyễn Tuân tiếp cận mọi sự vật ở một văn hóa thẩm mỹ, để khám phá và khen chê “Chữ Người Tử Tù” bộc lộ rõ mặt đó của Nguyễn Tuân. Đến với truyện ngắn này độc giả chắc chắn ai cũng nhận ra Nguyễn Tuân viết về một thời kỳ xa xưa, nhưng nay chỉ còn vang bóng, ông trân trọng nâng niu và giữ gìn, làm sống dậy trong lòng người đọc một thú chơi tao nhã của người xưa đó là thú chơi chữ. Nguyễn Tuân đã cho ta rạo rực sống lại cái thuở còn kim Hán học, với nghệ thuật thư pháp điều luyện từng “vang bóng một thời”. Với những mảnh lụa trắng, bút lông nghiêng mực, hai câu đối, hoành phi. Cái đẹp thanh khiết của cả người cho chữ và người chơi chữ, tất cả cuốn người đọc về hồn dân tộc. Nguyễn Tuân tha thiết với những giá trị văn hóa, tinh thần của cha ông gửi gắm một tấm lòng yêu nước thâm kín, một tinh thần dân tộc có màu sắc độc đáo. Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã từng nhận xét “lòng yêu nước, tinh thần dân tộc gắn liền với những giá trị văn hóa cổ truyền, là tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Tuân đã tạo nên giá trị chân chính và lâu bền cho tác phẩm của ông”. Đọc văn Nguyễn Tuân, ta như lướt tiếc một thời đã qua và trân trọng những gì đang diễn ra xung quanh cuộc sống.

Chưa dừng lại ở đó, giọng nói riêng của Nguyễn Tuân còn được bộc lộ qua việc Nguyễn Tuân luôn nhìn nhận con người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Để sáng tạo nên những nhân vật tài hoa, nghệ sĩ đó là điểm riêng mà chỉ có ở Nguyễn Tuân trong truyện ngắn “Chữ Người Tử Tù”, hiện lên vẻ đẹp của nhân vật Huân Cao với ba phẩm chất hội tụ đó là, tài năng, khí phách và thiên lương. Huân Cao nổi tiếng khắp vùng tỉnh Sơn, với cái tài viết chữ nhanh và đẹp được mọi người biết đến và khao khát muốn có chữ của ông Huân, “có chữ đó mà treo trong nhà chẳng khác nào có một báu vật ở trên đời”, “chữ ông Huân đẹp lắm, vuông lắm”. Ngay đến cả kẻ thù của ông cũng khao khát, mơ ước có thứ báu vật quý ấy. Như vậy có thể thấy rằng, Huân Cao là người có trí tuệ uyên thâm, tài năng siêu phàm thì mới có thể viết ra những nét chữ “vuông, tươi tắn, nói lên sự tung hoành của cả một đời người”, kia mà, ai ai cũng mong muốn sở hữu bên cạnh. Vẻ đẹp của tài năng chính là vẻ đẹp của khí phách hiên ngang, khí phách của một vị anh hùng “đội trời, đạp đất” điều đó được thể hiện rõ qua lý tưởng về một cuộc sống không có áp bức, bất công, vì thế Huân Cao dám từ bỏ công danh đứng về phía nhân dân, chống cảm, chống lại triều đình. Đối với chế độ phong kiến ông là một kẻ phản nghịch, một tử tù nguy hiểm, nhưng đối với nhân dân Ông là một vị lãnh tụ được sùng bái, kính trọng, dám làm, dám chịu với những việc mình đã làm. Trái với khí phách kiên cường, bất khuất của Huân Cao còn được thể hiện qua thái độ kinh miệt viên quản ngục nhà tù thực dân, thời gian sống của ông chỉ còn được tính bằng giây, bằng phút thế nhưng ngay trong chốn lao tù ấy, ông vẫn xem những kẻ đang nắm giữ mạng sống của ông chỉ là lũ tiểu nhân thi oai. Ông xuất hiện trước viên quản ngục và bọn Cai tù bằng động tác “súc mạnh cái gông nặng bầy ,tám tấn”, khi nghe lời đe dọa lúc ở tù ông vẫn thản nhiên nhận rượu, thịt coi đó như một việc đường hoàng. Từ phong thái ung dung, đường hoàng Ông dám nói những lời nói khó nghe với viên quản ngục. Đã chờ đợi một sự trả thù của kẻ thù, tất cả cho thấy ông Huân là một người hiên ngang, bất khuất, không những là người có tài mà Huân Cao còn phát sáng vẻ đẹp của cái tâm. “ông nhất sinh không bao giờ mất mình cho chữ vì vàng bạc hay quyền thế”, “cả cuộc đời của ông, ông mới cho chữ vài ba người và toàn là chỗ tri kỷ. Cái tâm của ông còn được hiện rõ qua việc cho chữ viên quản ngục và lời khuyên chân thành về lẽ sống, ông cảm động trước tấm lòng của thầy quản, “thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Vì thế ông đã quyết định dành cái đêm cuối cùng của cuộc đời mình để viết chữ tặng viên quản ngục, ở Huân Cao cái tài kết hợp với cái tâm đã tạo nên người anh hùng toàn diện, toàn mỹ. Đây cũng là một điểm thể hiện rất rõ phong cách nhìn người của Nguyễn Tuân trước cách mạng.

Giọng nói riêng biệt của Nguyễn Tuân còn được thể hiện qua việc vận dụng kiến thức của nhiều ngành Văn hóa, nghệ thuật. Nhiều ngành không liên quan đến nghệ thuật, để quan sát hiện thực và sáng tạo hình tượng, đối với “Chữ Người Tử Tù” ta thấy tầm hiểu biết của Nguyễn Tuân về triều đại phong kiến nhà Nguyễn, một chiều Đại mục rỗng, hỗn loạn, nhiều cuộc nổi dậy của nông dân và người anh hùng “nhất sinh dê thủ bách mai hoa” Cao Bá Quát. Nhưng điều đó đã tạo nên sức hấp dẫn của câu chuyện, đồng thời tô điểm thêm vẻ đẹp của nhân vật Huân Cao. Nguyễn Tuân còn tỏ ra rất kinh nghiệm khi công ra những hiểu biết về văn hóa, xã hội hay cảnh cho chữ cuối cùng trong thiên truyện thể hiện rõ

dấu ấn điện ảnh của Nguyễn Tuân. Sự tương phản, đối lập rõ nét giữa ánh sáng và bóng tối, cái đẹp rực rỡ của cảnh cho chữ, là cái xấu xa của nhà tù, “cái không gian đồ sộ và màn khói trắng”. Mọi thứ, mọi tông tô đậm thêm cho “một cây bút tài hoa nghệ sĩ”.

Bắt gặp không ít trong văn của cụ Nguyễn Chính, là sự tôn trọng cái phi thường gây cảm giác mãnh liệt, dữ dội. Nguyễn Tuân thường miêu tả những cảnh đẹp tuyệt mỹ, tuyệt đỉnh cái đẹp ấy là sự hội tụ của cái đẹp khi bị trữ tình và cái vẻ đẹp hoành tráng, dữ dội đến dữ dằn. Ở “Chữ Người Tử Tù” ta bắt gặp một không khí hùng hực lửa cháy và khói trắng trong đêm, qua cảnh cho chữ ở nhà tù tỉnh Sơn đó là “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Theo lẽ thường người ta cho chữ ở thư phòng sang trọng, nghi ngút hương thơm, hay ít nhất phải có đầy đủ ánh sáng. Thế mà ở đây, Nguyễn Tuân đã xây dựng một cảnh cho chữ trong lúc nửa đêm, tại ngục tù hôi hám, bần thiêu “tường đầy mà nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gian”. Chưa dừng lại ở đó, cái độc đáo của cảnh cho chữ còn được thể hiện ở sự đảo lộn trật tự vị thế trong nhà tù. Kể từ từ ngày mai ra pháp trường Lãng ăn thì đường Hoàng Uy Nghi lắm liệt. Người trong tù đại diện cho một chế độ thì Cúm Núm với lại kẻ tử tù vẫn cao cổ đeo gông chân vướng trường xích vẫn đang cố gắng gian dạy quản ngục nên tìm về quê mà ở thầy Hầy thoát khỏi cái nghề này đi rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây có giữ thiên lương cho làng vững rồi nghe nước mắt cả đời lương thiện”. Lời khuyên của Huân Cao là lời khuyên bất tử, là lời chứng minh rằng cái đẹp có thể sinh ra ở miền đất ác, nhưng cái đẹp không bao giờ chịu sống chung với cái xấu và cái ác. Những lời khuyên đó dường như đã thấm sâu vào thầy quản, khiến con người vừa đáng trọng, vừa đáng thương này quỳ gối nói trong nước mắt ghen ngào “kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. Cảnh cho chữ đã gọi ra không khí của một thời tiền sử, một cảnh thơ ảo nhưng cũng rất huyền bí ẩn, chứa sức mạnh tiềm tàng.

Cuối cùng giọng nói riêng biệt của Nguyễn Tuân còn được thể hiện qua những bút pháp nghệ thuật đặc sắc, điển hình là việc sử dụng ngôn từ. Nguyễn Tuân biết đến là bậc thầy của ngôn từ, là chuyên gia của tiếng Việt. Ông có một vốn từ hết sức phong phú. Trong “Chữ Người Tử Tù” vốn từ đó thể hiện rất rõ, hàng loạt những từ Hán Việt được sử dụng công phu như khí phách, thiên lương, tử tù... Góp phần làm nên màu sắc của thiên truyện, đưa người đọc về cõi xa xưa về một thời vang bóng. Tiếp đó là sử dụng thành công biện pháp so sánh, đặc sắc của ông. Khi nói về viên quản ngục, Nguyễn Tuân đã ví von như “mặt nước ao Xuân bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ”, hay nói về tính cách ông đã viết “như một thanh âm trong trẻo, chen vào giữa một bản nhạc mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ”. Rồi cũng như bao nhà văn khác, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo, một thủ pháp nghệ thuật độc lập, tương phản, độc đáo, dựng không khí cổ xưa cho câu chuyện... Có thể thấy rằng “Chữ người tử tù” đã bộc lộ hội tụ những vẻ đẹp nghệ thuật và Nguyễn Tuân hay sử dụng tạo nên một thiên truyện mang đậm phong cách của ông.

Một truyện ngắn sáng tác trước cách mạng “Chữ người tử tù” đã bộc lộ rõ được tài năng cũng như “giọng nói riêng biệt” của Nguyễn Tuân. Qua đây ta cũng thấy “điều còn lại với một nhà văn là giọng nói riêng của mình”, là ý kiến, thước đo đánh giá hoàn toàn đúng đắn. Không chỉ có vai trò như vậy, Ý kiến còn đặt ra vai trò, trách nhiệm của nhà văn, độc giả và lịch sử văn học. Đối với nhà văn, phong cách luôn là điều cần thiết họ phải tạo cho mình một giọng nói riêng biệt thì mới có thể in đậm dấu ấn chủ quan trong lòng người đọc bằng chính tác phẩm của mình. Đối với độc giả, khi tiếp nhận một văn bản văn học, cần cố gắng tìm ra giọng nói phong cách riêng của từng tác giả, tiếp thu hết những cái hay, cái đẹp mà tác giả đó đem đến. Đối với lịch sử văn học, chỉ tiếp nhận những nhà văn thực sự có giọng riêng, có phong cách riêng, đem lại sự phong phú cho nền văn học nước nhà.

Ivan tước ghê nhép đã từng quan niệm “cái quan trọng trọng tài năng văn học và tôi nghĩ rằng cũng có thể trong bất kỳ tài năng nào, là cái mà tôi muốn gọi là tiếng nói của riêng mình”. Văn chương cũng như bao môn nghệ thuật khác, điều quan trọng chính là cái dấu ấn riêng, cái giọng nói riêng biệt. Đó chính là, những gì còn lại sau dòng chảy của thời gian. Với một nhà văn tài hoa, uyên bác như Nguyễn Tuân điều đó lại càng đúng hơn nữa, phong cách riêng của cây bút độc đáo này thể hiện rõ qua từng tác phẩm mà “Chữ Người Tử Tù” là một minh chứng điển hình. Chính vì điều đó nên tác phẩm xứng đáng tồn tại mãi với thời gian, đến với người đọc cả hôm nay và mai sau./.

Tải tài liệu miễn phí tại:

Giáo án miễn phí Ngữ Văn THCS - THPT Sách mới

<https://www.facebook.com/groups/giaoanmienphinguvan>